

LỜI CẢM ƠN

“Tìm hiểu giá trị văn hóa - lịch sử Đồng Nai” là hội thi có ý nghĩa bổ ích mang tính chất tuyên truyền vận động quần chúng nhân dân trên toàn tỉnh tham gia tìm hiểu giá trị lịch sử - văn hóa Đồng Nai. Nội dung thi mang nhiều sắc thái đặc trưng về vùng đất và con người Đồng Nai... Qua mỗi hội thi, các thí sinh đã nạp thêm vào bộ nhớ của mình những kiến thức chung về lịch sử địa phương về đất và người cũng như những công trình, di tích lịch sử văn hóa, mà đôi khi là dân địa phương mà chúng ta có thể chưa từng nghe hay biết đến...

Với tư cách là thí sinh tham gia hội thi, tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới Ban Tổ chức hội thi Hội thi tìm hiểu giá trị văn hoá – lịch sử Đồng Nai đã tạo nên một sân chơi lành mạnh và hữu ích, mở rộng thêm vốn kiến thức về vùng đất, con người Biên Hòa – Đồng Nai cũng như nền văn hóa các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai... cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên thanh niên, học sinh, sinh viên, nhân dân, người lao động trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Hội thi còn là cơ hội để các tác giả bày tỏ những chính kiến của bản thân mình nhằm góp phần phát huy giá trị của di tích Văn miếu Trấn Biên nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Trân trọng cảm ơn, Ban lãnh đạo Thư viện tỉnh Đồng Nai đã tạo điều kiện giúp đỡ, động viên tôi trong quá trình hình thành những ý tưởng, nắm và hiểu rõ nội dung của bài viết, cảm ơn các đồng nghiệp và bạn bè đã có sự phối hợp, trao đổi, giúp đỡ tôi hoàn thành bài dự thi của mình.

Kính chúc Hội thi thành công tốt đẹp.

**(Đề thi dành cho cán bộ, công chức, viên chức
và quần chúng nhân dân)**



Câu 1: Anh (chị) hãy nêu khái quát lịch sử hình thành và phát triển địa danh hành chính vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai hiện nay. Những đặc điểm văn hóa truyền thống của các dân tộc ở Đồng Nai?

TRÌNH BÀY CÂU HỎI SỐ 01

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH VÙNG ĐẤT BIÊN HÒA – ĐỒNG NAI TỪ 1698 ĐẾN KHI HÌNH THÀNH TỈNH ĐỒNG NAI HIỆN NAY.

Năm 1698, tỉnh Đồng Nai chính thức tròn 320 năm hình thành và phát triển, tính từ thời điểm Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn Phúc Chu vào kinh lược xứ Đồng Nai (1698), lập phủ Gia Định với hai huyện Phước Long (tức Biên Hòa - Đồng Nai) dựng dinh Trấn Biên và huyện Tân Bình (tức Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh), dựng dinh Phiên Trấn.

Thế nhưng trước đó, người Việt đã có mặt trên vùng đất này cùng người dân tộc bản địa, dân tộc Khmer, chí ít từ sau năm 1620 khi chúa Nguyễn thông qua cuộc hôn nhân hoàng tộc, công chúa Ngọc Vạn về làm vợ vua Chân Lạp Chey Chetta II và được sự thỏa thuận của vị vua này cho lập hai trạm thu thuế ở Bến Nghé, Sài Gòn.

Nhu cầu quản lý vùng đất mới, quản lý nhân dân để đẩy mạnh việc ổn định và phát triển kinh tế, xã hội đòi hỏi phải xếp đặt bộ máy hành chính, chia đất đai thành những đơn vị ấp, xã, thôn, phường, tổng, huyện, phủ... là cần thiết.

Như vậy, việc tổ chức hành chính ở vùng đất mới, trong đó có Biên Hòa - Đồng Nai đã có từ thế kỷ XVII xuất phát từ nhu cầu “mở cõi”. Việc sắp đặt các tổ chức hành chính ở vùng đất mới đã diễn ra liên tục từ khi các chúa Nguyễn xác lập được chủ quyền ở vùng đất mới; Nguyễn Ánh lên ngôi xây dựng vương triều Nguyễn (năm 1808, đặt đơn vị hành chính mang danh Biên Hòa - biên giới hoà bình); đến khi thực dân Pháp chiếm đóng vùng đất này (sau năm 1861) và khi vùng đất miền Nam (trong đó có Biên Hòa - Đồng Nai) nằm dưới sự quản lý của chính quyền tay sai miền Nam (Việt Nam Cộng hòa 1954-1975). Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ (1945 – 1954, 1954 - 1975), Xứ ủy Nam bộ, Ủy ban kháng chiến hành chính Nam bộ; Trung ương Cục miền Nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Khu ủy miền Đông... đã dựa trên tổ chức hành chính của chính quyền Sài Gòn, bố trí các đơn vị hành chính (chiến trường) phù hợp để thuận lợi trong lãnh đạo, chỉ đạo kháng chiến cho đến ngày toàn thắng. Sau ngày đất nước thống nhất (30/4/1975), nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, tổ chức xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa phù hợp với trình độ tổ chức, quản lý của bộ máy chính quyền và đội ngũ cán bộ các cấp, nên việc tổ chức các đơn vị hành chính ở các tỉnh phía Nam

cũng như ở Đồng Nai đã có nhiều thay đổi.

Sau đây, tác giả xin trình bày chi tiết lịch sử hình thành và phát triển địa lý hành chính vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai từ 1698 đến khi hình thành tỉnh Đồng Nai hiện nay. Để thấy được sức sáng tạo, chiều dày văn hóa, lịch sử truyền thống của quân và dân ta trong quá trình lao động, xây dựng, chiến đấu và bảo vệ thành quả cách mạng trên mảnh đất Biên Hòa - Đồng Nai.

1.1. Tên gọi và cấu tạo tên đơn vị hành chính:

Với địa danh hành chính, đơn vị xã, phường, thị trấn trở lên ngày nay làm cơ sở để phản ánh sự diễn biến, mốc lịch sử từ khi Nguyễn Hữu Cảnh vào kinh lược xứ Đàng Trong năm 1698.

- Tên gọi địa danh:

Biên Hòa - Đồng Nai là vùng đất mới so với các tỉnh phía Bắc và miền Trung, được mở từ sau khi các chúa Nguyễn đặt được nền móng khá vững chắc ở Thuận Hóa từ cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII. Hơn nữa ý đồ của các chúa Nguyễn khi mở rộng chủ quyền ở vùng đất phương Nam trừ phú nhằm tạo ra một hậu phương kinh tế vững mạnh để có thể huy động các nguồn tài lực, vật lực cho cuộc chiến tranh giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, xây dựng vương triều mới đối lập với vương triều của vua Lê - chúa Trịnh ở phương Bắc.

Với ước muốn như thế, việc đặt tên cho các đơn vị, tổ chức hành chính dưới thời các chúa Nguyễn (và sau này khi xây dựng được vương triều nhà Nguyễn) thường bắt đầu từ những mỹ từ Hán như:

- Phước, tức phước đức, được nhiều điều lành (thật ra là Phúc, nhưng trong Nam do kỵ húy nên đổi thành Phước) như Phước Vinh, Phước Vĩnh, Phước Long, Phước Giang...

- Long, là con rồng vật biểu tượng cho sự cao quý, ân sủng của vua, chúa như Long Hưng, Long Khánh, Long Tài...

- Long là đầy đặn, phồn vinh ý muốn đông dân nhiều của như Long Đức, Long Phước, Long Thuận, Long Vĩnh...

- An, là bình yên, không dịch bệnh, giặc trộm cướp như An Bình, An Phú, An Hảo, An Hưng, An Hòa...

- Phú, là giàu có như Phú Thanh, Phú Thạnh, Phú An, Phú Vinh...

- Vĩnh, lâu dài như Vĩnh Long, Vĩnh An, Vĩnh Bình, Vĩnh Cửu...

- Thạnh, thịnh vượng như Thạnh Mỹ, Thạnh Phú, Thạnh An...

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

- Thanh, là tao nhã, thanh cao như Thanh Sơn, Thanh An, Thanh Bình...
- Hòa, là hòa hợp, đoàn kết, không tranh chấp như Hòa Hương, Hòa Hiệp, Hòa Mỹ...
- Thành, thành đạt, thắng lợi như Thành Tuy, Thành Tuy Thượng,...
- Xuân, mùa xuân tượng trưng cho tươi vui, thịnh vượng như Xuân Vinh, Xuân Bảo, Xuân Mỹ...

- Cấu tạo tên đơn vị hành chính:

Cách đặt tên thường gặp cho các địa danh hành chính là ghép hai từ đơn lại với nhau để thành tên đơn vị: Biên + Hòa = Biên Hòa; Phước + Long = Phước Long; Phước + An = Phước An.

Dùng 2 từ đầu của địa danh cấp trên để đặt đầu tên cho địa danh cấp dưới trực thuộc. Thí dụ: phủ Phước Long gồm hai huyện Phước Chánh và Long Thành. Do đó khi nhìn vào ta biết huyện Phước Chánh và Long Thành thuộc phủ Phước Long. Hay huyện Phước Chánh gồm hai tổng Phước Vĩnh và Chánh Mỹ.

Khi thành lập xã, thôn, tổng mới, thường lấy tên xã, thôn, tổng cũ ghép thêm các từ Thượng, Trung, Hạ. Thí dụ như tổng Phước Vĩnh, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long tỉnh Biên Hòa được chia thành 3 tổng lấy tên Phước Vĩnh Thượng, Phước Vĩnh Trung, Phước Vĩnh Hạ. Hay như tổng Thành Tuy huyện Long Thành, phủ Phước Long chia thành các tổng Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ...

Khi nhập các xã, thôn lại để thành lập xã, thôn mới, nếu tên đầu giống nhau thì thêm từ Tam phía trước để thành địa danh hành chính mới. Thí dụ thôn An Hưng, tổng Long Vĩnh, huyện Long Thành, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa, từ ngày 5-1-1876 gọi là làng An Hưng, đến năm 1879 nhập cùng hai làng An Định, An Lợi, lấy tên mới là Tam An. Cũng có khi thành lập làng mới, nếu hai làng cũ có một tên giống nhau thì ghép hai tên không trùng nhau thành tên làng mới. Thí dụ như hai làng Tân An và Tân Hóa thuộc tổng Chánh Mỹ Thượng tỉnh Biên Hòa năm 1901, sáp nhập lại lấy tên làng Hóa An.

1.2. Những thay đổi về địa giới hành chính qua các thời kỳ:

1.2.1. Thời các chúa Nguyễn (1698 - 1802):

Năm Mậu Dần (1698), Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn Phúc Chu kinh lược vào vùng đất phương Nam (hiểu là cả vùng Nam Bộ bây giờ). Theo Gia Định thành thông chí: “Mùa xuân năm thứ 8, Mậu Dần (1698), thời Hiên tông Hiếu Minh hoàng đế (Quốc chúa Nguyễn Phúc

Chu),... triều đình sai Thống suất Chương cơ Lễ Thành hầu họ Nguyễn (Hữu Cảnh) sang kinh lược đất Cao Miên, ông lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định, lập đất Đồng Nai làm huyện Phước Long, dựng nên dinh Trấn Biên, lập xứ Sài Côn làm huyện Tân Bình, lập dinh Phiên Trấn. Mỗi dinh lập ra chức Lưu thủ, Cai bạ và Ký lục để cai trị. Ngàn dặm đất đai, dân hơn 4 vạn hộ, chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chính đến lập nghiệp, lập ra thôn, xã, phường, ấp, phân định địa giới, ruộng đất, lập ra tô thuế, xây dựng dinh điền, bạ tịch.

Với việc phân chia địa giới, cử người đặt chức trông coi, định mức thuế tô dung, làm sổ dinh điền, tổ chức quân binh... Nguyễn Hữu Cảnh thiết lập bộ máy quản lý hành chính đầu tiên ở Nam Bộ. Người Việt từ chỗ là lưu dân và các tộc người khác trở thành thần dân, đặt dưới sự quản lý của chúa Nguyễn.

Vùng đất Đồng Nai có tên gọi là dinh Trấn Biên thuộc huyện Phước Long, phủ Gia Định. Dinh là trại quan quân. Huyện Phước Long có địa giới được ước định khá rộng thuộc miền Đông Nam bộ ngày nay, gồm: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Bà Rịa - Vũng Tàu và một phần Bình Thuận; một phần thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm quận 2, quận 9, quận Thủ Đức).

Vào giữa thế kỷ XVIII, cả vùng đất Nam Bộ được chia làm 3 dinh, 1 trấn gồm: dinh Trấn Biên, dinh Phiên Trấn, dinh Long Hồ và trấn Hà Tiên. Năm 1776, sau khi đánh bại chúa Nguyễn, Đông Định Vương Nguyễn Lữ đổi dinh Trấn Biên thành Biên Trấn. Năm 1788, chiếm lại được toàn Nam Bộ, Nguyễn Ánh chia đất Gia Định làm 5 dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn, Vĩnh Trấn, Trấn Định, Hà Tiên.

1.2.2. Thời các vua Nguyễn (1802 - 1861):

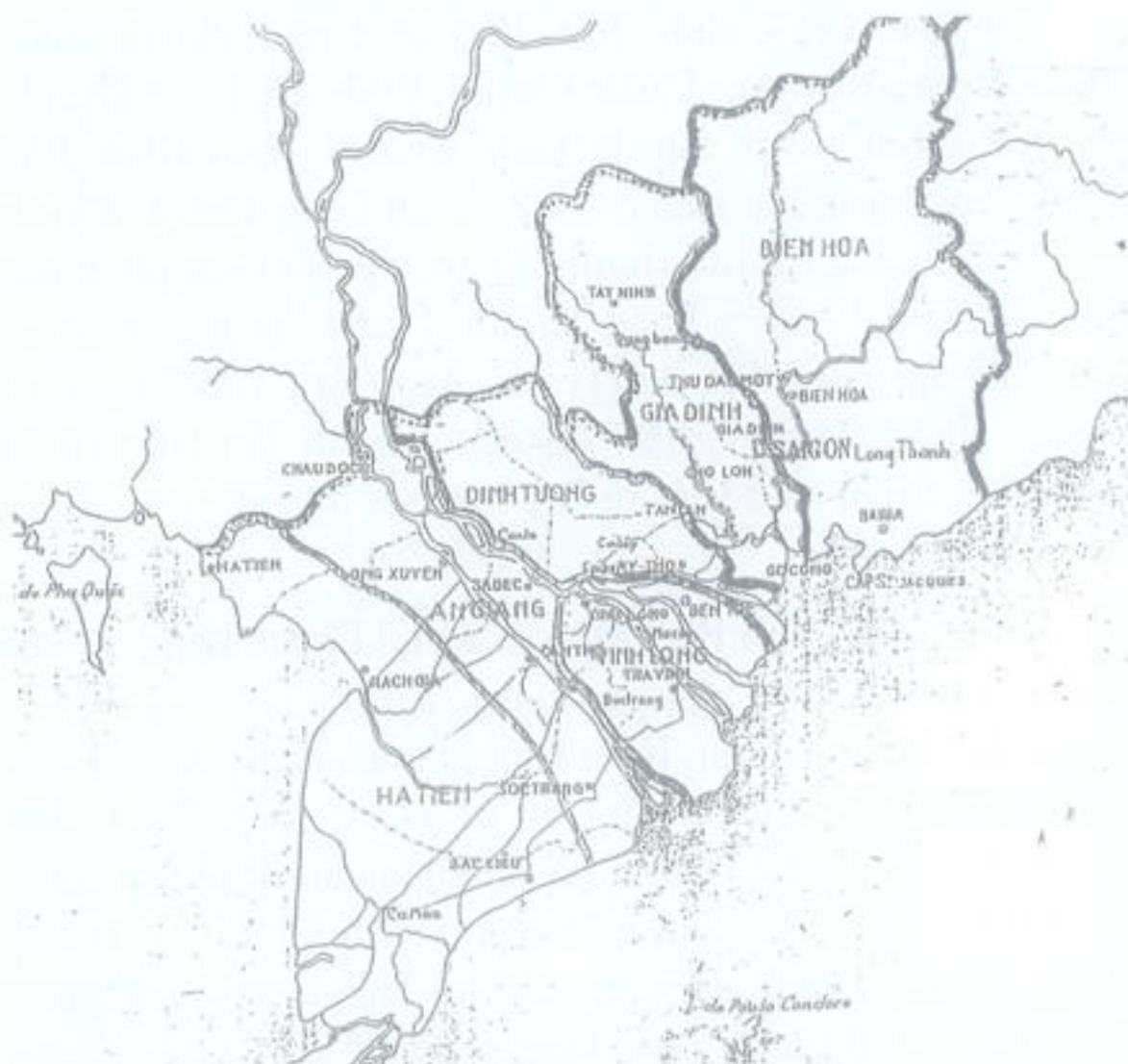
Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi, lấy niên hiệu là Gia Long. Năm 1808, Gia Long sắp đặt lại hành chính vùng đất Nam Bộ. Theo đó, phủ Gia Định được gọi là Thành Gia Định. Các dinh trước đây đổi thành trấn trực thuộc Thành Gia Định. Dinh Trấn Biên đổi thành trấn Biên Hòa. Huyện Phước Long nâng lên thành phủ. Bốn tổng của huyện Phước Long là Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An được nâng thành bốn huyện. Huyện Phước Chánh gồm 2 tổng là Phước Vinh, Chánh Mỹ, có 85 thôn. Huyện Bình An gồm 2 tổng Bình Chánh, An Thủy, có 119 thôn, xã, phường. Huyện Long Thành gồm 2 tổng Long Vĩnh, Thành Tuy, có 63 thôn, phường. Huyện Phước An gồm 2 tổng An Phú, Phước Hưng, có 43 thôn, phường.

Năm 1820, hoàng tử Đảm lên ngôi vua, lấy niên hiệu Minh Mạng. Năm 1821, Minh Mạng thực hiện xếp đặt một số đơn vị hành chính. Tùy theo diện tích và dân số của mỗi huyện mà tăng số tổng lên khác nhau. Như: Hai tổng của huyện Phước Chánh là Phước Vinh, Chánh Mỹ được chia thành 6 tổng là Phước Vinh Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Thượng, Chánh

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ có 101 thôn, xã. Hai tổng Bình Chánh, An Thủy của huyện Bình An chia làm 8 tổng là: Bình Chánh Thượng, Bình Chánh Hạ, Bình Chánh Trung, Bình Chánh Tây, An Thủy Thượng, An Thủy Trung, An Thủy Hạ, An Thủy Đông, có 89 xã, thôn ấp...

Năm 1832, Minh Mạng sắp xếp lại đơn vị hành chính toàn quốc, các đơn vị trấn đổi thành tỉnh. Trấn Biên Hòa đổi thành tỉnh Biên Hòa. Các chức quan đầu tỉnh cũng thay đổi danh xưng, đặt chức Tuần vũ kiêm nhiệm chức vụ Bố chánh và Án sát, đặt dưới quyền của chức Tổng đốc An Biên (tức Phiên An và Biên Hòa). Lúc bấy giờ, toàn Nam Bộ có sáu tỉnh, gồm: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên; nên được gọi là Nam Kỳ lục tỉnh.



*Bản đồ Khái lược địa giới tỉnh Biên Hòa
Trong Lục tỉnh Nam Kỳ thời triều Nguyễn*



Bản đồ Vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai thời phủ Phước Long

Từ năm 1837, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 6 huyện: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An; hai huyện mới là Long Khánh, Ngãi Giao. Phủ Phước Tuy thành lập trên cơ sở 2 huyện Long Thành, Phước An. Huyện Long Khánh thành lập trên cơ sở tách phần đất phía Bắc của 2 huyện Long Thành, Phước An gồm 6 tổng: Long Xương, Long Cơ, An Trạch, An Viễn, Tập Phước và Khánh Nhân. Huyện Ngãi An được thành lập trên cơ sở người dân thiểu số ở thủ An Lợi hợp với 3 tổng người Kinh chia thành 5 tổng.

Năm 1838, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 7 huyện, gồm: Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An, Long Khánh, Ngãi Giao, Phước Bình (huyện mới Phước Bình được thành lập trên cơ sở cắt tổng Chánh Mỹ Hạ của huyện Phước Chánh và các tộc người thiểu số của 3 phủ Bình Lợi,

Định Quán và huyện Phước Bình chia thành 4 tổng: Phước Thành, Bình Sơn, Bình Tuy, Bình Cách. Năm 1840, trên cơ sở của 81 buôn làng người dân tộc thiểu số quy phục, đặt thành bốn thú: Tân Bình, Tân Định, Tân Thuận, Tân Lợi.

Năm 1851, tỉnh Biên Hòa có 2 phủ Phước Long, Phước Tuy và 4 huyện Phước Chánh, Bình An, Long Thành, Phước An.

1.2.3. Thời kỳ Pháp chiếm đóng (1861-1945):

Thời gian đầu (từ 1861 - 1875), thực dân Pháp vẫn sử dụng lại cách tổ chức từ cấp xã, thôn đến tổng, huyện, phủ như trước đây (thời phong kiến), chỉ chuyển đổi tỉnh thành hạt thanh tra. Các thôn thuộc tổng và tổng trực thuộc hạt thanh tra.

Ngày 5-1-1876, sau khi cơ bản thực hiện xong việc bình định ở Nam kỳ, Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp tại Nam kỳ đô đốc Duperré ra Nghị định chia Nam kỳ thành 4 khu vực hành chính lớn: Sài Gòn, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bassac. Khu vực hành chính Sài Gòn lớn gồm 5 tiểu khu: Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Bà Rịa, Biên Hòa. Trong đó tỉnh Biên Hòa (cũ) gồm có 3 tiểu khu hành chính Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Bà Rịa. Từ thời điểm này, các hạt thanh tra chuyển tên gọi là tiểu khu hành chính và các xã, thôn đều thống nhất gọi tên là “làng”.

Năm 1881, tỉnh Biên Hòa có 9 tổng, 121 làng. Năm 1887, cả Nam kỳ có 22 sở Tham Biện, trong đó tỉnh Biên Hòa có 4 sở Tham Biện, gồm: Biên Hòa, Bà Rịa, Thủ Dầu, Vũng Tàu – còn gọi là Ô Cấp được tách ra từ Bà Rịa...

Đến ngày 20-12-1899, để nâng cao hiệu quả quản lý hành chính ở Nam kỳ, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định đổi danh xưng tiểu khu hành chính thành tỉnh, thành lập Hội đồng hàng tỉnh. Chủ tỉnh gọi là Chủ tịch Hội đồng. Nghị định có hiệu lực thi hành từ ngày 1-1-1900. Các danh xưng huyện, phủ bị bãi bỏ, thay vào đó, cấp trung gian giữa tổng và chủ tỉnh gọi là quận và quận trung tâm đặt tỉnh lỵ gọi là quận Châu Thành.

Năm 1903, Toàn quyền Đông Dương thành lập quận Chứa Chan gồm 4 tổng người dân tộc thiểu số ở tỉnh Biên Hòa.

Năm 1912, quận Xuân Lộc được thành lập, gồm 3 tổng: Bình Lâm Thượng, Phước Thành, An Viễn.

Năm 1924, tỉnh Biên Hòa có 17 tổng, 172 làng.

Năm 1925, quận Chứa Chan bị bãi bỏ, thành lập hai quận Phú Riêng và Võ Đắc ở tỉnh Biên Hòa.

Năm 1927, quận lỵ Phú Riêng chuyển về Bù Khoai và đổi tên thành quận

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Sông Bé, quận lỵ Võ Đắc chuyển về Xuân Lộc và đổi tên là quận Xuân Lộc; lập quận Đồng Nai, lỵ sở đặt tại Thanh Sơn.

Năm 1928, thành lập quận Châu Thành ở tỉnh lỵ Bình Trước và quận Tân Uyên với trị sở tại chợ Tân Uyên.

Năm 1936, tỉnh Biên Hòa có diện tích 11.044 km².

Năm 1939, tỉnh Biên Hòa có 5 quận với 16 tổng, 119 xã; gồm: quận Châu thành (3 tổng: Chánh Mỹ Thượng, Phước Vinh Trung, Phước Vinh Thượng); quận Long Thành (3 tổng: Long Vinh Thượng, Thành Tuy Thượng, Thành Tuy Hạ); quận Xuân Lộc (4 tổng: Bình Lâm Thượng, An Viễn, Tập Phước, Phước Thành); quận Tân Uyên (3 tổng Phước Vinh Hạ, Chánh Mỹ Trung, Chánh Mỹ Hạ) và quận núi Bà Rá (4 tổng: Bình Cách, Thuận Lợi, Tân Thuận, Bình Tuy). Diện tích là 11.234 km², trong đó diện tích trồng lúa là 44.200 ha. Dân số có 166.000 người với mật độ trung bình 14 người trên 1km².

Năm 1943, dân số tỉnh Biên Hòa là 183.000 người, trong đó người Việt 139.000 người, người Hoa 3.000 người, người Pháp 580 người, dân tộc thiểu số chiếm 40.000 người.

1.2.4. Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954):

Tháng Tám năm 1945, chính quyền về tay nhân dân. Toàn bộ tỉnh Biên Hòa được chính quyền Việt Minh tiếp quản trên cơ cấu hành chính trước đó, tỉnh lỵ là quận Châu Thành, thị xã Biên Hòa.

Năm 1946, tỉnh Biên Hòa bị quân Pháp chiếm đóng, đặc biệt là các vùng thị xã, thị trấn, về mặt hành chính, thực dân Pháp vẫn giữ nguyên cơ cấu trước năm 1945.

Năm 1947, về phía cách mạng, chính quyền rút về hoạt động vùng Tân Uyên. Được sự chấp thuận của Ủy Ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ, tỉnh Biên Hòa thành lập quận Sông Bé ở phía Đông và Đông Bắc Chiến khu Đ.

Năm 1948, trên địa bàn tỉnh Biên Hòa, Ủy ban Kháng chiến hành chính Nam Bộ chia quận Châu Thành ra gồm hai đơn vị: thị xã Biên Hòa và huyện Vĩnh Cửu.

Năm 1951, chính quyền cách mạng nhập hai tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một thành tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Thủ Biên thuộc Phân Liên Khu miền Đông, gồm 7 huyện: Hớn Quản, Lái Thiêu, Bến Cát, Thủ Đức, Tân Uyên, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, huyện căn cứ Đồng Nai và 2 thị xã Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Huyện Long Thành của tỉnh Biên Hòa nhập vào tỉnh Bà - Chợ (Bà Rịa và Chợ Lớn hợp thành Bà Chợ).

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Đối với chính quyền thực dân, tỉnh Biên Hòa vẫn giữ nguyên cơ cấu như giai đoạn trước. Trong năm 1951, chính quyền thuộc địa, Pháp đổi quận Bà Rá thành quận Sông Bé, cắt chuyển vào tỉnh Thủ Dầu Một.



Bản đồ tỉnh Biên Hòa thời thuộc Pháp

1.2.5. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ 1954 -1975 (chính quyền Sài Gòn Việt Nam Cộng hòa):

Tỉnh Thủ Biên thành lập năm 1951 tồn tại cho đến tháng 4/1955. Chính quyền cách mạng tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một như trước năm 1951.

Để đáp ứng yêu cầu quản lý hành chính, kết hợp với việc tổ chức kèm kẹp và bình định, chính quyền Sài Gòn tập trung việc sắp xếp lại các cấp tỉnh, chủ yếu là chia nhỏ các tỉnh. Đối với tỉnh Biên Hòa - Đồng Nai hiện nay có một số Sắc lệnh, Nghị định liên quan đến việc tổ chức địa giới hành chính như sau:

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

- Sắc lệnh 143-NV của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 22-10-1956 chia tỉnh Biên Hòa làm 4 tỉnh: Biên Hòa, Long Khánh, Phước Long, Bình Long. Các làng chính thức được thống nhất tên gọi là xã.

- Nghị định 131-BNV HC-NĐ Bộ trưởng Nội vụ ngày 22-4-1957 xác lập tỉnh Long Khánh (tỉnh lỵ tại Xuân Lộc) gồm 2 quận, 3 tổng, 34 xã:

+ *Quận Xuân Lộc*: (quận lỵ Xuân Lộc) chỉ có 1 tổng Bình Lâm Thượng gồm các xã: Xuân Lộc (Biên Hòa), An Lộc, Tân Lộc, Dầu Giây, Hưng Lộc, Bình Lộc, Gia Kiệm, Bình Hòa, Bến Nôm, Gia Ray, Thới Giao, Cẩm Tiêm, Cẩm Mỹ.

+ *Quận Định Quán* (quận lỵ Định Quán): gồm 2 tổng, 21 xã. Tổng Tà Lài gồm các xã Tà Lài, Krun, Long, Blal, Ban Four, Đa Lai; Tổng Bình Tuy gồm các xã: Định Quán, Gia Canh, Thuận Tùng, Cao Cang, La Ngun, Bò Ngorr, Mipudasei, Ro muối, Kon Ninh, B'Goss, S'Rang, Pott Goll, Bukera kai, Quankean, Đơn Nhai.

- Nghị định 131-BNV HC-NĐ Bộ trưởng Nội vụ ngày 2-5-1957 xác lập tỉnh Biên Hòa (tỉnh lỵ đặt ở xã Biên Hòa) gồm 4 quận, 11 tổng, 84 xã:

+ *Quận Châu Thành Biên Hòa* (quận lỵ đặt ở xã Bình Trước) gồm 3 tổng, 19 xã. Tổng Phước Vĩnh Thượng gồm các xã Bình Trước, Tam Hiệp, Tân Thành, Hiệp Hòa, Bùi Tiến, Hố Nai, Trảng Bom, Bửu Hòa, Tân Vạn; Tổng Phước Vĩnh Trung gồm các xã: Tân Triều, Bửu Long, Bình Ý, Bình Hòa, Tân Phong; Tổng Long Vĩnh Thượng, gồm các xã: Long Bình, Tân Bình, Phước Tân, Long Hưng, An Hòa Hưng (An Hòa cũ).

+ *Quận Long Thành* (quận lỵ đặt ở Phước Lộc Xã) gồm 2 tổng, 21 xã.

Tổng Thành Tuy Thượng gồm các xã: Tam Phước (trước thuộc tổng Long Vĩnh Thượng), An Lợi, Tam An, Long An, Thái Thiện, Phước Thọ, Phước Lộc Xã, Lộc An, Phước Lai, Long Phước, Phước Mỹ, Phước Thiện, Phước Long, Phước Hội (trước thuộc tổng Thành Tuy Hạ). Tổng Thành Tuy Hạ gồm các xã: Phước An, Phước Khánh, Long Tân, Phú Thạnh (An Phú và Phước Thạnh cũ), Phú Hữu, Đại Phước, Vĩnh Thạnh.

+ *Quận Dĩ An* (quận lỵ đặt ở An Bình Xã) gồm 3 tổng, 12 xã. Tổng Chánh Mỹ Thượng gồm các xã: Bình Trị, Hóa An, Tân Hạnh, Tân Hiệp; Tổng An Thủy gồm các xã: Bình An, Đông Hòa Xã, Tân Đông Hiệp, An Bình Xã; Tổng Long Vĩnh Hạ gồm các xã: Long Bình, Long Phước Thôn, Long Thạnh Mỹ, Long Trường.

+ *Quận Tân Uyên* (quận lỵ đặt ở xã Uyên Hưng) gồm 3 tổng, 30 xã.

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Tổng Chánh Mỹ Trung gồm các xã: An Thành Xã, Bình Hòa, Bình Chánh, Mỹ Hòa, Mỹ Quới, Thái Hòa, Tân Ba, Thạnh Hội, Uyên Hưng, Phước Thành. Tổng Chánh Mỹ Hạ gồm các xã: An Linh, Bình Mỹ, Chánh Hòa, Chánh Hưng, Phước Sang, Phước Hòa, Tân Nhuận, Tân Tịch, Thường Lang, Tân Hòa, Thái Hưng, Vĩnh Hòa (Thanh Hòa và Phước Vĩnh cũ); Tổng Phước Vĩnh Hạ gồm các xã: Bình Phước, Bình Long, Bình Thạnh, Đại An, Lợi Hòa, Tân Định, Tân Phú, Thiện Tân.

- Sắc lệnh 25-NV của Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (VNCH) ngày 23-1-1959 thành lập tỉnh mới Phước Thành, trụ sở đặt tại xã Phước Vĩnh. Tỉnh Phước Thành thành lập với mục đích chia cắt, đánh phá Chiến khu Đ, căn cứ kháng chiến của cách mạng, bao gồm: Địa phận quận Tân Uyên, trừ khu Cây Gáo về phía Đông Nam và một phần đất về phía Tây Bắc; một phần đất thuộc tỉnh Bình Dương về phía Tây; một phần đất thuộc tỉnh Phước Long về phía Bắc; một phần đất thuộc tỉnh Long Khánh về phía Đông;

Tỉnh Phước Thành thuộc đệ I quân khu, có 3 quận: *Quận Phú Giáo* (quận lỵ tại Nước Vàng), *Quận Tân Uyên* (quận lỵ Tân Uyên), *Quận Hiếu Liêm* (quận lỵ đặt tại Vàm Sông Bé xã Chánh Hưng).

- Nghị định 426-BNV-NC8-NĐ Tổng thống VNCH ngày 31-3-1960 điều chỉnh các đơn vị hành chính thuộc tỉnh Long Khánh (tỉnh lỵ ở xã Xuân Lộc) 2 quận, 2 tổng, 116 xã.

+ *Quận Xuân Lộc* (quận lỵ ở xã Xuân Lộc): Tổng Bình Lâm Thượng gồm các xã: Bền Nôm, Bình Hòa, Bình Lộc, Dầu Giây, Hưng Lộc, Gia Kiêm; Tổng Bình Lâm Hạ (mới lập) gồm các xã: An Lộc, Cẩm Mỹ, Gia Ray, Cẩm Tâm, Tân Lập, Thới Giao, Xuân Lộc.

+ *Quận Định Quán* (quận lỵ ở xã Định Quán) gồm các xã: Định Quán, Đồng Hiệp, Phương Thọ.

- Nghị định 858-NV của Tổng thống VNCH ngày 9-9-1960 tách quận Long Thành để thành lập một quận mới thuộc tỉnh Biên Hòa lấy tên quận Nhơn Trạch, quận lỵ đặt tại xã Phú Thạnh, gồm có: Tổng Thành Tuy Trung gồm các xã: Phước An (trước thuộc tổng Thành Tuy Hạ, quận Long Thành); các xã Phước Thọ, Phước Long, Phước Lai, Phước Mỹ, Phú Hội, Phước Thiên (trước thuộc tổng Thành Tuy Thượng, quận Long Thành); Tổng Thành Tuy Hạ gồm có các xã: Phú Thạnh, Đại Phước, Phú Hữu, Phước Khánh, Vĩnh Thanh, Long Tân (trước thuộc tổng Thành Tuy Hạ, quận Long Thành).

- Sắc lệnh 181-NV của Tổng thống VNCH ngày 25-7-1961, tạm thời đưa vùng đất phía Nam tỉnh Phước Thành về tỉnh Biên Hòa từ tả ngạn sông Đồng Nai đến ranh giới giữa hai tỉnh gồm 9 xã: Bình Phước, Bình Thạnh, Lợi Hòa,

Bình Long, Tân Phú, Thiện Tân, Đại An và Trị An. Sau đó, ngày 8-7-1965 Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương ra Sắc lệnh 131-NV bãi bỏ tỉnh Phước Thành kể từ ngày 1-7-1965 và phân chia lãnh thổ tỉnh này cho các tỉnh lân cận.

- Nghị định 267-NV của Tổng thống VNCH ngày 22-3-1963 thành lập quận mới Công Thanh thuộc tỉnh Biên Hòa, quận lỵ đặt tại xã Tân Phú. Quận Công Thanh gồm 2 tổng, 12 xã: Tổng Thanh Quan gồm 6 xã: Bình Long, Lợi Hòa, Bình Phước, Tân Triều, Bình Ý, Bình Hòa; Tổng Thanh Phong gồm 6 xã: Tân Phú, Bình Thạnh, Thiện Tân, Tân Định, Đại An, Trị An.

- Sắc lệnh 227-NV của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương ngày 9-12-1965 phân chia lãnh thổ quốc gia (miền Nam) thành 4 vùng chiến thuật, quân khu Thủ đô và Đặc khu Rừng Sác. Trong đó, tỉnh Biên Hòa và Long Khánh thuộc vùng III chiến thuật. Đặc khu Rừng Sác gồm hai quận Quảng Xuyên và Cần Giò thuộc tỉnh Biên Hòa.

- Nghị định 932-NĐ-ĐUHC của Chủ tịch Ủy ban Hành pháp Trung ương ngày 28-4-1967 thành lập một quận mới Kiệm Tân thuộc tỉnh Long Khánh, quận lỵ đặt tại xã Gia Tân. Quận Kiệm Tân gồm 5 xã trước thuộc quận Xuân Lộc: Gia Tân, Gia Kiệm, Bình Lộc, Bình Hòa, Bền Nôm (gồm thêm phần đất xã Chánh Hưng, quận Định Quán ở phía Tây xã Sà Mách).

1.2.6. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam bộ:

Nam bộ nói chung, miền Đông và tỉnh Đồng Nai nói riêng sau Cách mạng tháng Tám 1945 đã diễn ra hai cuộc kháng chiến chống thực dân, đế quốc để giành độc lập. Do yêu cầu lãnh đạo, tổ chức của cuộc kháng chiến, Trung ương, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Xứ ủy, Trung ương Cục miền Nam, Ủy ban hành chính, Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Nam bộ, Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã nhiều lần tổ chức, điều chỉnh địa giới hành chính các tỉnh.

Về tổ chức, thứ nhất điều chỉnh này dựa trên cơ sở tổ chức hành chính của chính quyền tay sai; thứ hai để đáp ứng yêu cầu tổ chức chiến trường thuận lợi cho việc đảm bảo thông tin, xây dựng lực lượng, vũ trang, hậu cần nhằm phục vụ yêu cầu lãnh đạo và huy động nguồn tài lực, nhân lực cho công cuộc kháng chiến. Những điều chỉnh quan trọng có liên quan đến việc tổ chức hành chính, tổ chức chiến trường ở Biên Hòa - Đồng Nai:

- Tháng 11-1945:

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương và Xứ ủy Nam bộ, Hội nghị quân sự Nam bộ ở An Phú Xã chia Nam bộ thành 3 khu 7, 8, 9. Khu 7 gồm các tỉnh

Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Gia Định, Chợ Lớn, Sài Gòn. Với tỉnh Biên Hòa, địa giới các quận, tổng, xã không khác với tổ chức hành chính đã có trước đó.

- Tháng 5-1951:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội II của Đảng, Trung ương Cục miền Nam thành lập thay cho Xứ ủy Nam bộ. Toàn Nam bộ tổ chức hai phân liên khu: Phân liên khu miền Đông và phân liên khu miền Tây, lấy Sông Tiền làm ranh giới (Nghị định 173-NB-51 UBKCHC Nam bộ ngày 27-6-1951 thành lập tỉnh Long Châu Sa. Nghị định 172-NB-51 UBKCHC Nam bộ ngày 27-6-1951 thành lập tỉnh Bà Rịa - Chợ Lớn. Tỉnh Thủ Biên có lẽ cũng hình thành trong khoảng thời gian này). Và đến ngày 12-10-1951, Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Nam bộ mới ra Nghị định số 252-NB-51 chính thức xác định Nam bộ với hai phân liên khu: Phân liên khu miền Đông gồm 5 tỉnh: Gia Định Ninh, Thủ Biên, Bà Rịa - Chợ Lớn, Mỹ Tho, Long Châu Sa; Phân liên khu miền Tây gồm 6 tỉnh: Bến Tre, Vĩnh Trà, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Châu Hà.

Trong đó tỉnh Thủ Biên gồm hai tỉnh Biên Hòa và Thủ Dầu Một sáp nhập gồm các huyện: Vĩnh Cửu, Tân Uyên, Xuân Lộc, Hớn Quản, Phú Giáo, Dĩ An, Lái Thiêu, Thủ Đức, thị xã Biên Hòa, thị xã Thủ Dầu Một. Huyện Long Thành chuyển về thuộc tỉnh Bà Chợ (Bà Rịa - Chợ Lớn). Tổ chức hành chính này tồn tại đến tháng 3-1955.

1.2.7. Từ năm 1955 đến 30-4-1975 (thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước):

Tổ chức hành chính (chiến trường) ở các tỉnh Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Long Khánh và Bà Rịa có nhiều biến động, nhiều lần tách nhập để đáp ứng yêu cầu lãnh đạo, tổ chức kháng chiến:

+ Ngày 22-3-1955, Xứ ủy Nam bộ (thành lập tháng 10-1954) quyết định thành lập lại tỉnh Biên Hòa và tỉnh Thủ Dầu Một (tách tỉnh Thủ Biên làm hai đơn vị). Tỉnh Biên Hòa gồm có các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Tân Uyên, Xuân Lộc và thị xã Biên Hòa.

+ Tháng 9-1960, Xứ ủy Nam bộ quyết định nhập hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa thành tỉnh Thủ Biên. Tỉnh Thủ Biên gồm các đơn vị huyện như Thủ Biên trước đây.

+ Đến Tháng 7-1961, lại tách tỉnh Thủ Biên thành hai tỉnh Thủ Dầu Một và Biên Hòa.

+ Tháng 3-1963, hai tỉnh Biên Hòa và Bà Rịa sáp nhập thành tỉnh Bà Biên, gồm các huyện Vĩnh Cửu, Long Thành, Xuân Lộc, Tân Uyên, Long Đất,

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Xuyên Mộc, Đức Thạnh, Ban cán sự Trảng Bom, huyện cao su Biên Hòa, huyện cao su Bà Rịa, thị xã Châu Thành (Bà Rịa), thị xã Biên Hòa.

+ Tháng 12-1963, lại tách tỉnh Bà Biên thành hai tỉnh Biên Hòa và Bà Rịa. Tỉnh Biên Hòa nhận thêm huyện Dĩ An, Cần Giò (tỉnh Gia Định).

+ Tháng 10-1964, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập tỉnh Long Khánh gồm 2 huyện Xuân Lộc và Định Quán (trước thuộc tỉnh Biên Hòa).

+ Ngày 5-9-1965, do tính chất quan trọng của thị xã Biên Hòa với chiến trường miền Đông, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập tỉnh Biên Hòa (U1) gồm có huyện Vĩnh Cửu và thị xã Biên Hòa. Các huyện còn lại thuộc tỉnh Biên Hòa (nông thôn) gồm: Long Thành, Nhơn Trạch, Tân Uyên, Dĩ An, Cần Giò, Trảng Bom.

+ Ngày 15-4-1966, Trung ương Cục miền Nam thành lập Đặc khu Rừng Sác, khu quân sự đặc biệt rộng 60.000 ha, gồm 10 xã thuộc huyện Nhơn Trạch của tỉnh Biên Hòa và Cần Giò của Sài Gòn.

+ Tháng 12-1966, Trung ương Cục miền Nam quyết định sáp nhập hai tỉnh Bà Rịa và Long Khánh thành tỉnh Bà Rịa - Long Khánh gồm các huyện: Long Đất, Châu Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc, Xuân Lộc, Định Quán, huyện Cao su, thị xã Long Khánh, thị xã Vũng Tàu. Đồng thời quyết định thành lập huyện Trảng Bom thuộc tỉnh Biên Hòa trên cơ sở Ban Cán sự huyện Trảng Bom. Hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch sáp nhập thành huyện Long Thành thuộc tỉnh Biên Hòa.

+ Tháng 10-1967, để chuẩn bị cho cuộc tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam bố trí lại chiến trường:

Thành lập phân khu trung tâm (phân khu 6, Sài Gòn Chợ Lớn) và 5 phân khu. Trong đó liên quan đến Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh có:

- Tỉnh Bà Rịa - Long Khánh giữ nguyên.
- Thành lập phân khu 4 gồm tỉnh Biên Hòa có các huyện Long Thành, Đặc khu Rừng Sác, quận 9, Nam quận Thủ Đức, cao su Bình Sơn.
- Thành lập phân khu 5 gồm các huyện Tân Uyên, Dĩ An; Lái Thiêu, Phú Giáo...
- Tỉnh Biên Hòa (U1) ngoài huyện Vĩnh Cửu, thị xã Biên Hòa, nhận thêm huyện Trảng Bom.

+ Tháng 5-1971, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập Phân khu Thủ Biên trên cơ sở sáp nhập Phân khu 5 và tỉnh Biên Hòa (U1). Hai huyện

Trảng Bom và Vĩnh Cửu sáp nhập thành huyện Vĩnh Cửu. Phân khu Thủ Biên gồm các huyện Vĩnh Cửu, Tân Uyên, Thủ Đức, Dĩ An, Lái Thiêu, Phú Lợi, thị xã Biên Hòa, thị xã Thủ Dầu Một. Tỉnh Bà Rịa - Long Khánh đổi thành Phân khu Bà Rịa, các huyện giữ nguyên, thêm huyện Long Thành (gồm cả Nhơn Trạch) của phân khu 4. Hai huyện Xuân Lộc và Định Quán sáp nhập thành huyện Xuân Lộc.

+ Ngày 19-8-1972 Trung ương Cục miền Nam thành lập lại Khu miền Đông Nam bộ. Trên cơ sở đó: Tỉnh Biên Hòa tái lập lại bao gồm các huyện: Long Thành, Nhơn Trạch, Vĩnh Cửu, Trảng Bom, Tân Uyên, thị xã Biên Hòa, huyện Cao su. Tỉnh Bà Rịa - Long Khánh lập lại trên cơ sở phân khu Bà Rịa (trừ huyện Long Thành về tỉnh Biên Hòa) gồm các huyện Long Đất, Xuyên Mộc, Châu Đức, Châu Thành, Định Quán, Xuân Lộc, thị xã Vũng Tàu, thị xã Long Khánh.

+ Tháng 6-1973, Trung ương Cục miền Nam quyết định nâng thị xã Biên Hòa lên thành thành phố Biên Hòa trực thuộc khu miền Đông.

+ Tháng 10-1973, Tỉnh ủy Biên Hòa căn cứ vào đặc điểm dân cư nhiều thành phần dân tộc, có đạo, đổi tên huyện Trảng Bom thành huyện Thống Nhất thuộc tỉnh Biên Hòa.

+ Tháng 10-1973, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập tỉnh căn cứ Tân Phú, gồm một phần đất của tỉnh Thủ Dầu Một, Phước Long và huyện Định Quán.

Địa giới Chiến khu Đ được xác định: Phía Bắc giáp lộ 14 từ Đồng Xoài lên Bù Đăng, giáp giới tỉnh Đắk Lắk; phía Nam từ Tân Uyên chạy dọc bờ bắc sông Đồng Nai lên thượng nguồn phía Tây giáp tỉnh lộ 16 và liên tỉnh lộ 14 lên Đồng Xoài, phía Đông và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk. Chiều dài Nam - Bắc khoảng 60 km; chiều dài Đông - Tây khoảng 85 km. Tỉnh căn cứ Tân Phú gồm các huyện Sông Bé, Độc Lập, Phú Giáo, Mã Đà (trung tâm), diện tích khoảng 5.000 km².

1.2.8. Từ sau 30-4-1975 đến cuối năm 1975 (Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam):

Đây là thời gian sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, song do điều kiện khách quan vẫn chưa có sự quản lý thống nhất về việc tổ chức địa giới hành chính và bộ máy quản lý nhà nước ở hai miền Nam-Bắc. Việc tổ chức hành chính ở các tỉnh miền Nam, trong đó có Biên Hòa, Đồng Nai chưa thật sự định hình.

- Ngày 20-9-1975, Bộ Chính trị (BCT) Trung ương Đảng ra Nghị quyết

24-NQ-TU quyết định giải thể khu và hợp nhất tỉnh, Theo đó, các tỉnh ở miền Nam hợp nhất và tổ chức thành 21 tỉnh. Tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa, Long Khánh, Bình Tuy, Tân Phú, huyện Tân Uyên và Dĩ An hợp nhất thành một tỉnh mới.

Thực tế Nghị quyết này vẫn chưa triển khai, vì chưa có văn bản pháp quy quyết định của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

- Ngày 20-12-1975, Bộ chính trị Trung ương Đảng ra Nghị quyết 19-NQ BCT quyết định hợp nhất các tỉnh Biên Hòa (trừ Tân Uyên, Phú Giáo), Long Khánh, Bà Rịa (kể cả Vũng Tàu), Tân Phú thành tỉnh mới: Tỉnh Đồng Nai.

1.2.9. Từ đầu năm 1976 đến nay (Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam):

Tháng 2-1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định (theo báo Nhân dân, ngày 26-2-1976) về việc “giải thể khu hợp nhất tỉnh ở miền Nam Việt Nam”. Theo Nghị định, toàn miền Nam được tổ chức thành 21 tỉnh.

Tỉnh Đồng Nai (gồm tỉnh Biên Hòa, tỉnh Long Khánh, tỉnh Tân Phú, tỉnh Bà Rịa (kể cả Vũng Tàu) gồm Thành phố Biên Hòa, thị xã Vũng Tàu, các huyện: Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú, Long Thành, Châu Thành, Long Đất, Xuyên Mộc, Duyên Hải.

Từ sau năm 1976 đến nay, địa giới hành chính tỉnh Đồng Nai nhiều lần được điều chỉnh. Những điều chỉnh này nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý địa bàn, cả về an ninh quốc phòng, quy hoạch phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội cùng năng lực trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ công chức, nhất là ở cơ sở. Việc điều chỉnh này thường theo hướng chia nhỏ tỉnh, tách huyện lập thêm huyện mới, chuyển thị trấn (do chưa đủ điều kiện) thành huyện, chia một xã thành nhiều xã, hoặc nâng xã thành phường ở khu vực đô thị... Một số điều chỉnh có tác động đến việc thay đổi địa giới hành chính của tỉnh Đồng Nai cần lưu ý là:

- Nghị quyết Quốc hội khóa VI kỳ họp 4 ngày 29-12-1978 quyết định chuyển huyện Duyên Hải (thuộc tỉnh Đồng Nai) về thuộc Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nghị quyết Quốc hội khóa VI kỳ họp 5 ngày 30-5-1979 quyết định thành lập Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo gồm có thị xã Vũng Tàu, xã Long Sơn thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Nai và huyện Côn Đảo thuộc tỉnh Hậu Giang. Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo trực thuộc Trung ương và tương đương cấp tỉnh.

- Nghị quyết Quốc hội Khóa VII, kỳ họp 4 ngày 28-12-1982 quyết định

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

sáp nhập huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai vào tỉnh Phú Khánh.

- Quyết định 284 HĐBT ngày 23-12-1985 thành lập thị xã Vĩnh An tỉnh Đồng Nai trên cơ sở huyện Vĩnh Cửu và hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà của huyện Tân Phú cùng tỉnh.

Thị xã Vĩnh An gồm 2 phường Trị An và Cây Gáo và 11 xã: Bình Hòa, Bình Long, Bình Thạnh, Bình Phước, Bình Ý, Lợi Hòa, Tân Định, Tân Phú, Tân Triều, Thiện Tân và hai lâm trường Hiếu Liêm, Mã Đà.

Huyện Tân Phú sau khi cắt lâm trường Hiếu Liêm và Mã Đà còn lại 13 xã, 1 thị trấn.

- Quyết định 107-HĐBT ngày 10-4-1991, phân vạch địa giới huyện Xuân Lộc và huyện Tân Phú thuộc tỉnh Đồng Nai.

+ Chia huyện Xuân Lộc thành hai huyện, lấy tên huyện Xuân Lộc và huyện Long Khánh:

- Huyện Xuân Lộc mới gồm các xã: Xuân Định, Xuân Bảo, Xuân Phú, Xuân Đông, Xuân Tây, Xuân Bắc, Xuân Thọ, Xuân Hiệp, Xuân Trường, Xuân Tâm, Xuân Hưng, Xuân Hòa, Xuân Thành và thị trấn nông trường Sông Ray.
- Huyện Long Khánh mới gồm các xã: Xuân Lập, Xuân Bình, Xuân Vinh, Xuân Tân, Xuân Đường, Xuân Mỹ và thị trấn Xuân Lộc.

+ Chia huyện Tân Phú thành hai huyện lấy tên huyện Tân Phú và Định Quán:

- Huyện Tân Phú mới bao gồm các xã: Daklua, Núi Tượng, Phú An, Nam Cát Tiên, Phú Bình, Phú Lâm, Phú Thanh, Phú Lộc, Phú Lập, Phú Điền.
- Huyện Định Quán mới gồm các xã: Phú Hoa, Phú Hòa, Phú Ngọc, Phú Cường, Suối Nho, thị trấn Định Quán.

- Nghị quyết Quốc hội khóa VIII, kỳ họp 9 ngày 12-8-1991, thành lập tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo và 3 huyện Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc của tỉnh Đồng Nai.

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm 5 đơn vị hành chính: thành phố Vũng Tàu và 4 huyện Côn Đảo, Long Đất, Châu Thành, Xuyên Mộc.

Ngày 10 tháng 5 năm 1993, thành phố Biên Hòa được công nhận là đô thị loại II theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 219 – TTg.

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

- Nghị định 109-CP của Chính phủ ngày 29-8-1994 thành lập huyện Vĩnh Cửu thuộc tỉnh Đồng Nai và điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường.

Huyện Vĩnh Cửu thành lập trên cơ sở thị xã Vĩnh An: Gồm 10 đơn vị hành chính: các xã Phú Lý, Tân An, Vĩnh Tân, Thiện Tân, Thạnh Phú, Bình Lợi, Tân Bình, Bình Hòa, Trị An (phường Trị An cũ) và thị trấn Vĩnh An (phường Cây Gáo cũ).

- Nghị định Chính phủ ngày 21-8-2003, tách huyện Thống Nhất thành lập huyện Trảng Bom; tách 1 số xã của huyện Xuân Lộc lập huyện Cẩm Mỹ; nâng huyện Long Khánh thành thị xã Long Khánh.

Trong lịch sử hình thành và phát triển, địa giới hành chính của Biên Hòa trải qua nhiều lần thay đổi. Một trong những thay đổi gần đây nhất là Biên Hòa sáp nhập thêm bốn xã của huyện Long Thành; gồm các xã An Hoà, Long Hưng, Phước Tân và Tam Phước theo Nghị quyết số 05/NQ-CP do thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ký ngày 05 tháng 02 năm 2010. Sự điều chỉnh, sáp nhập này làm tăng diện tích tự nhiên của Biên Hòa thêm 10.899,27 héc ta và số nhân khẩu là 92.796 người.

Ngày 30/12/2015, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 2488/QĐ-TTg, công nhận thành phố Biên Hòa là đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Hiện nay thành phố Biên Hòa là một trong những đô thị lớn có quy mô dân số trên 1 triệu người.

Hiện nay, Đồng Nai là đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ của Việt Nam, nằm ở vị trí $10^{\circ}22'30''$ đến $10^{\circ}36'$ vĩ Bắc và $107^{\circ}10'$ đến $106^{\circ}4'15''$ kinh Đông. Về vị trí địa lý: Phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước, phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng.

Tỉnh Đồng Nai có diện tích 5.903,940 km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên của cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, có vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía Đông thành phố Hồ Chí Minh, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam bộ bởi các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, quốc lộ 51 và tuyến đường sắt Thống Nhất... Vì thế, Đồng Nai được coi như là “bản lề chiến lược” giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam, không chỉ có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế, xã hội mà còn có ý nghĩa đặc biệt giữa an ninh quốc phòng và môi trường trong vùng.

Về cơ cấu hành chính, tỉnh Đồng Nai có 30 đơn vị hành chính, 173 phường, xã, thị trấn gồm: 01 thành phố Biên Hòa (gồm 23 phường và 7 xã), Thị xã Long Khánh (06 phường, 09 xã), huyện Tân Phú (01 thị trấn, 17 xã), huyện Định Quán (01 thị trấn, 13 xã), huyện Xuân Lộc (01 thị trấn, 14 xã), huyện Cẩm

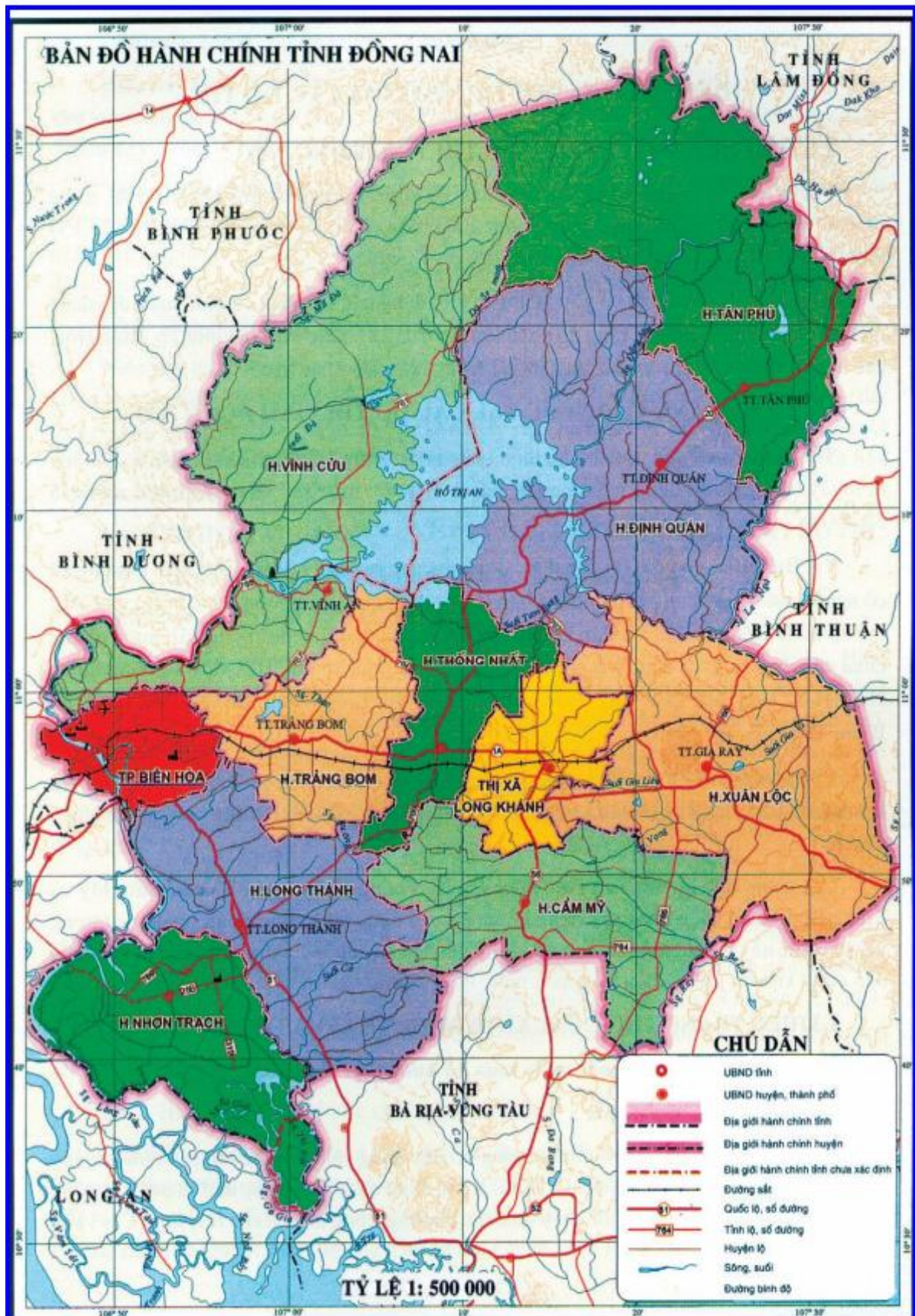
Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Mỹ (13 xã), huyện Long Thành (01 thị trấn, 18 xã), huyện Nhơn Trạch (12 xã), huyện Thống Nhất (10 xã), huyện Trảng Bom (01 thị trấn, 16 xã), huyện Vĩnh Cửu (01 thị trấn, 09 xã).

Các đơn vị hành chính cấp phường, xã thuộc thành phố Biên Hòa gồm phường An Bình, phường Bình Đa, phường Bửu Hòa, phường Bửu Long, phường Hòa Bình, phường Hồ Nai, phường Long Bình, phường Long Bình Tân, phường Quang Vinh, phường Quyết Thắng, phường Tam Hiệp, phường Tam Hòa, phường Tân Biên, phường Tân Hiệp, phường Tân Tiến, phường Tân Hòa, phường Tân Mai, phường Tân Phong, phường Tân Vạn, phường Thanh Bình, phường Thống Nhất, phường Trảng Dài, phường Trung Dũng. Bảy xã gồm: xã Hoá An, xã Hiệp Hòa, xã Tân Hạnh, xã An Hoà, xã Long Hưng, xã Phước Tân, xã Tam Phước.

Trải qua gần 320 năm hình thành và phát triển, địa giới hành chính của tỉnh Đồng Nai (trước là tỉnh Biên Hòa và có lúc bao gồm nhiều tỉnh) đã có nhiều lần thay đổi, điều chỉnh, có lúc mở rộng, có lúc thu hẹp tùy theo tình hình năng lực, trình độ quản lý, nhiệm vụ và mục tiêu đề ra của các chính quyền (qua từng thời kỳ lịch sử).

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH ĐỒNG NAI, TỶ LỆ 1 : 500.000



2. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CỦA CÁC DÂN TỘC Ở ĐỒNG NAI

Nhắc đến một vùng đất, người ta không thể nào không nhắc đến những địa danh lịch sử của vùng đất đó. Đúng như vậy, khi nhắc đến Đồng Nai, người ta thường nhớ đến truyền thống “Hào khí Đồng Nai”. Hào khí Đồng Nai không bỗng dưng hình thành, mà là một quá trình đấu tranh gian khổ, đấu tranh không chỉ với tự nhiên để vượt bao hiểm nguy, xây làng, lập ấp, mở mang vùng đất, xây dựng cuộc sống, mà còn đấu tranh để bảo vệ làng xóm, bảo vệ vùng đất yên bình, chung tay góp sức cùng cả miền Đông Nam bộ và cả nước để giành độc lập, thống nhất đất nước.

Với tổng diện tích 5.907,24 km², có dân số 2.905,85 nghìn người bao gồm 1 thành phố, 9 huyện và 1 thị xã với gần 40 thành phần dân tộc (theo cục thống kê Đồng Nai – Niên giám thống kê 2015), Đồng Nai là một tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam kết nối với ba vùng Đông Nam bộ, Nam Trung bộ và Tây Nguyên, gần Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng 30km) Đồng Nai có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế – xã hội. Không những vậy, Đồng Nai còn là tỉnh giàu truyền thống yêu nước, đấu tranh cách mạng kiên cường.

Từ khi thực dân Pháp xâm lược, đánh chiếm tỉnh lỵ Biên Hòa (tháng 12-1861), nhân dân các dân tộc ở Biên Hòa đã không ngừng đứng lên đấu tranh chống kẻ thù. Những địa danh Giao Loan, Rừng Lá, Bàu Cá, Bung Kiệu, tổ chức Lâm Trung trại, những nhân vật như Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự... đã ghi dấu ấn về lòng yêu nước của nhân dân địa phương trong cuộc chiến chống xâm lược lần thứ nhất của thực dân Pháp. Những năm 1930 đến Cách mạng tháng 8-1945, những địa danh Bình Phước, Tân Triều, Phú Riềng, Bình Ý, Trường Tiền, phố Sáu Sứ, chùa Cô Hồn, Tân Mai... của Biên Hòa trở thành địa danh lịch sử, vì nơi đây chứng kiến hoặc diễn ra nhiều sự kiện lịch sử, cách mạng, thể hiện niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản, một trong những động lực để khởi nghĩa giành chính quyền thành công ở Biên Hòa năm 1945.

Cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp và 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thực sự là một thử thách to lớn, mà ở đó, con người không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo, thành phần xuất thân, nếu không phát huy được truyền thống yêu nước, không quyết tâm, chiến đấu kiên cường, không được lãnh đạo thống nhất và cách đánh thích hợp để xây dựng chiến tranh du kích, chiến tranh nhân dân..., chắc rằng sẽ không có những địa danh lịch sử như Chiến khu Đ, chiến khu Rừng Sác, Bình Đa, Bàu Cá, Chứa Chan, Trị An, Hiếu Liêm, Mã Đà, Bình Sơn, Suối Cả, Bàu Hàm... gắn liền với những chiến công vang dội ở La Ngà, Trảng Bom, sân bay Biên Hòa, Tổng kho liên hợp Long Bình, kho bom đạn Thành Tuy Hạ, chiến thắng Xuân Lộc... Những địa danh lịch

sử trên đã thể hiện được giá trị truyền thống lịch sử, cách mạng của địa phương để làm nên một “Hào khí Đồng Nai”, góp phần làm nên “Miền Đông gian lao mà anh dũng”.

Và nếu đã nhắc đến những địa danh lịch sử, thì càng không thể không nhắc đến những địa danh văn hóa. Đồng Nai được hình thành và phát triển gần 320 năm, nhưng đây là vùng đất từ xa xưa đã có người Việt cổ cư trú. Qua công tác nghiên cứu khảo cổ học, khai quật các di chỉ khảo cổ từ vùng đất ngập mặn như Cái Vạn, Cái Lăng, đến những vùng đất giồng gò đồi, đồng bằng như Bình Đa, Gò Me, Suối Linh, đồi Phòng không, Hàng Gòn, gò Chiêu Liêu, Phước Tân..., vùng rừng núi như Nam Cát Tiên, Hiếu Liêm... đã cho thấy bề dày văn hóa của những cư dân cổ ở đây. Họ không chỉ biết dựng nhà sàn, sản xuất công cụ lao động, sản xuất bằng nhiều chất liệu đá, gốm, gỗ, kim khí, làm nên những loại nhạc cụ độc đáo như đàn đá và giao lưu văn hóa với nhiều vùng từ miền Đông đến miền Tây Nam bộ, Tây Nguyên. Những làng cổ Hiệp Hòa, Bến Gỗ, Bến Cá..., những rạch Lò Gốm, những làng nghề thủ công của người Hoa, người Việt ở Tân Vạn, Hiệp Hòa, Bửu Long... nối tiếp dòng chảy văn hóa của người Việt xưa, góp phần làm sắc màu văn hóa của Đồng Nai thêm độc đáo.

“Đồng Nai nước ngọt gió hiền

Biên Hùng muôn thuở đây miền an vui”.

Hai câu ca dao trên tả về Đồng Nai, quả không phóng đại chút nào (Biên Hùng là tên gọi trước đây của Biên Hòa), Biên Hòa - Đồng Nai được xem là xứ “Đất lành chim đậu”, một vùng đất mở từ xa xưa. Nơi mà thiên nhiên hiền hòa không biết vô tình hay hữu ý đã ban tặng cho mảnh đất thân thương này. Trải qua nhiều biến cố lịch sử với những thăng trầm biến động đã tạo ra cho tiểu vùng văn hoá này một nét độc đáo về bản sắc văn hoá.

Khi nói đến văn hóa Đồng Nai, ta phải nhắc đến giai đoạn từ sau khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn kinh lược đến Nam bộ năm 1698, ông đã sắp xếp bộ máy quản lý hành chính trên vùng đất này và chiêu mộ người dân từ miền Trung vào đây khai khẩn. Dân số Đồng Nai có sự phát triển ngày càng tăng với mức độ đẩy mạnh chính sách khai phá Nam bộ của nhà Nguyễn, thể hiện qua việc tăng số làng, thôn, ấp và nâng cấp các đơn vị hành chính cấp tổng, huyện.

Từ năm 1698 đến nay, có 5 đợt nhập cư lớn. Đó là cuộc di dân từ các tỉnh miền Trung đến Đồng Nai theo chính sách khai khẩn của nhà Nguyễn; đợt mộ dân các tỉnh miền Bắc, miền Trung vào làm phu tại các đồn điền cao su ở Đồng Nai những thập niên 30,40 thế kỷ XX; đợt di dân đồng bào Công giáo miền Bắc sau Hiệp định Giơ ne vơ (1954); đợt di dân từ các vùng thành thị ở miền Nam xây dựng vùng kinh tế mới tại Đồng Nai sau năm 1975; các đợt đồng bào các

tỉnh phía Bắc theo kế hoạch nhà nước đến Đồng Nai xây dựng cuộc sống mới những thập niên cuối thế kỷ XX... Mỗi đợt di dân làm dân số ở Đồng Nai qua từng thời kỳ tăng đột biến.

Đồng Nai là một tỉnh thuộc miền Đông Nam bộ, với kiểu địa hình đa dạng, khí hậu ôn hòa nên tập trung khá nhiều các dân tộc sinh sống tại đây. Chính vì vậy, trải qua lịch sử hình thành và phát triển gần 320 năm, cùng với sự biến thiên về tổ chức hành chính, vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai đã đón nhận các cộng đồng dân tộc cả nước về định cư sinh sống, lao động, theo đó là những phong tục tập quán truyền thống, những tín ngưỡng dân gian, tôn giáo,... tạo nên sự giao lưu tiếp biến về văn hóa, góp phần làm phong phú, đa dạng đời sống văn hóa, tín ngưỡng tâm linh ở địa phương tạo thành một nền văn hóa Đồng Nai phức hợp phong phú và đa dạng nhiều màu sắc.

Tuy mỗi dân tộc đều mang cho mình một màu sắc riêng không pha trộn, nhưng xét về mặt tổng thể, các dân tộc đều có những nét tương đồng văn hóa về vật chất và tinh thần mang màu sắc chung của nền văn hóa Đông Nam Á. Qua quá trình giao lưu tìm hiểu, các dân tộc đã có sự ảnh hưởng hoặc vay mượn một vài chi tiết nào đó trong văn hóa của nhau. Nó được thể hiện qua nhiều mặt trong đời sống các dân tộc như: đời sống kinh tế, cấu trúc gia đình xã hội, nhà ở, trang phục, tín ngưỡng, phong tục tập quán, và nhạc cụ truyền thống...

2.1. Dân cư dân tộc:

Vấn đề dân tộc có vị trí chiến lược, quan trọng trong sự nghiệp cách mạng nước nhà. Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “... *Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau...*”. Nhận thức được giá trị nhân văn đó, trải qua hơn ba thế kỷ hình thành và phát triển, cộng đồng các dân tộc (trên địa bàn tỉnh Đồng Nai có khoảng 37 dân tộc) đã gắn bó với nhau trong suốt tiến trình lịch sử đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ bờ cõi, giành độc lập, tự do và xây dựng quê hương đất nước. Những năm qua, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp



Đại biểu nghe thuyết minh triển lãm Sắc màu các dân tộc thiểu số tại Bảo tàng Đồng Nai

Ủy Đảng, chính quyền cùng sự nỗ lực vươn lên của đồng bào các dân tộc trong tỉnh, kinh tế chính trị, văn hóa xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tỉnh đạt được những kết quả tích cực, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cải thiện và từng bước được nâng cao.

Trong chiến lược xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay, Đồng Nai là một trong những tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhịp sống công nghiệp hóa, hiện đại hóa với tốc độ phát triển rất cao đang từng bước đưa Đồng Nai phát triển từng ngày. Bên cạnh đó, Đồng Nai là địa bàn có thành phần dân tộc cộng cư khá đông đảo.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê Việt Nam tới năm 2009, tỉnh Đồng Nai có dân số khoảng trên 3 triệu người, với 37 thành phần dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 93% dân số, thành phần dân tộc thiểu số là hơn 36 dân tộc với 39.674 hộ gồm 189.098 khẩu, chiếm 7 % dân số toàn tỉnh. Các dân tộc sinh sống xếp theo dân số từ cao đến thấp là: Việt (số lượng đông đảo nhất), kế đến là Hoa, Nùng, Tày, Chơ Ro, Dao, Mường, Khơ Me, Chăm, Mạ, Stiêng, Thái, Koho, Sán Dìu, Thổ và một số dân tộc khác như Hmông, Giarai, Ngái, Êđê, Bana, Hrê, Raglai, Bru Vân Kiều, Giáy, Cơ Tu, Gié Triêng, Tà Ôi, Kháng, Xinh Mun, Chu Ru, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, Mảng, Bố Y, Si La, Pu Péo... Mỗi dân tộc đều có những nét văn hóa đặc trưng riêng, điều đó tạo nên một cộng đồng tộc người với lối văn hóa phong phú đa dạng nhưng vẫn pha trộn một số nét tương đồng.

Các dân tộc bản địa: Châu Ro, Mạ, Stiêng, Koho... được xem là người bản địa. Các dân tộc ít người tới sau vào các thời điểm khác nhau do những biến thiên của lịch sử. Người Chăm và người Khmer có thể có mặt tại đây khoảng vài thế kỷ sau Công nguyên; nhưng số người Chăm tập trung ở Xuân Lộc thì mới tới năm 1972. Người Hoa có mặt hơn ba trăm năm trước, sử sách còn ghi chép rõ. Các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường đến cư trú từ sau hiệp định Genève tháng 7 - 1954 và đến đông đảo từ sau ngày đất nước thống nhất...

Đồng bào dân tộc thiểu số ở Đồng Nai ít sống tập trung thành làng riêng biệt mà chủ yếu sống xen kẽ với người Kinh ở khắp các địa bàn. Phần lớn địa bàn cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cách mạng, điều kiện đi lại còn nhiều khó khăn...

2.2. Ngôn ngữ:

Ngoài ngôn ngữ chung là tiếng Việt, các dân tộc thiểu số đều có tiếng nói riêng, đa số các dân tộc ít người đều chưa có chữ viết, riêng dân tộc Hoa có chữ viết riêng.

Ngôn ngữ của gần 40 dân tộc sống trên đất Đồng Nai được chia theo 4 nhóm ngôn ngữ chính.

+ Người Việt (Kinh), người Mường và người Thổ thuộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường.

+ Người Bô Y, người Giáy, Lào, Nùng, Sán Chay, Tày, Thái lại thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái;

+ Người Bana, Bru, Chơ ro, Cơ ho, Giẻ Triêng, Hrê, Rơ măm, Xinh Mun, Xơ Đăng, X tiêng, Mnông, Cơ Tu, Mạ, Khơ Mú, Kháng thuộc nhóm ngôn ngữ Môn Khmer, đây là nhóm ngôn ngữ có số lượng đông dân tộc nhất

+ Và cuối cùng là nhóm ngôn ngữ H Mông – Dao; Hán; Tạng – Miến; Mã Lai – Đa Đảo bao gồm các dân tộc Dao, Hmông, Pà Thên, La Chí, Pu Péo, Chăm, Êđê, Gia Rai, Hoa, Sán Dìu, Hà Nhi, Lô Lô, Raglay.

2.3. Đời sống kinh tế, cấu trúc gia đình, xã hội:

+ Nhà ở:

Với địa hình cư trú tập trung trong rừng sâu, núi cao nên nhà của các dân tộc ở Đồng Nai chủ yếu là loại nhà sàn. Tùy thuộc mỗi dân tộc mà nhà sàn có độ dài ngắn khác nhau. Nhà sàn được dựng trên những cột trụ cao để tránh thú dữ, và sự ẩm ướt của môi trường. Nó thường “cao chừng 1,5m, dựng theo hướng đông tây tránh mặt trời đi qua đòn dông nhà, hai cửa hông có hai thang bằng tre hoặc gỗ. Thang người đi ở bên trái, thang chuồng gà ở tay phải. Nhà có trở một số cửa sổ, cửa ra vào không có cánh để đóng mở mà dựng như phiến liếp. Khoảng giữa rộng rãi là nơi ngồi chơi ăn cơm. Khoảng sàn phía đông được đắp một ô đất chống cháy để làm bếp đun nấu, nửa sàn nhà phía tây là sạp tre dài cao hơn sàn một chút được trải chiếu đệm làm nơi ngủ của gia đình. Phía trên nơi ngủ là bàn thờ nhang cúng nhang lúa”.



Nhà ở truyền thống của dân tộc Mường (huyện Định Quán)
Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai

Tổ chức xã hội của các dân tộc thường là làng, với sự tập hợp của một dòng họ hoặc khác họ xen kẽ. Đứng đầu làng thường là già làng có tên gọi khác nhau tùy từng dân tộc, người Sán Chay gọi là ông Khán, người Dao gọi là Châu con hoặc Giăng châu, người Chơ Ro gọi là Voh yang va, người Mạ gọi là Quảng

bon... Già làng là người lớn tuổi có tiếng nói và sự uy tín nhất định đối với mọi người trong làng, có quyền hành giải quyết mọi việc. Trong làng thường có những tục lệ riêng để hướng con người vào những điều tốt việc thiện như thờ thần linh, không được chữa hoang, không được loạn luân... Mỗi làng có một ngôi nhà chung để sinh hoạt cộng đồng, để tiếp khách, bàn luận những việc lớn, nơi thực thi các luật tục, và giải quyết các vấn đề của làng, người Cơ Tu có nhà Gươl, người Xơ Đăng, Tà Ôi có nhà Rông...

Gia đình trong các làng thì ít có sự phân hóa giàu nghèo. Các dân tộc trước kia theo chế độ mẫu hệ thì người phụ nữ có quyền hành rất lớn, ông cậu (anh trai của mẹ) có quyền quyết định mọi việc trong nhà. Ngày nay chế độ mẫu hệ không còn, mà thay vào đó là chế độ phụ hệ, người nam đã thay thế vị trí của người nữ trong giải quyết các vấn đề của gia đình. Người cha, người chồng, người con trai có quyền làm chủ. Tới thời điểm hiện tại thì cả nam và nữ đều đã có chỗ đứng bình đẳng trong xã hội, ai làm việc tốt thì được trọng dụng chứ không còn phân biệt giữa nam và nữ nữa.

Xưa kia các dân tộc bản địa ở Đồng Nai cũng có hội đồng già làng như các dân tộc ở Tây Nguyên - Trường Sơn, ngày nay không còn nữa. Nhà sàn dài cũng biến mất khoảng vài chục năm nay. Chế độ theo dòng cha ở các mức độ khác nhau. Các đơn



Trang phục truyền thống của đồng bào dân tộc Stieng
Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai

vị sóc, bòn, bù plây... trở thành đơn vị xóm, ấp và ở cơ sở nào có người dân tộc sinh sống thì họ đều có người làm trưởng ấp, cán bộ UBMTTQ ấp và xã, đại biểu HĐND các cấp, cán bộ UBND địa phương..

+ Trang Phục:

Về phần trang phục thì các dân tộc bản địa của tỉnh Đồng Nai có trang phục tương đối đơn giản. Ít có sự phân chia giàu nghèo qua trang phục, nó chỉ có sự phân chia theo giới tính và mục đích sử dụng. Họ đều tự dệt và làm nên những bộ trang phục cho dân tộc mình, cho gia đình mình. Phụ nữ có áo, váy, yếm, trang sức trên người, đàn ông thì có khố, áo, và tấm choàng, nhìn chung là kiểu dáng đơn giản giống nhau, chủ yếu là khác ở độ dài ngắn, màu sắc trang phục và họa tiết hoa văn thêu trên nền trang phục mà thôi.

Đi kèm với trang phục là trang sức. Trang sức của các dân tộc tiêu biểu với những chuỗi hạt cườm đủ màu sắc, khuyên tai bằng ngà voi, khuyên tai bằng

đồng, nhôm, kim loại, vòng đeo tay, vòng đeo cổ bằng bạc, vòng đeo chân xoắn nhiều vòng như lò xo, nhẫn đồng. Họ quan niệm lỗ tai càng rộng bao nhiêu thì càng đẹp bấy nhiêu cho tới khi đứt dải tai thì đó mới thật đẹp... Đó là phong tục cà răng căng tai của các dân tộc thiểu số...



Trang sức của dân tộc Tày - Nùng (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

Ngày nay, nhìn chung trang phục của các dân tộc ở Đồng Nai có một ít thay đổi theo thời gian. Do có sự giao lưu tiếp biến văn hóa giữa các dân tộc nên trang phục cũng có sự pha trộn cho phù hợp với tiến trình phát triển văn hóa của người Kinh, trang phục truyền thống của đàn ông là khăn đóng áo dài thì đã được thay thế bằng bộ âu phục. Trong khi đó những phụ nữ thì vẫn mặc áo dài và đầu đội nón lá (tùy từng vùng nông thôn hay thành thị). Khi có lễ hội hay lễ tết cổ truyền thì mỗi dân tộc đều khoác lên mình những trang phục truyền thống đặc trưng của dân tộc mình.

Đối với người Châu ro, đàn ông đóng khố, người phụ nữ mặc váy, phần bụng trở lên để trần. Để giữ thân vào mùa lạnh, người Choro thường khoác lên một tấm chăn có lỗ chui đầu. Bên cạnh đó, đối với dân tộc Mạ kiểu áo truyền thống là áo chui đầu, được cấu tạo từ một tấm thổ cẩm, không ông tay, không có ve cổ, màu chủ đạo là trắng, thường ngắn đến thắt lưng. Áo nam cổ tròn, hở tà, vạt sau dài hơn vạt trước; áo nữ cổ thuyền, kín tà, vạt sau và vạt trước bằng nhau. Nam thường mặc áo đóng khố, nữ thì áo đi chung với váy, màu chủ đạo của khố, váy thường là màu đen và đen chàm... Trang phục của người Xtiêng gồm những hoa văn, màu sắc, kiểu dáng trên khố váy, trang phục của người Xtiêng khá đơn giản, đàn bà mặc váy, đàn ông đóng khố. Mùa đông người ta choàng một tấm vải để chống rét. Người Xtiêng để tóc dài búi sau gáy, dải tai xâu lỗ để đeo hoa tai bằng gỗ hay ngà voi và xăm mặt, xăm mình với những hoa văn giản đơn. Mọi người nam, nữ, già, trẻ đều thích đeo các loại vòng. Trẻ em còn nhỏ đeo lục lạc ở hai cổ chân. Trang phục của đàn ông K'ho là đóng khố bằng vải bản rộng, dài khoảng 1,5 – 2 m, có hoa văn theo dải dọc. Phụ nữ thường dùng váy bằng một tấm vải quấn quanh người rồi giắt cặp. Phụ nữ dùng vòng cổ, vòng tay, cườm và khuyên căng tai làm đồ trang sức. Lễ phục của cả nam và nữ người Chăm thường thiên về màu trắng. Nam thường vận trang phục quần xà rộng, đội mũ đạo hồi có thêu, áo cánh ngắn cài khuy phía trước, nữ quần váy, mặc áo dài chui đầu có thắt lưng và thường có dải khăn quàng chéo trước ngực hoặc vắt qua vai. Phụ nữ Chăm thường đội khăn, hoặc phủ trên mái

tóc hoặc quấn gọn trên đầu; quấn theo lối chữ nhân, hoặc với loại khăn to quấn từ đầu rồi phủ kín vai. Áo khoét cổ và can thân và nách từ một miếng vải khổ hẹp (hoặc can với áo dài) thẳng ở giữa làm trung tâm áo cho cả áo ngắn và áo dài. Trang phục nữ của người Hoa thường mặc áo cổ viền cao, cài khuy một bên, xẻ tà, thường có màu hồng hoặc đỏ. Nam mặc áo màu đen hay xanh đậm, cài khuy vải một bên, xẻ tà hoặc kiểu áo tứ thân, quần áo thường có túi. Người kinh là dân tộc chính và chiếm dân số cao nhất ở tỉnh Đồng Nai.

+ Ẩm thực: Là những món ăn, thực phẩm...ở dạng thô hay đã qua chế biến mà hương vị thật sự của nó chỉ có được ở riêng địa phương tạo ra nó.

Do thời tiết hai mùa mưa nắng nên các sản vật của biển, rừng, sông nước, vườn ruộng phong phú, cách ăn uống của người Đồng Nai vừa thể hiện nét chung của văn hóa Việt Nam, vừa có nét đặc biệt của người miền Nam.

Các dân tộc ở Đồng Nai thường ăn một ngày ba bữa sáng thì cháo đậu ăn với cá lóc kho tiêu, hay cháo đậu nước cốt dừa, trưa và chiều tối thì cơm canh bầu nấu với cá trê vàng, hoặc cá lóc kho thơm, canh chua cá lóc, gỏi dế hay mắm kho ghém rau sống, mắm đồng chung trứng, canh khô qua dòn thịt. Hay cơm lam, rêu nướng, nộm rêu, canh rêu, cá ping tộp (người Stiêng)...



Com lam



Lẩu cá thác lác với khổ qua



Gỏi dế



Rượu cần

Cách làm thức ăn cũng lắm công phu và nhiều kiểu cách. Như món hầm là phải nấu thật nhừ thịt heo thịt bò với một ít nước, tương tự như món tiềm của người Trung Hoa. Canh là món có nhiều nước, thường nấu hỗn hợp thịt cá với các loại rau có vị mát mà phổ biến và đặc trưng nhất là canh chua cá lóc với me làm chua và các loại bạc hà, giâm, đậu bắp, bắp chuối, rau om, ớt sừng. Hay món nướng thì luôn phải thật tươi và thường có ướp một ít gia vị. Người Đồng Nai thích ăn gà trộn gỏi (gà xé phay) với vị chua của chanh, cay của tiêu ớt, nồng của rau răm giòn tươi của bắp chuối, vị ngọt của gà tơ. Gỏi bưởi là một đặc sản nổi tiếng của Đồng Nai. Gỏi bưởi gồm bưởi Biên hòa, loại vừa chín tới, còn hơi chua, xẻ nhỏ trộn với đu đủ, tép khô và rau thơm. Các loại gỏi sống, thường là cá sống, tôm sống, với kỹ thuật của đồng bằng Bắc Bộ lưu truyền vào Đồng Nai cũng đang là thứ đặc sản thu hút nhiều thực khách.

Các loại đặc sản của tỉnh Đồng Nai, gồm: Bưởi và các món ăn, thức uống được chế biến từ bưởi như: Rượu bưởi, chè bưởi, gỏi bưởi, nem bưởi; từ bắp Tân Triều tại huyện Vĩnh Cửu như: Chả bắp, chè bắp; rượu Bén Gỗ tại

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

thành phố Biên Hoà, rượu cần, cơm lam tại huyện Tân Phú; xôi chiên phồng ăn với gà nướng, lẩu tôm Năm Ri tại thành phố Biên Hoà,...

+ Các nghề và làng nghề truyền thống:

Các dân tộc ở Đồng Nai, đa phần là các dân tộc thiểu số thường tập trung sống trong rừng hoặc sườn đồi với địa hình núi cao. Chính vì thế đời sống kinh tế của họ đều bắt đầu với việc săn bắt thú rừng và hái lượm rau quả, với lối sống du canh du cư. Đàn ông thường vào rừng săn bắt tập thể hay làm nương rẫy với dụng cụ ná, tên, dao, rìu, cuốc... Thiên chức của người phụ nữ thường là công việc dệt vải, chăm con và thêu thùa.



Quá trình dệt thổ cẩm được phục dựng và triển lãm tại Bảo tàng Đồng Nai

Bà con dân tộc thường trồng các loại thực phẩm như ngô, khoai, sắn, sau này họ đã biết trồng thêm lúa nước và dần trở nên thuần thục, rồi trở thành loại hình kinh tế chủ yếu của các dân tộc bản địa Đồng Nai. Ngày nay con em đồng bào đã được tới trường học chữ, học hỏi, mở mang đầu óc có ích rất nhiều cho đời sống bà con trong làng, giúp cho gia đình thay đổi được các biện pháp trồng trọt chăn nuôi cải thiện được năng suất và hình thức sản xuất, hạn chế được lối sống du canh du cư vất vả ngày trước.

Tóm lại, các dân tộc ít người ở Đồng Nai - dù là dân bản địa hay người đến sau - sống bằng nông nghiệp là chính. Đại bộ phận các dân tộc "ăn rừng", "ăn nước trời" làm nương rẫy du canh, đao canh hỏa nậu, quảng canh... nên năng suất cây trồng nói chung thấp.



Một số hiện vật của các đồng bào được trưng bày, triển lãm tại Bảo tàng Đồng Nai

Phương thức sản xuất này hủy hoại mạnh mẽ môi trường sinh thái, tác hại lâu dài đến chính cuộc sống của họ. Thực hiện chủ trương lớn định canh định cư, bảo vệ rừng, đến nay họ đã định canh định cư, học tập kỹ thuật canh tác tiên bộ của một số dân tộc anh em, do đó đời sống bớt khó khăn hơn trước. Người Hoa, Nùng, Tày... là các dân tộc có trình độ sản xuất tiên bộ hơn, biết thâm canh cây

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

trồng, trồng các cây công nghiệp và cây ăn quả có giá trị kinh tế cao nên nhiều hộ có thu nhập từ khá trở lên.

Chăn nuôi chưa phát triển trong nhiều cộng đồng dân tộc, chưa có tính chất sản xuất hàng hóa.

Hình thái kinh tế chiếm đoạt: hái lượm rau, củ, quả, săn bắn chim và thú trong rừng, đánh cá ở suối... trước đây giữ vị trí đáng kể trong đời sống hàng ngày thì nay chỉ là rất phụ vì rừng không còn bao nhiêu (dưới 25% diện tích tự nhiên).



Nghề đan lát của dân tộc Mạ ở Đồng Nai
Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai



Nghề rèn của dân tộc Chăm ở Đồng Nai
Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai

Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện có các nghề và làng nghề truyền thống như: Đan lát, mây tre tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa; đan sọt tại xã Phú Sơn, huyện Tân Phú; trồng dâu nuôi tằm tại xã Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú và xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc; may thêu, kết cườm, dệt vải tại phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa; dệt thổ cẩm tại xã Tà Lài, huyện Tân Phú và thị trấn Định Quán, xã Túc Trưng, huyện Định Quán; gỗ mỹ nghệ tại xã Bình Minh, huyện Trảng Bom; chạm khắc đá tại phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa; gốm mỹ nghệ tại xã Tân Hạnh và xã Hóa An, thành phố Biên Hòa; chế biến tinh bột tại xã Trà Cỏ, huyện Trảng Bom; nghề bánh tráng tại xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu; trồng bưởi tại xã Tân Bình, huyện Vĩnh Cửu; trồng và chế biến các sản phẩm từ chuối tại huyện Định Quán và huyện Tân Phú; trồng chôm chôm, sầu riêng tại thị xã Long Khánh... Nói chung, các nghề đan lát, dệt... chưa tách khỏi nghề nông và chưa có sản phẩm hàng hóa đáng kể, chủ yếu mang tính tự cung tự cấp.

+ Phong tục tập quán, tín ngưỡng:

Phong tục tập quán của các dân tộc ít người ở Đồng Nai dần dần có nhiều nét tương đồng qua quá trình giao tiếp lâu ngày. Cũng giống như người Việt, các

dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh đều có tục thờ tổ tiên và thờ thêm các vị thần. Họ quan niệm mọi vật đều linh thiêng, nên thờ tất cả những gì hiện hữu liên quan đến đời sống của họ như thần Núi, thần Sông, thần Rừng, thần Lúa... Lễ cúng thần Lúa là một trong những lễ cúng quan trọng của các đồng bào dân tộc, đến nay vẫn còn bảo tồn nhiều nét đặc sắc, (đặc biệt ở dân tộc Choro). Bài khấn trong lễ cúng thần Lúa cũng tương tự nhau giữa các dân tộc, lời cúng được dịch có ý chung là: Cầu thần Lúa giúp đỡ để gia đình có lúa ăn, được vậy thì tôi mừng ăn gà vịt, heo, dê cả năm... Đừng làm cho tôi đói, tiếp tục cho tôi lúa (được mùa). Xin thần Lúa ăn heo, gà, vịt, dê cho tôi... Các dân tộc bản địa có điểm chung trong lễ vật cúng thần linh đó là trầu cau. Đây là một trong những nét đặc trưng của văn hóa phong tục Việt Nam.

Sinh hoạt tín ngưỡng dân gian mang tính hỗn dung, đa hệ trong cơ cấu cũng như trong biểu hiện. Xuất phát từ nền nông nghiệp đa hệ sinh thái: Biển – sông rạch – vườn ruộng – bán sơn địa với nền thương nghiệp phát triển khá sớm, do đó con người đều hướng lòng tin vào thần linh, thờ đa thần nhằm cầu mong các vị thần linh phù hộ cho công việc cũng như đời sống hàng ngày của họ.

Tục thờ cúng ông bà của người Đồng Nai được duy trì, phổ quát rất thành kính, nghi thức và cách bài trí đơn giản, ít rườm rà hơn xưa kia nhưng ý nghĩa sâu xa của nó không mất. Đó là nét đẹp trong truyền thống dân tộc, nó kết dính người với người trong tổ ấm gia đình, nối mạch các hộ gia đình trong dòng họ, trong cộng đồng làng xã tạo thành sức mạnh đoàn kết, bền vững từ tế bào nhỏ nhất trong xã hội đến cộng đồng lớn đa sắc tộc. Tục thờ cúng ông bà khiến con người hành động và suy nghĩ không chỉ cho riêng mình mà luôn tính đến chuyện kế thừa tổ tiên và không để di hại cho con cháu.

Phong tục tập quán cổ truyền được duy trì ở Đồng Nai dưới nhiều màu sắc khác nhau, dần dần tước bỏ những yếu tố huyền hoặc.

Có thể nói, văn hóa Đồng Nai là sự hòa nhập, đan xen, chồng chất, kết tinh bởi nhiều dòng văn hóa, nhiều nền văn hóa thích ứng với điều kiện của vùng đất mới. Dòng văn hóa bản địa của người Chăm, Mạ, Khmer, Xtiêng, Châu Ro... còn lấp lánh trong quan hệ giao lưu với người Việt hiện nay. Dòng văn hóa Trung bộ, Bắc bộ - tài sản tinh thần người Việt mang theo vẫn liền mạch huyết quản, nhưng đến vùng đất mới đã có bước chuyển đổi cho phù



Bàn thờ tổ tiên của người M'ong

hợp với quan hệ và tâm trạng mới. Sinh hoạt của Phật giáo cũng tương tự. Phật giáo thâm nhập vào Đồng Nai khá sớm, bám rễ trong đời sống tinh thần người Việt, rất gần gũi và có quan hệ tương tác với các sinh hoạt tín ngưỡng dân gian.

Về vấn đề cưới xin: đa phần các đôi trai gái của đồng bào dân tộc đều được tự do tìm hiểu, yêu đương, nhưng đi đến hôn nhân lại chủ yếu do bố mẹ và lá số tử vi quyết định. Thách cưới là một điều đặc biệt của các dân tộc này, tùy thuộc vào hoàn cảnh của bên nhà thông gia mà mỗi dân tộc và ở mỗi gia đình lại có màn thách cưới khác nhau. Đám cưới thường diễn ra với nhiều bước phức tạp, từ đánh tiếng, xin lá số tử vi, xem quẻ tốt xấu cho đôi trẻ, rồi dạm hỏi, ăn hỏi, đám cưới, đến lại mặt. Cùng các lễ vật phong phú như: trâu cau, gà, thịt lợn, rượu, vải, đồ trang sức...



Lễ cưới của dân tộc Chăm (xã Xuân Hưng, Xuân Lộc)
(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

Một điều tương đối giống nhau giữa các dân tộc nơi đây đó là: khi người phụ nữ đến thời kỳ sinh đẻ đa phần đều không được đẻ trong ngôi nhà chính, thường là đẻ trong gian bếp hoặc là đẻ trong căn chòi được dựng tạm ngoài vườn. Cùng quan điểm “hữu sinh vô dưỡng”. Hiện nay thì tư tưởng này đã không còn.

Ngoài ra, các dân tộc ở Đồng Nai có nhiều di sản văn hóa vật thể đặc trưng tiêu biểu cho phong tục tập quán. Những hiện vật chứa đựng trong đó ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện được bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc. Những hiện vật thường thấy như: mâm gỗ, dao đi rừng, dao bài, ngư cụ, nôm, đó, giỏ mây tre, giỏ đeo, điều cày, trái đùm (trái còn), gối, mền... tuy là những hiện vật giản dị, đơn sơ nhưng chất chứa nhiều đặc trưng văn hóa của một dân tộc.

2.4. Các giá trị văn hóa phi vật thể:

+ Nghệ thuật truyền thống:

Trong sinh hoạt thông thường, người Đồng Nai xưa có sinh hoạt nghệ thuật: hò hát, lý, kể vè, nói thơ, nói



Đàn tênh dùng để hát Then của người Tây được trưng bày tại Bảo tàng Đồng Nai

tuồng, đồng dao, đờn ca tài tử. Phổ biến ở Biên Hòa là hò cây, hò chèo thuyền, hò giã gạo, hò đò dọc, hò rỗi, lý Đồng Nai, lý lu là, lý trèo lên. Các bài về quen thuộc đã lưu truyền cả nước: về Hương thân Cần, về rượu ...

Thơ được kể ở Đồng Nai thường là truyện Nôm: Lục Vân Tiên, Lâm Sanh Xuân Nương, Phạm Công Cúc Hoa ...Nói tuồng thường được đặc diễn các trích đoạn tuồng tích Tàu hoặc tuồng tích dân gian.

Trong việc thực hiện nghi lễ có 2 hình thức diễn xướng nghệ thuật truyền thống đáng chú ý: xây châu, đại bội ở lễ hội Kỳ yên cúng đình và hát múa Địa - Nàng, bóng rối ở lễ hội cúng miếu, múa lân... Bên cạnh đó, còn phải kể đến lối hát Tam Pót của dân tộc Mạ, một loại hình hát kể có vần điệu được lưu truyền trong cộng đồng người Mạ ở huyện Định Quán hiện đang được khôi phục lại.

+ Âm Nhạc:

Tiếp nối quá trình phát triển lịch sử, cư dân Miền Nam nói chung, dân cư Đồng Nai nói riêng họ đã sáng tạo nên rất nhiều loại nhạc khí và thể loại âm nhạc để phục vụ trong các lễ hội cúng các thần linh cũng như sử dụng trong đời sống hàng ngày để bộc lộ tâm tư tình cảm và để lưu truyền cho con cháu, hay để giao tiếp với thế giới thần linh trong tâm tưởng, ước mơ một cuộc sống ấm no hạnh phúc. Các loại nhạc cụ dân gian độc đáo như đàn đá Bình Đa, đàn tính (hát then), sáo trúc, cồng chiêng đồng, thanh la, khèn bầu, khèn môi.



Bộ nhạc cụ của các dân tộc được trưng bày tại triển lãm tại Bảo tàng Đồng Nai

Chính vì có nhiều lễ hội mà người dân tộc bản địa đã chế tạo ra và sử dụng được rất nhiều loại nhạc cụ. Chúng ta dễ dàng bắt gặp tiếng kèn môi, kèn lúa, khèn bầu, tù và sừng trâu, chiêng tre và cả cồng chiêng trong bản làng của họ. Kết hợp với tiếng kèn tiếng chiêng là các điệu múa, nhảy tập thể quanh đồng lúa bập bùng âm áp, nhâm nhi ly rượu nồng

+Văn học dân gian:

Mỗi dân tộc ít người đều có kho tàng văn hóa dân gian đặc sắc riêng (thần thoại, cổ tích, dân ca, điệu múa...).Kho tàng văn học lưu truyền trong dân gian chủ yếu bằng cách truyền khẩu, gồm nhiều cách: tự sự trữ tình dưới các hình thức, truyện kể, thơ ca hò về...

+ Truyện kể: Ở đồng bào các dân tộc ít người, truyện kể là tài sản tinh thần quan trọng. Đó là "lịch sử" là luật tục, là hình mẫu nếp sống cổ truyền của cha ông, đồng thời cũng là cách để thư giãn tinh thần. Truyện kể của người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng thường tự sự dưới hình thức văn vần mà Già làng thường kể trong không khí sinh hoạt cộng đồng ở nhà dài, ở các lễ hội gia đình hoặc cộng đồng. Người Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng còn lưu truyền mảng thần thoại, truyền thuyết nhằm giải thích các hiện tượng tự nhiên và sự hình thành cộng đồng.

Còn truyện kể của người Việt không nhiều, do phát triển từ nhận thức, kinh nghiệm vốn sống đã trưởng thành nhiều trăm năm qua ở nguyên quán nên người Việt ở Đồng Nai không có thần thoại nguyên mẫu, vắng bóng truyền thuyết, truyện kể ít hư cấu hoang đường. Truyện loại này thường mang dấu ấn thần thoại tích hợp vào vùng đất mới giải thích về nguồn gốc địa danh, tên núi, tên sông hoặc những hiện tượng lạ của tự nhiên chưa giải thích. Ngoài ra còn có thể loại truyện cười được người Biên Hòa - Đồng Nai ưa thích, tiếp nhận từ tứ xứ.

+ Ca dao - dân ca: Tiếng Châu Mạ, Stiêng, Châu Ro giàu chất thơ. Những lời hát đối đáp giao duyên trong lao động và những bài ca nghi lễ thường đọng lại trong ca dao trữ tình.

Thơ ca dân gian của người Việt khá phong phú. Phong phú nhất là mảng ca dao trữ tình mang theo trong hành trang của người Việt đến xứ sở Biên Hòa - Đồng Nai. Ngoài ra còn có nhiều ca dao, dân ca miền Trung, miền Bắc được biến thể đôi chút gắn với hoàn cảnh, địa lý địa phương phù hợp tâm tư cư dân vùng đất mới...

+ Tục ngữ phương ngôn: Tục ngữ phương ngôn của đồng bào dân tộc Châu Mạ, Châu Ro, Stiêng chủ yếu truyền khẩu qua lời nói, do các dân tộc ít người trên địa bàn Biên Hòa - Đồng Nai chưa có chữ viết. Người Việt ở Đồng Nai kế tục vốn tri thức và tiếng nói của cha ông ở nguyên quán nên kho tàng tục ngữ, phương ngôn về kinh nghiệm sản xuất, quy tắc ứng xử ít có sự khác lạ so với xứ Bắc, xứ Trung.

+ Văn học viết: Văn học viết Đồng Nai cũng như cả vùng Nam bộ nói chung, chỉ thực sự xuất hiện khi vùng này có những trí thức Nho học thế kỷ.

+ Các lễ hội:

Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hóa đặc sắc phản ánh đời sống tâm linh của mỗi dân tộc. Lễ hội ở tỉnh Đồng Nai được chia thành các loại sau:

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

+ Lễ hội mang tính quốc gia: Tết Nguyên Đán, tết Trung Thu, giỗ tổ Hùng Vương, giỗ Đức thánh Trần Hưng Đạo...

+ Lễ hội làng xã truyền thống: Cúng đình, cúng vía trời đất, cúng bà, Tả tàiphán (người Hoa)...



Cúng thần lúa, nghi thức chính của lễ hội SaYangVa

+ Lễ hội của các dân tộc thiểu số: Cúng thần lúa (Sayangva) của người Châu Ro, cúng thần rừng, lễ đâm trâu (người Mạ, người Kơ ho), lễ cầu an, cầu siêu (người Hoa)... Các dân tộc Chăm, Khmer... sống ở đây hàng năm cũng thường tổ chức các

lễ hội đặc trưng của dân tộc mình: lễ Roja Haji (người Chăm), lễ hội Chôi Chanam Thmây (Khmer).

+ Lễ hội tôn giáo: Phật Đản, Vu Lan, Giáng Sinh, Phục Sinh, Thượng Nguyên, Ramadan...

+ Lễ hội kỷ niệm những sự kiện lịch sử của Việt Nam: Quốc khánh, ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước...

+ Lễ hội kỷ niệm những sự kiện lịch sử Đồng Nai: Kỷ niệm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, lễ hội truyền thống cách mạng tại Chiến khu Đ, chiến thắng La Ngà, chiến thắng sân bay Biên Hòa, chiến thắng Xuân Lộc...



Lễ hội chùa ông. Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai

+ Lễ cúng Loh Yang rơ và Nhô xarpu của người K'Ho, Lễ cúng Yang Va (Thần lúa) của người Chơ-ro, Lễ Yang Bomom và Yang Koi của người Mạ, Ngày Tết Mừng lúa mới của người S'tiêng, tết Katê của đồng bào Chăm, Tết Nguyên đán của người Việt và người Hoa. Điềm chung các lễ, tết truyền thống của đồng bào dân tộc bản địa như: K'ho, Chơ ro, Châu Mạ, S'tiêng trên địa bàn tỉnh đều có điểm khởi nguồn là những nghi lễ tạ ơn thần linh, đất trời cầu mong mùa màng bội thu, mưa thuận gió hòa, cuộc sống hạnh phúc, điều đó đã tạo nên tính cộng đồng trong từng dân tộc. Ngoài ra, còn có nhóm cư dân đến sau như: người Hoa,

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

người Chăm, người Việt từ Bắc và Trung bộ di dân vào Nam cũng đã đem theo ông bà, tổ tiên và tín ngưỡng của mình để thờ cúng.

Mỗi một năm các dân tộc thường tổ chức các buổi lễ hội kéo dài hàng ngày, thậm chí cả tuần như lễ hội mừng Lúa mới của người Mạ, người Stiêng, lễ hội Đâm trâu, lễ cầu mưa... Để tổ chức một buổi lễ hội người ta phải chuẩn bị kỹ càng mọi thứ trong nhiều ngày với thật nhiều lễ vật như trâu, lợn, gà, trầu cau, gạo nếp, cơm lam... Cùng với các nghi lễ trình trọng là các tiết mục sinh hoạt văn hóa nghệ thuật cộng đồng: múa, hát, đánh công chiêng, thổi khèn... Đó là cách mà người đồng bào dân tộc gửi lời cảm tạ tri ân tới thần linh đã ban cho họ một năm no đủ, mùa màng bội thu, mưa thuận gió hòa.



Lễ hội Sayangva. Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai

Do đặc điểm hợp cư của nhiều dân tộc nên văn hóa Đồng Nai rất đa dạng phong phú. Một số giá trị văn hóa phi vật thể đặc trưng như: Các điệu múa, điệu hát, trường ca, công chiêng của tộc người Choro, Mạ, S'Tiêng tại các huyện: Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc, Vĩnh Cửu và thị xã Long Khánh; đờn ca tài tử tại các huyện: Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa; ca nhạc dân tộc, ca nhạc hiện đại tại thành phố Biên Hòa,... hiện vẫn còn được gìn giữ và phát huy.

Một điểm nổi bật là truyền thống đoàn kết thuận hòa giữa các dân tộc anh em cùng chung sống trên đất Đồng Nai. Người ta không thấy nổi ra cuộc xung đột sắc tộc nào trong gần 320 năm qua. Nói đến Đồng Nai là nói tới văn hóa của cộng đồng các dân tộc, của nhiều lớp dân cư, nói đến văn hóa của từng sắc dân và cả sự giao hòa, kết nối văn hóa.

Có thể nói, trong mối quan hệ thống nhất với cái chung của quốc gia, dân tộc, bản sắc văn hóa dân tộc ở Đồng Nai có những nét đặc sắc: Khả năng giao lưu, kết tinh văn hóa từ nhiều dòng, nhiều lớp, gìn giữ được yếu tố cốt lõi của cội nguồn, tiếp thu nhanh tinh hoa văn hóa của nhân loại, năng lực ứng xử nhạy bén, dễ thích ứng với cái mới, ứng dụng nhanh tiến bộ khoa học kỹ thuật, năng động linh hoạt trong phát triển, phóng khoáng trong cư xử, khoan dung, rộng mở trong sinh hoạt xã hội...

Tuy nhiên, trong những nét tương đồng, thống nhất một số nét văn hóa của các dân tộc, thì mỗi dân tộc đều có những bản sắc văn hóa truyền thống

riêng. Ở giới hạn bài viết, tác giả xin được trình bày thêm đôi nét về đặc điểm văn hóa của một số dân tộc ít người hiện đang sinh sống trên địa bàn Đồng Nai để thấy được mỗi dân tộc có những nét văn hóa đặc trưng riêng biệt, tất cả đã tạo nên sự đa dạng nhiều sắc màu cho văn hóa Đồng Nai.

3. ĐẶC ĐIỂM VĂN HÓA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở ĐỒNG NAI

3.1. Dân tộc Châu Ro:

Người Châu ro được gọi bằng nhiều tên gọi khác nhau như Đơ - Ro, Châu Ro, Chro, Thượng. Châu Ro là một trong những dân tộc ít người bản địa cư trú lâu đời ở vùng trung du Đông Nam bộ. Ngoài địa bàn cư trú chủ yếu ở Đồng Nai, người Châu Ro còn có ở Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận với số dân ít hơn và phân bố rải rác ở các vùng rừng, vùng cao.

Người Châu Ro đến Đồng Nai khai khẩn lập nghiệp trước thế kỷ XVI, được xem là cư dân tại chỗ của vùng đất Đồng Nai.

Về ngôn ngữ, tiếng nói thuộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer, ngữ hệ Nam Á, cuộc sống gắn với hệ sinh thái rừng núi trung du miền Đông; có quan hệ mật thiết với các tộc người Mạ, Xtiêng, Koho, Raklây; hình như các tộc người này có quan hệ “họ hàng” với nhau về nguồn gốc dân tộc, tổ chức xã hội, sinh hoạt văn hóa... cũng như người Mạ, Xtiêng, Koho, người Châu Ro chưa có chữ viết, việc truyền bá kiến thức cho thế hệ sau đều theo lối truyền khẩu. Hiện nay trên địa bàn Đồng Nai, người Châu-Ro có khoảng 16.169 người chiếm 8,55% nhân khẩu là đồng bào dân tộc thiểu số trên toàn tỉnh, xếp đứng thứ 4 trong gần 40 thành phần dân tộc tỉnh Đồng Nai.



Nhà dài của dân tộc Châu Ro (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

Người Châu Ro sống tập trung chủ yếu tại ấp Lý Lịch, xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu; xã Túc Trung huyện Định Quán; các xã: Bảo Vinh, Bảo Quang, Hàng Gòn, thị xã Long Khánh; các xã: Xuân Trường, Xuân Phú, Xuân Thọ huyện Xuân Lộc; xã Phước Bình (huyện Long Thành), xã Xuân Thiện (huyện Thống Nhất). Còn lại sống rải rác trên khắp địa bàn các huyện, thị và thành phố Biên Hòa. Người Châu Ro chịu khó, gan dạ, đóng góp nhiều thành tích trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ. Đại biểu Quốc hội khóa I Điều Xiềng, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân Điều Cải... là những tấm gương tự hào của người Châu Ro. Các thành tích anh hùng của xã Phú Lý (huyện Vĩnh Cửu), xã Túc Trung (huyện Định Quán) đều ghi dấu công trạng và sự hy sinh lớn lao của

người Châu Ro ở địa phương.

- Về văn hóa vật chất:

+ *Về hoạt động kinh tế:* Kinh tế truyền thống của người Châu Ro ở Đồng Nai là kinh tế nương rẫy. Nguồn sống của người dân chủ yếu dựa vào kết quả mùa màng. Xưa kia, người dân khai thác vùng đồi núi nơi cư trú của mình để trồng trọt theo lối du canh du cư, nên cuộc sống nghèo nàn và không ổn định. Sau này, người dân đã biết biến rẫy thành đất định canh và phát triển nương rẫy thành ruộng nước, vì vậy đời sống có phần khá hơn. Cùng với nông nghiệp ruộng nước, nương rẫy, việc làm vườn, chăn nuôi, săn bắt, đánh cá, hái lượm... là những ngành kinh tế phụ trợ cho kinh tế nương rẫy. Ngoài ra, một số ít sống bằng nghề đan lát, dệt thổ cẩm, rèn, làm các đồ dùng bằng tre, gỗ.

+ *Về ăn uống:* Người Châu Ro ăn cơm tẻ là chính, canh bèo, đọt mây nướng, lá nhíp ống thục là thức ăn quen thuộc. Người Châu Ro hút thuốc lá sợi bằng tẩu. Trong dịp lễ, tết thường có: cơm lam, thịt nướng, rượu cần.



Trang phục dân tộc Châu Ro (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

+ *Về trang phục:* Phụ nữ quần váy, đàn ông đóng khố, mặc áo chui đầu; trời lạnh có tấm vải choàng. Ngày nay, người Châu Ro mặc như trang phục giống người Kinh trong vùng. Phụ nữ hay đeo các vòng đồng, bạc, dây cườm trang sức nơi cổ và tay. Trang phục truyền thống được sử dụng trong các dịp lễ, tết truyền thống của đồng bào.

+ *Về nhà cửa:* Đối với người Châu Ro, Làng (plây) là đơn vị cư trú của người Châu Ro, giống như thôn xóm của người Việt. Mỗi làng thường có từ 10 đến 15 nóc nhà dài. Các gia đình trong làng thuộc nhiều dòng họ khác nhau, nhưng phần lớn có quan hệ họ hàng với nhau. Ngày nay, một số làng đã thành ấp. Vai trò của già làng được chuyển sang trưởng ấp.

- Văn hoá tinh thần:

+ *Các nghi lễ:* Từ xưa, để tiếp xúc và khẩn cầu đến thần linh, con người đã từng bước hình thành các nghi lễ vừa mang tính dân gian vừa mang yếu tố tôn giáo. Hàng năm người Châu Ro thường tổ chức cúng Thần Lúa (SaYangva); cúng thần Rừng, Lễ cầu mưa, dựng cây nêu... Các nghi lễ trong chu kỳ vòng đời được tính đến là các nghi lễ của một con người từ khi sinh ra đến khi chết.

+ **Hôn nhân:** Kiêng kỵ lớn nhất của người Châu Ro là hôn nhân cùng dòng họ. Nói cách khác, ngoại hôn dòng họ là nguyên tắc bắt buộc đối với nam nữ Châu Ro. Độ tuổi kết hôn thường từ 16 - 20. Hiện nay, tuổi kết hôn trung bình của người dân Châu Ro đã tăng hơn 1 - 2 tuổi so với vài năm trước. Người Châu Ro không theo chế độ mẫu hệ hay phụ hệ mà coi trọng cả hai như nhau. Trong hôn nhân, tuy nhà trai hỏi vợ cho con, nhưng lễ cưới tổ chức tại nhà gái, chàng trai phải ở rể vài năm rồi vợ chồng làm nhà ở riêng. Người Châu Ro thường có tục chia của cho con cái khi ra ở riêng, do đó chàng trai sẽ được một phần của cải của gia đình.

+ **Sinh đẻ và nuôi con:** Việc sinh đẻ, chăm sóc sản phụ và nuôi dưỡng con cái của người Châu Ro chủ yếu dựa trên những kinh nghiệm của cuộc sống, kiến thức y học dân gian và những kiêng kỵ liên quan đến tín ngưỡng. Theo quan niệm của người dân Châu Ro ở Đồng Nai, ăn thịt những con thú trên khi có thai thường mang lại xui xẻo, dễ làm cho hư thai hoặc đẻ non, con chết...

+ **Tang ma:** Theo quan niệm của người Châu Ro, bên cạnh thế giới của người sống còn có thế giới của người chết. Người Châu Ro theo tập quán thổ táng. Mộ phần được đắp lên cao theo hình bán cầu. Trong ba ngày đầu, người ta gọi hồn người chết về ăn cơm; sau đó là lễ “mở cửa mả” với 100 ngày cúng cơm.

Người Châu Ro ở Đồng Nai thờ đa thần. Họ tin mọi vật đều có “hồn” và các “thần linh” chi phối vô hình đối với con người, khiến con người phải kiêng kỵ và cúng tế. Yang bri (thần rừng) được xem là vị thần tối cao. Đó chính là nguyên nhân của các kiêng kỵ và các lễ cúng tế. Trong một dòng họ thường có một hoặc hai thầy bóng. Người làm nghề thầy bóng chủ yếu là nữ.

Văn hoá nghệ thuật: Vốn văn nghệ dân gian của người Châu Ro phong phú, với nhiều thể loại: truyện kể, thơ ca trữ tình, múa, lối hát đối đáp, nhiều loại nhạc cụ... Các câu tục ngữ, phương ngôn đúc kết các kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp, kinh nghiệm về thiên nhiên và cuộc sống xã hội.

Nhạc cụ của người Châu Ro gồm nhiều loại, trong đó nổi bật và cũng là phổ biến là bộ chiêng 7 chiếc. Ngoài ra, người Châu Ro còn sử dụng nhiều loại nhạc cụ cổ truyền khác như: trống, kèn, sáo...

Nhìn chung kho tàng văn hóa dân tộc của người Châu Ro khá phong phú và đa dạng, người Châu Ro ở Đồng Nai còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hoá truyền thống của dân tộc, nhưng do cuộc sống phân bố rải rác, phải di chuyển nhiều nên kho tàng văn hóa ấy đã phần nào bị mai một, thất tán, hiện có nguy cơ bị hòa tan vào các dòng văn hóa khác. Do những tác động của hoàn cảnh lịch sử - xã hội dưới ảnh hưởng của môi trường sinh thái và những chính sách nhằm phát triển các dân tộc thiểu số bản địa ở địa bàn tỉnh đã diễn ra những biến đổi sâu

sắc trong đời sống kinh tế, văn hoá xã hội. Nhiều tập tục lạc hậu mang tính chất mê tín dị đoan đã được loại bỏ. Thông qua giao tiếp văn hoá, họ đã tiếp thu không ít những giá trị văn hoá của người Việt sống trong cùng địa phương, kể từ cung cách làm ăn đến nhà cửa, quần áo, thậm chí tiếng nói và phong tục, tập quán....

3.2. Dân tộc Mạ:

Dân tộc Mạ được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Chau Mạ, Chê Mạ, Mạ Ngan, Mạ, Mạ Tô, Mạ Krung, Mạ Xrê, Mạ Hoang. Dân tộc Mạ thuộc dòng Nam Á, nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, xưa kia chỉ có tiếng nói, chưa có chữ viết riêng. Tiếng nói của người Mạ và người Kơho căn bản giống nhau, họ có thể học được chữ Kơho la tinh hóa được tạo ra chưa lâu.

Người Mạ là một trong các cư dân bản địa. Xưa kia họ đã lập được *Nnggar Chau Mạ* (nước người Mạ), chủ yếu nằm trên phần lớn cao nguyên Di Linh - Bảo Lộc, nửa phía Bắc huyện Định Quán và toàn huyện Tân Phú hiện nay.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai năm 1996, số người Mạ toàn tỉnh là 1.848, xếp thứ 10 trong số hơn 40 dân tộc anh em. Họ tập trung đông nhất tại ấp Hiếu Nghĩa (trước đây là ấp Trung Hiếu, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán): 182 hộ với 923 nhân khẩu. Xã Tà Lài có 433 nhân khẩu, đông thứ nhì, số còn lại rải ra ở một số xã khác thuộc huyện Tân Phú như Phú Bình, Phú Sơn...



Trang phục của phụ nữ Mạ (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

- Phương thức sản xuất: Tương tự các dân tộc thiểu số Đông Nam bộ, phương thức canh tác cổ truyền của người Mạ là làm nương rẫy du canh, "ăn rừng", "ăn nước trời" đậm nét nguyên thủy. Người Mạ trồng các loại lúa: xương gà, bạc đầu bông, gạo đỏ, ba túc, tiu, nằng rá... nhưng loại lúa chính là lúa mẹ có diện tích lớn nhất. Bà con cũng trồng lúa nếp ở ven đồi, song lúa tẻ chiếm tỉ trọng tuyệt đối. Họ chỉ trồng bằng lúa giống do gia đình thu hoạch vì tin rằng như vậy ông bà mới cho được mùa. Để bảo vệ lúa khỏi bị chim và thú rừng phá, người ta làm chòi, ở đó luôn tới khi thu hoạch mới quay về bòn.

Ngoài việc trồng tía là chính, mỗi gia đình Mạ thường chăn nuôi một số gà vịt, một vài con heo giống địa phương thả rông - quen gọi heo Mọi (không có ý miệt thị). Gia đình khá giả thì nuôi trâu, xưa kia có nhà nuôi tới vài chục con

thả ven rừng nên tính hoang dã cao, hung hãn. Người ta không làm chuồng mà chỉ cột vào cọc, trâu ở ngoài trời dù nắng hay mưa. Chăn nuôi chưa trở thành ngành kinh tế nông nghiệp làm ra sản phẩm hàng hóa, người Mạ chỉ dùng vật nuôi vào việc cưới hỏi, ma chay hoặc cúng nông nghiệp, ít khi mang bán. Những lúc nông nhàn rảnh rỗi, người Mạ cũng săn bắt thú rừng bằng tên ná, mò ốc, tát cá (hoặc giã lá độc thả xuống khúc suối làm cá trúng độc nổi lên mà vớt)... Lúc đi rừng, họ hái lượm măng tre, tìm mật ong và sáp, khai thác dầu chai (để trét ghe xuống).

Gia đình nào cũng tự đan chiếu, các loại gùi (tùy cỡ nhỏ, to mà có tên *noi*, *xờ*; *xa vại*, *xa bràng*...) để dùng trong nhà. Xưa kia người Mạ nổi tiếng về nghề dệt, họ trồng bông, kéo sợi và dùng loại khung dệt rất thô sơ để dệt một thứ vải thô (thổ cẩm) làm chăn đắp, áo, váy, khố... với các hoa văn trang trí đẹp mắt.

- Cấu trúc gia đình, xã hội và phong tục tập quán: Xưa kia, mỗi làng Mạ gọi là *bòn* thường có vài nóc nhà sàn gọi là *hùi đòong*, mỗi nóc nhà có thể dài dăm chục mét hoặc hơn. Sàn cách mặt đất từ 1 mét đến 1,5 mét, khung nhà bằng cây cẩm xe (*xir pẻ*), gỗ (*xir tẻ*), bằng lãng (*xir pẻ*), người ta cũ không làm bằng cây dầu. Nhà thường không cao, mỗi nhà sàn (*hùi đòong*) chung sống hàng chục gia đình cùng huyết thống.

Trong nhà không có giường, bàn ghế... người ta nằm ngủ, ngồi chơi, tiếp khách... trên chiếu trải ở sàn nhà, cạnh bếp lửa gia đình. Mỗi nhà sàn dài có một hay vài chòi lúa chung do một phụ nữ lớn tuổi quản lí, phân phối cho các gia đình nhỏ. Xưa kia, việc tìm đất dựng nhà, cúng kiếng trước và sau khi làm nhà xong cũng tương tự như các dân tộc châu Ro, Stiêng... anh em sống gần đó.

Ông tộc trưởng (người đứng đầu nhà dài: *chau đòong*) có nhiệm vụ cúng kiếng, tham gia hòa giải mâu thuẫn nội bộ, tham gia xử phạt các thành viên mắc lỗi... Nhưng từ thời thuộc Pháp cơ cấu này không còn, thay vào đó là các chức sắc của hệ thống chính quyền do Nhà nước thực dân đặt ra. Xã hội người Mạ ở Đồng Nai chưa phân hóa giai cấp rõ rệt.

Bản tính người Mạ thuần phác, hiền hòa, ít tranh chấp gây lộn. Họ không đi buôn, không cần làm giàu, có gạo có tiền thì ăn và uống rượu, hết thì đi làm nữa, thiếu tính toán phòng xa nên khi gia đình gặp tai biến hoặc bệnh tật thì phải đi vay nặng lãi, bán trâu, sang ruộng rẫy...

Cách đây vài chục năm, khi còn nhà sàn dài, người mẹ, người vợ quyết định mọi việc trong nhà. Con gái được quý trọng hơn con trai, nam thanh niên lấy vợ thì ở nhà vợ và vai trò người cậu (anh mẹ) rất quan trọng trong việc giải quyết các chuyện gia đình (thí dụ: cưới hỏi, ma chay...). Ngày nay gia đình nhỏ thay thế gia đình lớn, chế độ theo dòng cha từng bước thắng thế, người đàn ông có bốn phận làm nuôi gia đình nên quyền hành cũng lớn, con trai trưởng được

coi trọng.

Trai gái Mạ lớn lên được tự do tìm hiểu, yêu đương qua các lần gặp gỡ, tiếp xúc hoặc qua lao động. Tùy theo từng nơi, xã hội người Mạ không ngăn cấm con cô con cậu tiến tới hôn nhân, song con chú con bác thì không được phép. Vi phạm luật tục của cộng đồng, đôi trai gái bị phạt vạ nặng, thậm chí có thể bị đuổi khỏi cộng đồng làng xóm.

Người Mạ không có quan niệm về trinh tiết, thiếu nữ Mạ có thể ngủ với người yêu nhưng không được có bầu (tương tự người châu Ro).

+ **Sinh đẻ:** Khi một phụ nữ Mạ sắp sinh, gia đình dọn dẹp một góc nhà cho nằm, một người đi rước bà mụ đến đỡ đẻ. Nếu sinh khó, gia đình cúng kiếng cầu cho mẹ tròn con vuông. Đứa trẻ ra đời khoảng một tuần thì mẹ bồng ra suối tắm cho bé với ước mong bé luôn luôn mạnh khỏe, ít bệnh tật (nhưng thực tế dễ làm trẻ sơ sinh nhiễm bệnh).

Người Mạ rất quý con gái, nhiều bậc cha mẹ thường sống với cô gái út. Khi bé gái ra đời, gia đình ăn mừng: giết heo, gà, uống rượu cần... Đồng la vang xóm làng như muôn cả bòn, cả đất trời chung vui với bé.

+ **Tang ma:** Xưa kia việc tang ma của người Mạ do từng gia đình lo liệu với sự giúp đỡ của cả bòn. Xưa kia người chết được quàn hàng tháng nên đáy hòm có đục một số lỗ, phía dưới có vò nhỏ hứng nước từ tử thi chảy ra (hàng ngày đem ra nghĩa địa đổ). Sau tang lễ rút xuống một tuần, nay chỉ hai, ba ngày để bà con, họ hàng đến viếng tang (có ăn uống, rượu chè).

Người chết được chia của theo phong tục; tang gia đem một số vật dụng: chén, đĩa, li, chai thủy tinh... (xưa kia có cả chiêng, ché, riêu, nà...) đặt lên mộ, tất cả đều đập vỡ. Người Mạ cho rằng: con người không phải con chó, sống chết phải bằng nhau (cho nên người chết được chia của). Các tài sản không bỏ ở mà thì chia cho các thân nhân (con cái, anh chị em ruột).

+ **Văn hóa tâm linh:** Họ tin vạn vật hữu thần (*Yàng*): núi, rừng, tảng đá lớn, cây cối, sông suối... mỗi vật thể này đều do một *Yàng* cai quản. *Yàng* có thể ban ơn, mang lại các điều tốt lành, song cũng có thể giáng tai họa, do đó cần cúng lễ hàng năm.

Nđuh là vị thần tạo hóa cao nhất, sinh ra muôn loài, muôn vật; nhưng vì cao nhất nên người Mạ có thái độ kính nhi viễn chi. *Kri krông* ngự trị ở vùng đất của bòn (tương tự thổ thần của người Việt và Hoa). *Yàng bri* cai quản rừng rú (như thần sơn lâm của ta). *Yàng kòi* (thần lúa) là vị thần rất quan trọng và gần gũi mọi nhà. Người Mạ còn cúng thần núi, thần suối, thần lửa... và nhiều *Yàng* khác.

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Là cư dân nông nghiệp cổ truyền, mỗi năm họ có nhiều lễ cúng. Người Mạ ở ấp Hiệp Nghĩa (thị trấn Định Quán) coi ngọn núi Đàng Kar gần đó là nơi linh thiêng có chư thần cư ngụ nên xưa kia thường cúng *Yang bonom* vào cuối năm âm lịch. Cả cộng đồng cư dân Mạ trong ấp góp lễ vật, cử một già làng đọc lời khấn cầu phúc cho *bòn*. Người ta làm lễ cúng thần rừng (*yu xin bri*) vào dịp Tết âm lịch tại nhà *tôm bri* - vị già làng đại diện bảo vệ chủ quyền, đất đai nương rẫy và khu vực rừng thuộc phạm vi *bòn*. Bắt đầu mùa vài trận, bà con làm lễ cúng hồn lúa (*lở Yàng túyt kòi*) tại rẫy trước khi chọc lỗ tía hạt... Lúa vào đồng, bà con lễ tạ ơn lúa mẹ (*yú tam non*).



Già làng dân tộc Mạ khấn thần linh trong lễ hội Yang Bonom.
(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

Lễ hội nông nghiệp lớn nhất là hội mùa (*nor he*) cúng thần lúa (*lở Yàng kòi*) (tương tự lễ ăn nhang yang va của người Châu Ro). Lễ cúng thần lúa (*lở Yàng kòi*) diễn ra trong *bòn* từ tháng hai âm lịch đến tháng ba xưa kia theo từng nhà dài, sau này theo từng gia đình nhỏ.

Xưa kia người Mạ cũng có lễ đâm trâu như các tộc người Tây Nguyên vào mùa cúng thần lúa. Cứ ba năm *bòn* lại làm lễ hiến sinh, có khi vài *bòn* gần nhau góp làm chung.

Người Mạ tin rằng ma quỷ (*chà*) gây ra bệnh tật, đòi cúng quải. Bà bóng, thầy cúng (*chau cha năng*) đến nhà bệnh nhân lên đồng, chữa bệnh. Không dùng thuốc, chỉ cúng kiếng rất tốn kém, kết cục hao tốn heo gà mà không khỏi bệnh, thậm chí có khi tử vong, khiến tử suất ở người Mạ rất cao. Đến nay, bà con đã thôi cúng chữa bệnh, biết đi trạm xá, bệnh viện khám mỗi khi đau ốm.

+ **Người Mạ có một số kiêng cử:** Không đi gần các tảng đá lớn, sợ ma quỷ ám gây xui xẻo. Nhà có người bệnh (hoặc mới sinh đẻ) thường cắm cành lá tươi, cắm không cho người lạ vào sợ họ mang theo bóng vía ma quỷ. Ra khỏi nhà mà chột ớn lạnh hoặc sổ mũi, người ta quay về liền, sợ nếu tiếp tục đi sẽ gặp điều không lành. Kì đà, rắn mai gầm... vào nhà thì xui xẻo, không làm ăn được. Kiêng ăn thịt cọp vì cọp ăn người. Cừ thịt chó, chó chết trong nhà phải mang chôn và cúng gà vịt vì nó ăn cơm gạo như người. Không ăn đọt mây vì sợ cọp ăn trâu nhà mình...

Là một trong các cư dân bản địa ở Đồng Nai, tuy chỉ có số lượng ít song đồng bào Mạ có một số đóng góp vào quá trình lịch sử phát triển của vùng đất này.

3.3. Dân tộc Stiêng:

Stiêng (còn viết là Xtiêng) là tên gọi chính thức của một dân tộc ít người mà địa bàn cư trú chính ở các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh (và cả ở Campuchia); ngoài ra họ còn phân bố ở Lâm Đồng, Đồng Nai. Dân tộc này còn có nhiều tên gọi khác nhau: Xadiêng, Tàmun, Dalmer, Bà Tô, Bù Đip, Bù Lach, Ray, Bà Rá, Rong, Ah, Bù Le, Bù Lơ (người vùng cao), Bù Đek (người vùng thấp)...



Nhà ở truyền thống của dân tộc Stiêng (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

Tiếng nói của người Stiêng thuộc dòng Nam Á, nhóm Môn - Khmer, có nhiều từ ngữ khá gần với tiếng châu Ro, Mạ, Kơho... Người Stiêng chưa có chữ viết, chỉ từ khi thực dân Pháp thống trị đất nước ta, một số học giả Pháp mới phiên âm la tinh hóa tiếng Stiêng, thứ chữ này không phổ biến trong đồng bào.

Trong cộng đồng các dân tộc ở Đồng Nai, người Stiêng có 1185 nhân khẩu (603 nữ) xếp thứ 12/40 dân tộc anh em. Bà con tập trung đông nhất ở xã Tà Lài (huyện Tân Phú), 422 nhân khẩu. Xã Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc) có 52 hộ với 275 nhân khẩu là nơi có đông người Stiêng. Các xã khác, huyện khác cũng có bà con sinh sống song ở phân tán hơn, xen kẽ với các dân tộc anh em.

Người Stiêng ở Bù Chrap (xã Tà Lài) là nhóm dân bản địa suốt hai thời kỳ kháng chiến một lòng đi theo cách mạng, khi địch càn quét gom dân thì họ vào rừng chứ không chịu vào ấp chiến lược. Ngay từ năm 1861 khi thực dân Pháp mới đánh chiếm tỉnh Biên Hòa lần đầu, người Stiêng đã kề vai sát cánh cùng người Việt, người Mạ, người Châu Ro... đứng lên chống xâm lược khiến địch nhiều phen hoang mang lo lắng, chịu nhiều tổn thất. Bà con Stiêng ở Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc) và một số nơi khác ở Đồng Nai vốn quê ở biên giới Bình Phước - Campuchia mới bị địch gom đưa về đầu thập niên 70, nhất là trong đợt tiến công chiến lược xuân 1972 (chiến dịch Nguyễn Huệ) của quân giải phóng ở khu Đông Nam bộ.

- Phương thức sản xuất:

+ **Trồng trọt:** Tương tự các tộc ít người khác ở miền Đông Nam bộ, người Stiêng làm nương rẫy du canh. Họ ăn *nước trời*, *ăn rừng*, đến mùa làm nương rẫy, bà con dựng chòi tại đây để đỡ mệt công đi lại, tiện chăm sóc lúa và hoa màu, xa nhà suốt vụ trồng tía. Nương rẫy của người Stiêng ngoài lúa là cây lương thực chính, thường trồng xen: bắp, bầu bí, mướp, dưa leo, dưa gang, mè, thuốc lá, bông... Những cây này thường trồng sát gò mồi là nơi đất tốt hơn, cho thu hoạch khá.

Từ thập niên 80, thực hiện chủ trương định canh định cư, Nhà nước đầu tư dựng nhà cửa ở Tà Lài (Tân Phú), khai phá ruộng cho bà con Stiêng làm, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt tỉ mỉ. Đến nay, đồng bào đã biết làm ruộng, thu nhập có khá hơn.

+ **Chăn nuôi, săn bắn, đánh cá:** Mỗi gia đình Stiêng thường chăn nuôi một ít gà vịt, heo; gia đình khá giả thì nuôi trâu, chăn nuôi là sản xuất phụ, chưa có đầu tư gì về khoa học kỹ thuật, trước đây chủ yếu dùng vào các lễ cúng khi vào mùa trồng tía, cúng chữa bệnh, đám cưới, đám ma, mừng được mùa... chứ chưa có sản phẩm hàng hóa. Đến nay, tình hình đã biến đổi, ở ấp 4 xã Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc) có gia đình nhờ chăn nuôi heo đã có thể xây nhà gạch chắc chắn. Ngoài thời giờ làm nương rẫy, đàn ông Stiêng còn tranh thủ săn bắn thú rừng: voọc, cheo, mên, nai, heo rừng... xưa kia còn săn bắn các thú lớn: voi, cọp, gấu... Công cụ săn bắn là ná và tên độc. Vào mùa khô, bà con thường bắt cá dưới suối bằng cách lấy *rễ cây tầm đàn* hoặc *trái buông* giã nát rồi thả xuống khúc suối. Cá trúng độc nổi lên, người ta lấy rỏ vớt.



Dân tộc Stiêng canh tác nương rẫy (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai).

+ **Nghề thủ công:** Gia đình nào cũng tự đan các loại gùi lớn, nhỏ khác nhau dùng vào việc vận chuyển: lúa, hoa màu, rau, củ... Nghề dệt vải, chăn... xưa kia tương đối phổ biến ở phụ nữ Stiêng, song hầu như biến mất từ lâu. Người Stiêng cũng có tiếng về nghề rèn, nay nghề này đã mai một.

- **Câu trúc gia đình, xã hội và phong tục tập quán:**

+ **Câu trúc xã hội Stiêng:** Người Stiêng gọi làng là *sóc*, *bòn*, *bù*. Mỗi sóc, hòn, bù xưa kia có vài dãy nhà dài hoặc vài chục ngôi nhà nhỏ. Do phương thức

sản xuất du canh du cư nên vị trí sóc, bòn, bù không cố định. Mỗi nhà dài có một tộc trưởng ít quyền hành: tiếp khách, cúng lễ thần linh. Từ thời thuộc Pháp, công việc hành chánh do chủ làng gọi là ông cả, ông sếp đảm nhận; bây giờ ủy ban xã đảm đương giải quyết các mối bất hòa nội bộ, xét xử các vụ trộm cắp...

Người Stiêng có tinh thần đoàn kết tương trợ cao. Một gia đình có công việc gì, cộng đồng sẵn sàng tham gia giúp đỡ giải quyết. Mổ thịt con trâu, chủ nhà đem chia cho bà con dòng họ và chòm xóm cùng sóc. Khách tới sóc được tiếp đãi niềm nở, được lo chỗ ăn chỗ nghỉ chu đáo.

+ **Cấu trúc gia đình:** Trước Cách mạng tháng Tám 1945, chế độ theo dòng mẹ của người Stiêng ở tỉnh Biên Hòa cũ (nay là Đồng Nai) dần dần bị chế độ theo dòng cha thay thế. Suốt hai thời kỳ kháng chiến, bà con Stiêng ở Bù Chrap, Tà Lài đi theo cách mạng thì quá trình này càng được đẩy nhanh, hiện nay chỉ còn một số tàn dư trong cuộc sống.

Xưa kia bà con ở nhà dài, mỗi sóc có vài căn nhà dài. Nhưng suốt ba mươi năm chiến tranh ác liệt, phải di chuyển, tránh né địch nhiều lần nên nhà sàn dài biến mất. Năm 1983, ở ấp 4 xã Xuân Hưng (huyện Xuân Lộc) vẫn còn vài căn nhà sàn dài của nhóm đồng bào Stiêng từ Bình Phước về cư trú đó là những căn nhà trệt khác trong ấp có sạp tre dài cỡ hai chiếc giường (làm chỗ ngồi chơi và ngủ).

+ **Cưới xin:** Trai gái lớn lên được tự do tìm hiểu nhau trong các buổi lao động hay tiếp xúc trong các cuộc gặp gỡ sinh hoạt của cộng đồng. Người Stiêng không có quan niệm khe khắt về trình tiết như người Việt. Trong thời gian quen biết, lỡ cô gái mang bầu và chàng trai chỉ chơi bời thôi, khi bị sóc tra hỏi, cô gái khai ra, anh chàng bị phạt ché, tô... Nếu cô gái đã có người ăn hỏi mà còn lang chạ, bị bắt quả tang thì gia đình anh kia bị phạt trâu, ché, tô... nặng hơn. Khi cô gái đồng ý làm vợ, chàng trai báo với cha mẹ, nhờ ông mai - người lớn tuổi trong họ hoặc người có uy tín khác - đem rượu, gà vịt và con heo nhỏ đến nhà cô gái. Nếu đàng gái bằng lòng (mà thường thường là bằng lòng), hai bên bàn bạc thỏa thuận về sinh lễ và ngày cưới.

Tục lệ Stiêng cho phép con cô, con cậu ruột có thể lấy nhau. Thời thuộc Pháp, một số nhà giàu Stiêng lấy hai, ba vợ. Muốn có vợ nhỏ, người chồng phải được sự thỏa thuận của vợ cả. Nếu vợ cả không tán thành, người chồng có thể li dị và đòi lại sinh lễ. Ly dị nhau mà người đàn bà đi lấy chồng khác thì phải trả đủ tổn phí cho chồng cũ.

Ở đồng bào Stiêng, tục lệ cưới chị em vợ hoặc anh em chồng đã mờ nhạt. Vợ chết, người chồng có thể lấy em gái vợ song không được lấy chị vợ; chồng chết/ người vợ có thể lấy em trai chồng chứ không được lấy anh chồng. Làm không đúng sẽ bị phạt vạ nặng. Tuy nhiên, có một số ngoại lệ: chồng chết/ vợ

được đi lấy chồng khác; nếu chồng còn sống nhưng chưa nộp đủ sính lễ thì tiếp tục ở nhà vợ làm trừ nợ cho đủ, nếu hai vợ chồng cưới nhau lâu mà chưa có con thì chồng được lấy vợ khác...

+ **Sinh đẻ:** Khi vợ sắp đến ngày sinh, người chồng cắt một chồi tranh cho vợ ra ở đó. Sản phụ chuyển bụng thì chồng hoặc người nhà đi rước bà mụ về đỡ đẻ. Người ta vào rừng tìm một số lá rừng, rễ cây rừng (theo bài thuốc dân gian truyền miệng) đem về nấu tắm cho sản phụ và hài nhi. Vài ngày sau, người mẹ có thể bồng đưa bé ra suối tắm theo phong tục cổ truyền.

Từ lúc đưa bé sinh ra, gia đình cắm cành lá cấm không cho người lạ vào nhà, vào chòi vì kiêng cử ma quỷ theo người tới thăm sẽ gây bệnh cho sản phụ, hài nhi. Sau một tuần bảy ngày, người chồng đưa vợ con về nhà, làm lễ cúng: mừng đứa trẻ ra đời thấy ánh mặt trời, thấy cha mẹ, mong cho bé luôn luôn khỏe mạnh chóng lớn. Lễ vật là con gà, chai rượu, trà cau, bánh nếp... Đồng thời chủ nhà trả công bà mụ tùy khả năng của gia đình. Sau mười ngày nằm cũ, sản phụ có thể đi làm.

+ **Ma chay:** Khi trong gia đình người Stiêng có ai qua đời, người nhà một mặt báo tang, mặt khác giết gà (nhà khá giả giết heo) mời bà con trong sóc và họ hàng gần xa về dự lễ tang. Thi hài được chùi rửa sạch sẽ, liệm vải trắng rồi đặt vào hòm. Trước đây, hòm để trong nhà tám ngày (nay chỉ hai, ba ngày) để họ hàng và người quen đến khóc lóc chia buồn nhờ người chết chuyển lời của họ đến các người thân đã qua đời. Một số gia đình có thể không đến dự vì kiêng kỵ do khác bộ tộc, khác Yang, hoặc trước kia bị bắt làm tôi tớ tuy đã hòa nhập với cộng đồng mới song vẫn giữ tín ngưỡng cũ, Yang cũ của bộ tộc mình. Trong đám tang, tùy gia cảnh mà tang chủ cúng mã bằng heo hay trâu. Mã đắt cao, người Stiêng cũng có tục chia của cho người chết, một số vật dụng: tên ná, gùi, chà gạt, rựa, tìn... đặt bên mã.

Chồng chết, vợ cắt tóc ngắn; vợ chết, chồng cạo trọc hàm ý để tang. Ba ngày sau, gia đình người quá cố cúng mở cửa mã là lễ cúng cuối cùng (do chịu ảnh hưởng phong tục một số dân tộc anh em). Người Stiêng không cúng giỗ hàng năm. Chỉ khi nào gia đình có người đau ốm, đi coi bói, thấy nói do ông bà



Tục điệu con của dân tộc Stiêng
(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

gây ra bệnh thì mới cúng và sửa sang đắp lại mộ.

+ **Tín ngưỡng:** Người Stiêng tin rằng vạn vật hữu thần và ông bà tổ tiên có thể giúp người ta gặp hên làm ăn may mắn hoặc tránh bị xui xẻo làm ăn thất bát, bệnh tật.

Mỗi sóc có một miếu nhỏ thờ *neak tà* đó là ngẫu tượng nhỏ bằng gỗ, đá - Miếu đặt ở một gốc cây lớn tại ngã ba, ngã tư của sóc mà dân thường qua lại. Người Stiêng thờ thần mặt trời, thần sấm sét cai quản đất đai, thần mặt trăng coi sóc việc gặt hái và cây cối... ngoài ra cũng tin rằng có một số ác thần và ma quỷ. Sóc thường có bà bóng coi bói. Nếu gia đình có chuyện bất thường thì đi coi bói; bà bóng phán thân, ma quỷ hoặc ông bà quả phạt thì bà chủ mời bà bóng tới cúng.

Là cư dân nông nghiệp cổ truyền, người Stiêng có một số lễ cúng nông nghiệp hàng năm: Đầu năm âm lịch, họ tổ chức cúng *veha cầu* cho cộng đồng được bình an, mùa màng tươi tốt. Bắt đầu phát nương rẫy, người ta làm *lễ cúng thần đất*. Khi chọc lỗ tía lúa, người ta làm *lễ cúng thần lúa*. Tháng tám âm lịch trở đòng, mọi nhà đều *cúng xin mùa màng tốt tươi*, chắc ăn. Khi lúa chín, người ta *cúng cơm mới*. Người Stiêng tin mỗi con suối, mỗi khúc sông đều có thần cai quản nên khi đánh được mẻ lưới đầu tiên, sẽ làm lễ cúng *pha bào* (hình thức trả lễ thần sông suối). Từ tháng chạp âm lịch trở đi, sau khi xong lúa và lúa đã ở trong kho, người Stiêng làm lễ cúng thần lúa (*khuôl bra*) tương tự lễ ăn nhang lúa của người Châu Ro.

+ **Người Stiêng có một số kiêng cử:** Đã chọn xong đất làm rẫy hoặc đã phát xong rẫy, nếu gặp rắn, xương rắn, con cù lằn, con kì đà thì người ta kiên quyết bỏ không làm; Lập sóc mới, cấm người lạ bảy ngày đầu không được vào, dấu hiệu: chằng dây ngang đường và buộc cành lá xanh làm hiệu. Cũng cấm mang vào sóc các ghè đựng rượu. Ai vi phạm bị phạt nặng...

- **Văn hóa nghệ thuật:** Nhạc cụ của người Stiêng có bộ chiêng đánh trong các dịp cúng lễ, múa hát. Ngoài ra họ có cây đàn đinh đút bằng lồ ô dài khoảng 50 cm, trục 6 sợi cột bên ngoài, các sợi này căng lên nhờ hai con ngựa tre nhỏ ở đầu các sợi dây. Người ta dùng phần mềm của đầu ngón tay bật các sợi dây để tạo nên các âm thanh khác nhau, dùng đệm khi ca hát. Đàn đinh đút có âm thanh rất nhỏ, chỉ dùng cho cá nhân hoặc nhóm nhỏ vài ba người.

3.4. Dân tộc K'ho:

Dân tộc K'ho (có sách báo viết là K'ho, Kaho) là một trong 54 dân tộc ở Việt Nam, phân bố thành dải dài từ Nam Khánh Hòa, Lâm Đồng, Tây Bình Thuận tới Bắc Đồng Nai, nhưng tập trung đông nhất ở Lâm Đồng.

Cộng đồng dân tộc Koho có nhiều nhóm: *Xrê* (Srê), *Nốp*, *Cơ Don*, *Chil*, *Lạt*... Dân tộc Koho thuộc dòng Nam Á, nhóm Môn - Khmer. Người Koho là một trong các cư dân bản địa sinh sống lâu đời ở phía Bắc tỉnh Đồng Nai. Năm 1996, người Koho có 646 nhân khẩu (324 nữ) xếp thứ 13 về dân số trong cộng đồng các dân tộc ít người của Đồng Nai. Bà con sống tập trung ở huyện Tân Phú 462 người thì riêng xóm Là ú, ấp Phú Kiên, xã Phú Bình (Tân Phú) có 76 hộ với 413 nhân khẩu (208 nữ)... Ngoài ra người Koho còn rải rác ở các huyện Long Khánh, Định Quán...



Dân tộc Koho phơi lúa (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

- Sinh hoạt kinh tế: Người Koho là cư dân nông nghiệp cổ truyền, xưa kia họ chuyên "ăn rừng", "ăn nước trời". Lúc đó họ sống du canh du cư như các dân tộc ít người anh em khác trong vùng. Các công cụ làm ruộng của người Koho gồm: chà gạt, cuốc, xẻng, cày, bừa, cào cỏ, bàn trang ruộng...

Các nghi lễ làm ruộng cũng tương tự cách lễ cúng khi làm rẫy, mỗi làng xóm thường cùng tiến hành vào một thời điểm. Các già làng chịu trách nhiệm đứng ra tổ chức và bà con trong làng đều đóng góp: rượu, gà, vịt, com nếp... tùy theo khả năng từng gia đình.

Xưa kia, người ta cúng súi không phải mong thần súi cho nhiều cá ăn. Đối với người Koho, con súi là tượng trưng cho loài rắn mang lại những điều không may cho con người, cúng súi là cầu xin ma quỷ không ám con người gây ra bệnh tật, cầu cho người bệnh chóng khỏi. Người Koho thường săn bắt các loài thú: khỉ, heo rừng, nai, mễn, chồn... Họ kiêng không giết, không ăn thịt, không đem về nhà con trăn; rắn cũng ít người ăn, có thể giết nhưng không được đem vào nhà...

Từng gia đình chăn nuôi heo, gà vịt, trâu bò... chủ yếu dùng vào các lễ cúng, chứ chưa làm ra sản phẩm hàng hóa. số gia súc ít, lại chăn thả tự do nên năng suất chăn nuôi nói chung thấp.

Lúc no đủ người Koho thường ăn ba bữa một ngày: sáng/ trưa, chiều. Com tẻ là lương thực chính, thực phẩm lấy từ sản phẩm hái lượm, đánh cá hoặc săn bắn. Gạo nếp được nấu com nếp hoặc xôi, bánh dùm trong các ngày lễ,

cúng... (hoặc khi thích ăn). Người ta uống nước suối là chính, ở các ấp Koho, chưa có giếng đào. Khi đi rừng, ở những chỗ khô khanhiêm nước, bà con thường chặt dây leo lấy nước uống. Trong các dịp cúng lễ, rượu là thức uống truyền thống. Rượu đế thường phải mua, rượu cần do bà con tự làm.

Người Koho có vài nghề thủ công xưa kia khá phát triển song bây giờ lui tàn dần. Nghề rèn đã biến mất, các công cụ lao động bằng sắt đều được mua ở chợ. Nghề dệt mang tính tự cấp tự túc trong nội bộ cộng đồng chứ không có sản phẩm hàng hóa nào để bán. Bà con còn dệt váy, dệt áo... và nhà nào cũng dệt chiếu bằng một loại lá rừng, đan gùi...

- **Trang phục:** Đàn ông Koho thường đóng khố, mặc áo hoặc cởi trần, trên đầu có lúc cột chiếc khăn nhỏ. Nam giới không cài răng cưa tai (bằng khúc ngà voi hoặc khúc gỗ quý), tay đeo vòng đồng búi tó cài chiếc lông chim chèo bèo. Một số ông già buộc sợi dây ngang bụng, trên sợi dây cài từ ba đến năm chiếc lục lạc nhỏ, khi đi lại tạo nên tiếng nhạc vui tai.

Phụ nữ Koho mặc váy có hoa văn, áo và quần khăn trên đầu. Búi tóc thường cài chiếc lược sừng trâu và con dao nhỏ cán cong, nhiều cô trang điểm thêm chiếc lông chim pling vào các dịp lễ hội. Đồ trang sức của phụ nữ phong phú hơn nam giới, ngoài lục lạc đính vào gấu váy để tạo âm thanh vui tai và làm căng chiếc váy làm tăng tính thẩm mỹ, còn có: vòng đồng, chuỗi hạt, kiềng, bông tai, nhẫn, nhẫn cưới... Vòng đồng đeo tay là vật thiêng liêng tượng trưng cho sự thủy chung, là chứng tích của tình yêu nồng thắm. Lục lạc cũng được đính vào một số vật tùy thân có giá để khi lỡ rơi rớt cũng dễ tìm (do âm thanh phát ra).



Trang phục của dân tộc Koho
(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

- Tổ chức xã hội, gia đình và các phong tục tập quán:

+ **Tổ chức xã hội:** Bòn (làng) là đơn vị cư trú cơ bản của người Koho. Mỗi làng gồm vài căn nhà dài, mỗi căn nhà dài là một dòng họ cư ngụ. Đứng đầu căn nhà dài là vị tộc trưởng. Mỗi căn nhà dài có hàng chục gia đình cùng quan hệ huyết thống. Mỗi gia đình nhỏ ở một, hai gian và các gian chỉ ngăn cách sơ sài bằng tấm liếp tre, nứa. Người ta ăn uống, ngồi chơi, tiếp khách và ngủ ngay trên sàn nhà, gần bếp lửa của mỗi gia đình.

Mỗi nhà sàn dài có một chòi lúacách đó chừng dăm, bảy mét do một mẹ lúacai quản và phân phối cho từng gia đình nhỏ. Xã hội Koho chưa phân hóa

sâu sắc giàu nghèo, tuy mỗi bòn đều có một vài hộ nhiều trâu, ché, chiêng hơn những gia đình khác. Ngày nay, người Koho đã có đại biểu trong các cơ quan, đoàn thể ở cơ sở ấp, xã.

+ **Gia đình:** Từ chế độ theo dòng mẹ, ngày nay, gia đình nhỏ Koho do người cha, người chồng làm chủ vì họ có trách nhiệm làm lụng để nuôi cả nhà. Con trai trưởng được coi trọng.

+ **Cưới xin:** Từ xa xưa, nam nữ thanh niên được tự do yêu đương, tìm hiểu nhau. Chàng thanh niên thường lớn hơn bạn gái vài tuổi, chủ động tìm hiểu để đi tới hôn nhân. Đôi trai gái được tự do gặp gỡ trò chuyện, tâm sự song không được ăn nằm với nhau. Người con gái lỡ có bầu với bạn trai thì vẫn được làm đám cưới, nhưng phải nộp cho bòn một món phạt vạ khá nặng.

Trước khi đi đến quyết định cưới xin, nam nữ thường tặng nhau một số vật kỉ niệm: vòng, nhẫn, chuỗi hạt đeo cổ... các kỉ vật này được trình cho cha mẹ đôi bên biết. Một đám cưới của người Koho thường trải qua Lễ coi mắt (đám nói) và lễ cưới:

Phong tục Koho cấm kị các cuộc hôn nhân cùng dòng họ: Con chú con bác không được lấy nhau. Con bạn dì không được lấy nhau. Nếu vi phạm, phải bỏ làng mà đi nơi khác hoặc phải chết để chấm dứt mối quan hệ bất chính. Song con cô con cậu có thể lấy nhau.

Nếu vợ chết mà chồng còn trẻ, anh ta có thể lấy chị hoặc em của vợ mình (nếu được đồng ý). Nếu chồng chết, người vợ có thể lấy anh hoặc em trai chồng. Việc lấy chị em vợ hoặc anh em chồng nhằm giữ của cải gia đình khỏi lọt ra ngoài. (Riêng việc lấy anh em chồng, theo luật tục là có tội lớn, vì để giữ vợ cũ và gia sản cho con cái đành chấp nhận phạm tội trên, phải cúng đầu heo để giải tội).

Ngoại tình là tội rất nặng không thể tha thứ. Người đàn bà có chồng đi ngoại tình với trai chưa vợ thì chồng hoặc gia đình chồng có thể giết hay phạt vạ nặng, tới 10 cặp ché lớn hay 10 con trâu, bò qui định ngang giá với 2 mạng người. Cặp ngoại tình này phải quỳ gối trước nhà chồng, lạy xin các già làng, các bậc lớn tuổi/ họ hàng và chồng. Nếu được người chồng và mọi người đồng ý thì người vợ mới trở lại chung sống với chồng; ngược lại thì chị ta phải ra đi với hai bàn tay trắng. Quá hơn nữa, chồng và gia đình chồng có thể giết cả đôi phạm tội mà không bị khép tội. Bên cạnh đó, hoang thai cũng là tội lớn đối với người Koho.

+ **Sinh đẻ:** Khác với các dân tộc anh em bản địa, phụ nữ Koho sinh đẻ ngay tại nhà mình. Chồng và các thành viên khác có trách nhiệm lo săn sóc sản phụ. Sinh bé được bảy ngày, gia đình cúng đặt tên với lễ vật là dê, gà vịt, rượu...

Các già làng, ông bà, bà mẹ, bạn bè... được mời dự lễ đều có món quà: áo, quần, vòng, nhẫn... mừng bé. Già làng hoặc ông nội đặt tên cho bé và tên không trùng với người trong bòn vừa chết, tên những người trong dòng họ: ông bà, chú bác, dì dượng... Ngày hôm sau - tức ngày thứ tám sau khi bé ra đời - gia đình làm lễ tạ ơn bà mẹ. Lễ vật gồm: tiền, quần áo, chăn mền, gà vịt..., bà mẹ có quyền chọn một vài thứ, có tính cách lấy tượng trưng.

+ **Tang ma:** Trong nhà có người qua đời, thân nhân phải báo tin cho dân làng và họ hàng xa gần được biết. Hai, ba ngày sau, người ta làm lễ đào huyệt. Người Koho chôn người chết vào lúc sáng sớm. Ngôi ma làm nhà mồ đơn giản bằng lá. Người chết được chia của, mấy thứ quý giá thì đặt trong hòm, những thứ khác: chai, ché, gùi... thì đập vỡ và rắc trên mộ. Người chết được chia phần tài sản bằng với phần của người còn sống. Đưa đám trở về, mọi người sau khi tẩy uế theo tục lệ, được mời dự bữa cơm trước khi ai về nhà nấy.

Tuy không có tục lệ để tang như người Việt nhưng luật tục Koho quy định sau ba năm thì chồng (hoặc vợ) mới được tái giá. Trong trường hợp gia đình có người chết bất đắc kỳ tử (tai nạn, chết ở sông suối, chết vì bom rơi đạn lạc...) thì gia đình phải kiêng ba năm mới được tới nhà người khác. Có khi cộng đồng bònđuổi gia đình đó ra ở một góc rừng xa làng trong ba năm, hết kỳ hạn, gia đình đó làm lễ cúng mới được trở về bòn, đến chơi với mọi nhà.

- **Đời sống tâm linh:** Người Koho tin rằng có một vị thần cao nhất là Nđu (như Thượng đế). Nhưng bà con thường cúng vái những vị thần ở cấp thấp hơn, gần gũi hơn: thần đất, thần rừng, thần lúa, thần núi, thần sông... Bà bóng vẫn tham gia lao động bình thường, chỉ khi gia đình nào có người đau ốm mới rước về để cầu cúng xin lành bệnh. Bà bóng gọi hồn tổ tiên, ông bà về giúp đỡ con cháu mau bình phục.

Một số lễ cúng: Cúng thần đất, Lễ rửa chân trâu, Cúng lúa sắp làm đòng, Cúng lúa chín, Cúng thân lúa: (loh Yang koi), Lễ đâm trâu, Lễ cúng yang rừng (hoi yang brê).

- **Văn hóa nghệ thuật:** Người Koho xưa kia có bộ nhạc cụ khá phong phú: đàn tre, sáo hai lỗ, kèn bầu, kèn môi, kèn lúa... Bộ chiêng chỉ đánh trong các lễ hội cưới xin. Về vốn văn nghệ, người Koho có nhiều điệu hát: hát giao duyên giữa đôi nam nữ hay đôi người già, kể luật tục, kể chuyện xưa, hát ru con, hát lúc ân ái...

3.5. Dân tộc Chăm:

Người Chăm là một trong số hơn 40 dân tộc cư trú trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, dân số khoảng 2.375 người (số liệu báo cáo của Mặt trận Tổ quốc tỉnh Đồng Nai năm 2003), hiện đứng thứ 8/48 dân tộc ở Đồng Nai. Người Chăm

sống tập trung thành cộng đồng ở hai khu vực đó là ấp 4, xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, gồm 339 hộ với 1.677 nhân khẩu (chiếm 70,61% tổng dân số người Chăm trên toàn tỉnh) và ấp 6 xã Bình Sơn, huyện Long Thành với 148 hộ/138 nhân khẩu, số còn lại sống rải rác ở các địa phương khác trong tỉnh.

Người Chăm ở Đồng Nai là một bộ phận của người Chăm Nam bộ da số có nguồn gốc từ Campuchia, An Giang, Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh (đông nhất chiếm 37%), đến cư trú tại Xuân Hưng từ năm 1972 (do chính sách gom dân của chính quyền Sài Gòn). Một số khác đến cư trú sau năm 1975. Tôn giáo người Chăm ở Xuân Hưng là đạo Islam (100% người Chăm ở Đồng Nai theo đạo Islam) khác với người Chăm Trung bộ theo đạo Bàlamôn và Bani.

- Đời sống kinh tế: Kinh tế ban đầu của người Chăm dựa vào rừng làm than củi là chính. Sau này khi cây rừng đã cạn, đại bộ phận chuyển sang làm ruộng, trồng lúa, khoai, đậu... Hiện nay người Chăm chủ yếu sống bằng nghề trồng lúa, lúa nước. Ngoài vụ lúa, bà con còn trồng thêm các hoa màu phụ như bắp, khoai lang, mì, rau, dưa hấu, dưa leo, các loại đậu và cây công nghiệp... Ngoài ra một số ít đi làm công nhân, thợ thủ công, nội trợ và nghề tự do...

Bên cạnh đó, người Chăm còn chăn nuôi trâu, bò, gà vịt và đào ao nuôi cá... (Người Chăm theo đạo Islam, họ cho con heo là động vật dơ bẩn nên tuyệt đối không chăn nuôi heo). Những hộ không có đất sản xuất, họ làm thêm các nghề khác để kiếm sống như: làm mướn, buôn bán, làm củi....

- Nhà ở: Trước đây, cuộc sống của đồng bào rất khó khăn, nhà cửa phần lớn là nhà lá, hiện nay đồng bào Chăm đã có cuộc sống tương đối ổn định, nhà cửa khang trang hơn.

Trang trí trong nhà người Chăm rất đơn giản, ít đồ đạc và hầu như không có bàn thờ gì kể cả bàn thờ Thượng đế hay những người thân đã khuất. Ở một vài gia đình trước ngưỡng cửa nhà hoặc buồng có viết hai câu kinh bằng chữ Ả rập, nội dung: Bis mila Hir Rahma, nirrdm (nghĩa là Nhân danh Allah Đấng đại từ đại bi) và La - Ilaha - Lahou Muhammadura Sou Lullahi (nghĩa là Chỉ có Allah duy nhất được hưởng quyền thờ phụng và Mohamed là sứ giả của Allah)...

- Trang phục: Trang phục truyền thống, đàn ông mặc áo ngắn cheva kiểu 4 túi, cổ đứng -và quần xà rông, đầu đội nón chụm màu trắng hoặc đen. Ông Giáo cả (người có chức sắc đứng đầu cộng đồng Chăm Islam) và những người Hadi (đã đi viếng thánh địa Mecca) đầu thường quấn khăn (trước đây đội vòng ykal) để phân biệt với những người khác.

Trang phục truyền thống của phụ nữ Chăm là kiểu áo dài may bít hai tà, cổ đứng ôm sát lấy cổ người mặc, ở giữa xẻ đỉnh xuống thân áo giống như cổ

chìa khóa. Áo dài dùng trong dịp lễ hội, đi đến thánh đường hoặc dự tiệc cưới. Trang phục thường ngày hiện nay của phụ nữ Chăm là bộ áo ngắn bằng vải hoa (tay dài hoặc ngắn), váy dài phủ chân. Nếu ở trong nhà, người phụ nữ đội chiếc nón chụp (nón kaper) bằng vải mềm có màu tối thêu hoa văn ở phía trước. Đây là điều quy định trong giới luật Hồi giáo là người phụ nữ không được để lộ khuôn mặt và mái tóc cho người khác thấy. Khi ra đường, phụ nữ Chăm đội thêm khăn mờ-om để quân che kín khuôn mặt và mái tóc.

- **Quan hệ xã hội:** Ông Giáo cả (Hakim) có vai trò tối cao trong cộng đồng người Chăm, ông là người giỏi giáo lý đạo Islam, thuộc lòng kinh Coran và có một gia đình gương mẫu. Ngày nay vai trò giải quyết việc đời do các cấp chính quyền địa phương đảm nhiệm.

- **Tôn giáo - tín ngưỡng:** Đạo Islam (Hồi giáo) chỉ thờ đấng Thượng đế duy nhất là thánh Alah và họ quan niệm Thượng đế hiện diện ở khắp nơi. Người Chăm xây dựng những ngôi thánh đường để thờ đấng Alah. Ngôi thánh đường là nơi để tín hữu Hồi giáo tụ họp dự lễ và đọc kinh Côran hàng tuần. Khi hành lễ, người Chăm quay về hướng mặt trời lặn nơi có Thánh địa Mecca (tại Ả Rập).

Người Chăm Islam ở Nam bộ (trong đó có người Chăm ở Đồng Nai) thực hiện một cách nghiêm túc các bổn phận của một tín đồ Hồi giáo. Đạo Hồi chi phối mọi mặt về đời sống kinh tế (không chăn nuôi heo), văn hóa, xã hội của họ. Hồi giáo giữ vai trò chủ đạo trong các mối quan hệ từ phạm vi cá nhân, gia đình, xóm ấp đến toàn cộng đồng. Họ tin tưởng tuyệt đối vào thánh kinh Coran và xem đó không chỉ chứa đựng toàn bộ giáo lý đạo Hồi mà còn bao hàm cả những nguyên tắc tổ chức xã hội, luật pháp, luân lý, đạo đức... Bởi vậy, ở người Chăm không hề có hiện tượng xem tuổi chọn ngày giờ làm cưới, làm nhà hay chôn cất người chết...

Trong cộng đồng người Chăm Islam xã Xuân Hưng, Xuân Lộc, Đồng Nai đều có nguyện vọng đi hành hương Mecca nhưng thực tế rất ít người có điều kiện thực hiện được bổn phận của mình.

- **Lễ hội:** Người Chăm sử dụng lịch riêng gọi là Hồi lịch, lịch này quy định một năm có 12



Lễ cầu nguyện trong tháng Ramadan của dân tộc Chăm (Xuân Hưng, Xuân Lộc)

(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

tháng, mỗi tháng có 29 hoặc 30 ngày và không trùng với Dương lịch. Trong một năm người Chăm tổ chức nhiều lễ hội, chủ yếu là lễ hội tôn giáo. Những lễ hội của người Chăm gồm có: Lễ Ashoura (lễ tạ ơn), Lễ Toplak Bala (lễ cầu an), Lễ Maulid Nabi Muhammad (Sinh nhật Nabi Mohamed), Lễ Mirraj (Lễ thăng thiên), Lễ Nispu (lễ đại xá), Lễ Ramadan (tháng ăn chay), Lễ Laylatul Qudri (lễ thiên khai Qur'an), Lễ Sát sinh.

Người Chăm có tục lệ hành hương đi viếng Thánh địa Mecca, đây là bổn phận của người theo đạo Hồi. Người Chăm không ăn tết vào những dịp tết Nguyên đán và tết Dương lịch của người Kinh, mà đối với họ, những ngày lễ lớn trong năm như: Lễ Sinh nhật Mohamed, Lễ Sát sinh (10 tháng 12 Hồi lịch) và Lễ Rayaeidil Fittri (đại lễ xả chay sau tháng Ramadan đều được xem như những ngày tết.

Đối với những đứa trẻ Chăm mới sinh ra, sau 3 đến 7, 8 ngày hoặc vài tháng, cộng đồng có thể làm lễ cắt tóc và đặt tên thánh cho đứa trẻ, coi như đứa trẻ đã gia nhập đạo Hồi (giống như lễ rửa tội của đạo Thiên Chúa). Ngoài ra, trẻ em trai vị thành niên trong độ tuổi từ 6 đến 12 tuổi phải làm lễ cắt bì (cắt bao quy đầu dương vật) đây là phong tục đặc biệt còn tồn tại theo giáo luật của đạo Hồi, đánh dấu bước trưởng thành của trẻ vị thành niên, có quyền thực hiện bổn phận của tín hữu đạo Hồi.

- Phong tục tập quán:

+ **Đám cưới:** Khác với phong tục theo mẫu hệ của người Chăm ở Phan Rang là con gái đi hỏi cưới chồng, người Chăm ở Xuân Hưng thì theo tục con trai đi hỏi cưới vợ. Đầu tiên là thủ tục nhà trai đến xin hỏi cưới cô gái, nếu gia đình đồng ý sẽ tiến hành lễ hỏi có sự chứng kiến của xóm làng. Trong lễ này nhà trai sẽ dẫn cưới gồm “tiền đồng” và “tiền chợ” giao cho nhà gái và thông báo với mọi người là cô gái đã có chỗ, có nơi để đừng ai dòm ngó.

Đạo Islam cho phép người đàn ông được lấy tối đa 4 vợ với điều kiện kinh tế của người đàn ông có thể nuôi được chừng ấy vợ con. Hiện nay người Chăm ở Xuân Hưng hầu hết chỉ cưới một chồng một vợ và sống rất hòa thuận, hạnh phúc.

+ **Đám tang:** Khi người Chăm chết, trong 24 giờ cộng đồng phải đem chôn. Thi thể không được để lâu vì sẽ bị hôi thối, ô uế. Trước khi đem chôn, người chết được tắm rửa sạch sẽ quấn vải trắng để lên tấm ván đặt trong khung hộp bằng vải như quan tài và đem tới thánh đường làm lễ. Người Chăm không sử dụng hòm, trừ khi huyết đào có nước ngập, họ sẽ dùng những tấm ván xấu, mau mục đóng thành hòm, không sơn phết hay trang trí gì, bởi người Chăm quan niệm chết là trở về với đất nên hòa nhập vào đất càng nhanh càng tốt. Trong đám tang người thân không được khóc lóc, kể kể vì sinh ra, chết đi là lẽ tự

nhiên “Trời sinh ra, nay trời lấy lại”. Đám tang không có trống kèn và tục đốt giấy tiền vàng bạc.

- **Văn hóa nghệ thuật:** Người Chăm mới đến định cư ở Đồng Nai khoảng trên 40 năm và là dân tụ cư từ tứ xứ, do vậy hành trang văn hóa của họ đem đến vùng đất mới cũng hết sức khiêm tốn, vốn văn hóa nghệ thuật truyền thông của họ hầu như rất ít. Về âm nhạc: Những bài hát trong đám cưới và sinh hoạt cộng đồng như: La meh la mít (giã từ cha mẹ), Mời khách; dân ca, hát ru; một số bài hát thánh ca trong thánh đường (mừng sinh nhật Mohamed)... về nhạc cụ, người Chăm tự chế ra loại trống cặp đứng để vỗ một đầu, kích thước hơn thấp hơn trống Rapna được sử dụng trong các dịp lễ hội.

3.6. Dân tộc Hoa:

Ở Đồng Nai cũng như toàn miền Nam, người Hoa được gọi bằng nhiều tên khác nhau: người Hoa, người Việt gốc Hoa, người Hán, người Hoa Nùng, người Khách, người Minh hương, Hoa kiều...

Tổng số người Hoa ở Đồng Nai năm 1996: 103.540 nhân khẩu (48.778 nữ) là dân tộc ít người đứng vị trí thứ nhất trong cộng đồng hơn 40 dân tộc thiểu số tại đây. Huyện Định Quán đông người Hoa nhất: 34.842 nhân khẩu (16.191 nữ) trong đó xã Phú Lợi đông người Hoa nhất tỉnh: 12.187 nhân khẩu. Huyện Thống Nhất đông thứ nhì: 20.549 người (9.855 nữ) trong đó xã Bàu Hàm tập trung tới 6.367 nhân khẩu. Huyện Xuân Lộc đứng thứ ba: 19.472 nhân khẩu (9.196 nữ); huyện Long Khánh có 10.931 người Hoa; huyện Tân Phú có: 8.932 người; thành phố Biên Hòa có: 5.496 người; huyện Vĩnh Cửu có: 1.483 người; huyện Long Thành có: 1.407 người và huyện Nhơn Trạch ít nhất: 428 người.

- Các hình thái kinh tế:

Người Hoa đến làm ăn sinh sống lâu đời ở Đồng Nai cư trú ở khắp nơi: thị trấn, thị tứ, nông thôn. Họ làm đủ mọi loại nghề khác nhau: Người bang Quảng thường mở quán ăn và tiệm chạp phô (tạp hóa). Người Triều (Triều Châu) buôn bán vật, chế biến trà, gánh nhuộm rong, bán xe đẩy (thạch, các thứ giải khát, bột chiên...), trồng rau... Người Thượng Hải và Phúc Kiến buôn đồ sắt, trồng rừng... Người Hẹ bán thuốc bắc, làm nghề đục đá ở Bửu Long, mở lò gạch, lò gốm ở Tân Vạn, Hóa An... Những người Hoa sống ở thị trấn, thị tứ, thành phố nói chung thạo nghề buôn bán và nghề thủ công. Nhóm người Triều thạo nghề trồng rau, họ thường ở thị trấn, thị tứ - nơi tập trung dân cư, tiêu thụ nhiều thực phẩm trong đó có rau xanh. Nhóm người Hoa từ miền Bắc di cư vào đây sau hiệp định Genève 1954 phần đông chuyên nghề ruộng rẫy vì họ vốn là nông dân. Đến Biên Hòa và Long Khánh (cũ), vì không có ruộng, họ chuyển qua làm nương rẫy. Họ giỏi về trồng tía đậu tương và thuốc lá, hai loại cây công nghiệp ngắn ngày có giá trị cao, cũng đòi hỏi kỹ thuật cao.

Công cụ trồng trọt phổ biến và đơn giản là chiếc cuốc bàn lưỡi to dùng để lật đất, xới đất và làm cỏ ở nơi đất đỏ xen đá cứng. Từ trước ngày giải phóng, một số hộ người Hoa có khả năng đã mua máy cày lớn, máy xới nhỏ để làm đất trên các nương rẫy, cuối vụ thì các loại máy nói trên được dùng chuyên chở sản phẩm thu hoạch. Hàng năm, người Hoa trồng hai vụ đậu tương, tiếp đến là trồng thuốc lá. Những năm gần đây, nhiều bà con người Hoa phát triển cây cà phê, tiêu và điều ở nhiều nơi trong tỉnh.

- Tổ chức xã hội, gia đình và một số nét phong tục tập quán:

Thời thuộc Pháp, để tiện việc kiểm tra, theo dõi số người Hoa ở tỉnh Biên Hòa cũ, nhà cầm quyền cho người Hoa ở đây lập thành các *bang*: bang Quảng, bang Phúc Kiến, bang Triều, bang Hẹ (gồm người Hẹ, người Hồ Nam, Hồ Bắc, người Hải Nam...). Mỗi bang có một trưởng bang đứng đầu gọi là ông bang, có phó bang giúp việc, do các thành viên của bang bầu ra (và được chính quyền sở tại chấp nhận) theo nhiệm kỳ bốn năm.

Gia đình người Hoa mang tính chất phụ hệ gia trưởng sâu sắc. Tộc trưởng xưa kia có quyền uy nhất định đối với các thành viên trong dòng họ. Ngày nay, tình hình đã thay đổi nhiều, người giàu thường có uy thế hơn tộc trưởng. Gia đình người Hoa xưa kia là gia đình lớn, có khi mấy thế hệ cùng chung sống. Nếu năm thế hệ cùng sống dưới một mái nhà (ngũ đại đồng đường) thì gia đình đó được coi là đại phúc. Nay gia đình nhỏ thay thế gia đình lớn, số gia đình ba thế hệ cùng sống chung không nhiều. Trong nhà, người cha hoặc người chồng làm chủ, quyết định mọi việc lớn, nhỏ. Trước đây, con gái Hoa ít được học hơn con trai, ngày nay tình hình đã thay đổi, họ được học hành ngang nam giới, tham gia nhiều công tác xã hội, dần dần tiến tới sự bình đẳng nam nữ thực sự.



Lễ vật cúng chu xiu của dân tộc Hoa (Định Quán)
(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

Theo phong tục tập quán cũ, trai gái cùng họ không được lấy nhau vì người Hoa cho là cùng ông tổ, là anh em một nhà. Người thuộc hai họ kết nghĩa cũng không được lấy nhau. Con cô con cậu ruột nhưng khác họ có thể lấy nhau. Ngày nay tục tảo hôn đã biến mất. Nam nữ thanh niên Hoa cưới xin ở độ tuổi trưởng thành, chế độ một vợ một chồng là phổ biến, bền chặt. Cưới hỏi là kết

quả của việc tự do tìm hiểu giữa đôi trai gái, song ít nhiều vẫn chịu ảnh hưởng môn đăng hộ đối, nhất là về tài sản.

Lễ cưới của người Hoa ngày nay tương tự người Việt, thường chia làm hai giai đoạn. Khi đôi trai gái ưng nhau và được hai gia đình chấp thuận thì người



Lễ hội Tả Tài Phán của dân tộc Hoa (Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

ta so tuổi rồi nhà trai nhờ người làm mai đi dạm hỏi, làm đám nói (lễ ăn hỏi). Ông bà mai và cha mẹ cô gái thỏa thuận về sính lễ, ngày cưới. Trong số lễ vật cưới của người Tieu thường có trái cau duy nhất tượng trưng người con gái là vợ một người; cũng có cô dâu về nhà chồng cặp cây mía biểu thị hạnh phúc ngọt ngào.

Việc ma chay của người Hoa ở Đồng Nai dần dần có nhiều nét tương tự người Việt ở địa phương. Họ quan niệm người ta sống gửi, chết về. Một đám tang gồm nhiều bước: báo tang, phát tang, khâm liệm, phúng điếu, đưa đám chôn cất, lễ mở cửa mả... Người thuộc bang nào chôn cất ở nhị tì (nghĩa địa) bang đó. Nhị tì thường xây công lớn ghi rõ tên bang, bên trong có nhà nghĩa từ, có nghĩa đường bài vị người quá cố, có cây long khán thờ thổ thần. Mồ mả người Hoa thường xây năm lớn mong có tính cách trường tồn.

Đời sống tâm linh người Hoa coi trọng việc thờ cúng tổ tiên. Bàn thờ tổ tiên đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà, với chiếc lư hương, cặp chân nến và một số bài vị. Mỗi nhà - nhất là người buôn bán - đều thờ thổ địa, thần tài ở cùng một trang thờ đặt sát đất. Họ cũng có những trang thờ: Cửu Thiên huyền nữ, Quan Thánh đế quân, Tiền hậu địa chủ tài thần, thờ Bát quái... Các nhà buôn có miếng giấy dán ở cửa ra vào thờ thổ công, hàng tháng cúng cô hồn hai lần vào ngày mùng hai và mười sáu âm lịch.

Mỗi năm, người Hoa có một số lễ trọng vào ngày 14 tháng giêng âm lịch (lễ Thượng nguyên), ngày hai mươi tám tháng hai (lễ Thanh minh), ngày 5 tháng năm (tưởng nhớ Khuất Nguyên), rằm tháng bảy (lễ Vu lan, Trung nguyên), rằm tháng tám (Trung thu), ngày 9 tháng chín (Trùng cửu), rằm tháng mười (Hạ nguyên). Khi xa xứ tha phương, cộng đồng người Hoa lo kiến tạo một số công trình phục vụ: đền chùa, trường học, nhà thương, ở Đồng Nai họ

dựng chùa Ông thờ Quan công ở Cù Lao Phố (dân thường gọi là *Thất phủ Quan Võ cổ miếu*, (*miếu Quan Đế*); Chùa Bà thờ bà Thiên Hậu ở Bửu Long... Người ta đến đây cầu mong làm ăn phát tài, đi đường gặp nhiều may mắn; nếu ai được như lời cầu xin thì họ làm lễ tạ ơn rất hậu... Mỗi khi cúng, người Hoa đều có dàn nhạc lễ phục họa các nghi thức.

Các thế hệ người Hoa đã cùng các dân tộc anh em góp phần xây dựng đất Đồng Nai từ khá lâu đời. Trong hai thời kỳ kháng chiến vừa qua, đồng bào Hoa đã góp một phần xương máu, của cải vào sự nghiệp giải phóng dân tộc vĩ đại. Ngày nay, cộng đồng người Hoa lại kề vai sát cánh cùng hơn bốn chục dân tộc ít người trong tỉnh ra sức xây dựng cuộc sống mới, đẩy lùi nghèo nàn lạc hậu, ngày càng ấm no, hạnh phúc, công bằng, văn minh.

3.7. Dân tộc Tày

Tày là dân tộc nói ngôn ngữ thuộc nhóm Tày - Thái ở Việt Nam. Tày thuộc ngành Choang chung, sinh sống chủ yếu ở vùng núi Việt Bắc, vì vậy có thể gọi người Tày là tộc người thung lũng (phân biệt với các tộc người sinh sống ở vùng rẻo giữa và rẻo cao).

Người Tày có dân số đông nhất trong số các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Theo thống kê năm 1989, dân số người Tày là 1.190.342 người (đứng thứ hai sau người Kinh). Nơi tập trung của dân tộc Tày là Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên bá, một số ít ở Quảng Ninh, Bắc Giang. Sau năm 1975, một bộ phận người Tày di cư vào miền Nam, định cư ở các tỉnh: Đắc Lắc, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng, Ninh Thuận, Đồng Nai.

Ở Đồng Nai, người Tày là dân tộc đứng thứ ba và thứ tư sau người Kinh và người Hoa. Họ tụ cư ở những vùng có đồng ruộng hay đất rẫy để làm nông nghiệp. Địa bàn của người Tày ở Đồng Nai là các huyện Thông nhất, Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc và thị xã Long Khánh.

Người Tày ở Đồng Nai có lịch sử di dân từ năm 1954 bắt đầu từ một bộ phận theo quân đội của Vòng A sang vào Sông Mao (Bắc Bình, Bình Thuận), sau đó vào Đồng Nai và một số nơi khác. Sau năm 1975, tiếp tục có nhiều đợt người Tày di dân đến Đồng Nai để làm ăn kinh tế.



Bà Then của dân tộc Tày (xã Phú Tân, huyện Cẩm Mỹ)

Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai

Đời sống văn hóa vật chất của người Tày đặc trưng với lối ở nhà trệt kết cấu bằng gỗ, cây, lá, mái lợp tôn. Nhà của người Tày gần giống với nhà người Việt với kiểu nhà một mái hoặc nhà ba gian lợp hai mái xuôi về phía trước và phía sau. Một bộ phận người Tày sống ở Biên Hòa, huyện Thống nhất và Định Quán thì lại cất nhà theo kiểu dãy phố liền kề nhau có gác lửng để buôn bán giống kiểu nhà người Hoa. Ngày nay, nhiều gia đình khá giả đã có điều kiện để xây nhà bằng vật liệu kiên cố như: gạch ngói, xi măng, cốt thép, mái bê tông hoặc lợp tôn... Đa phần, nhà ở người Tày đơn giản với kiểu nhà trệt có một gian lớn bên ngoài để làm nơi tiếp khách, giữa nhà có bàn thờ tổ tiên. Vách tiền nhà có bàn thờ gọi là Ông Bàn ngoài hay Ông gác cửa giữ nhà.

Người Tày ở Đồng Nai hiện nay ăn mặc giống người Kinh. Thế nhưng vào những dịp lễ hội hay dịp đặc biệt, người Tày vẫn còn bảo lưu trang phục truyền thống với bộ áo chàm khuy ngang của nam giới và bộ áo cánh cài khuy một bên của phụ nữ. Người Tày mặc trang phục sắc chàm đậm đen giản dị như: áo ngắn, áo dài, váy, quần, khăn đội đầu, thắt lưng, các đồ trang sức bằng bạc... Phụ nữ Tày mặc trang phục kín toàn thân, chỉ hở khuôn mặt và hai bàn tay, tạo cảm giác kín đáo. Y phục toàn một màu chàm sậm hay tím hồng, hầu như không có hoa văn trên khăn, váy, áo. Màu sậm của y phục với việc che kín toàn thân đã làm nổi bật đường nét cơ thể, tạo dáng thanh gọn, và đặc biệt làm tôn nước da trắng của khuôn mặt, cổ, bàn tay của phụ nữ Tày. Thêm vào đó, trên nền màu chàm sậm nổi lên những vòng cổ, vòng tay, xà tích bạc sáng ónh ánh làm tăng thêm vẻ thâm trầm mà duyên rũ, duyên dáng của người phụ nữ Tày.

Người Tày sinh sống chủ yếu bằng nghề nông, làm ruộng, rẫy và chăn nuôi là chính. Loại cây canh tác chủ yếu là lúa, bắp, đậu, cà phê, tiêu, điều, cây ăn trái... Ngoài trồng trọt, họ còn chăn nuôi heo, trâu, bò, gà, vịt, chó, mèo... Công cụ sản xuất của họ là: cày, bừa, cuốc, cào, liềm, lưỡi thép (giống lưỡi hái), dao phát, dằm, nia, sàng, thúng, rổ... phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, họ còn sử dụng một số ngư cụ để đánh bắt cá như: lưới, đó, giỏ đựng cá...

Sinh hoạt vật chất của người Tày hiện nay tương đối giống người Việt. Tuy nhiên phong tục tập quán vẫn được họ lưu giữ. Người Tày, ăn uống giống người Hoa hơn người Việt. Buổi sáng họ nấu cháo và hai bữa cơm chính. Họ ăn các món chiên xào



Lễ mừng năm mới của dân tộc Tày

nhều hơn là các món luộc. Vật dụng sinh, hoạt trong gia đình đa số bằng gỗ, đồng. Ngày nay, đồ dùng họ sử dụng tương tự như người Việt.

Phụ nữ Tày ở Đồng Nai còn có tục địu con sau lưng trong khi làm việc hoặc ru cho trẻ ngủ. Rất nhiều gia đình còn lưu giữ được những tấm vải địu trẻ con sau lưng. Tấm địu thường là một tấm vải có hình tam giác màu xanh chàm, ở giữa hình tam giác có đắp một tấm vải vuông dệt hoa văn thêu bằng sợi bông màu sắc sặc sỡ với những họa tiết hình ô trám, hoa 4 cánh tròn và các kiểu hoa văn cánh nhọn xen kẽ... Tấm địu là một trong những hiện vật văn hóa vật chất phổ biến của đồng bào Tày ở Đồng Nai. Tục địu trẻ con sau lưng là phong tục tập quán truyền thống của người Tày đem lại thói quen cho trẻ con trong việc ru ngủ.

Thầy Mo và bà then là những nhân vật có vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần của cộng đồng người Tày. Thầy mo cúng đám tang, còn bà then cúng mừng thọ, cầu an. Mỗi khi làm nhà, đám cưới, đám tang, chữa bệnh hay sinh nhật mừng thọ... bà con người Tày đều phải nhờ cậy đến ông mo, bà then mời xem giúp ngày giờ tốt, hoặc làm lễ cúng cho họ...

Cộng đồng người Tày ở Đồng Nai còn lưu giữ được đặc trưng văn hóa tinh thần với nghệ thuật hát “then” truyền thống. Hát then là sản phẩm nghệ thuật của phụ nữ Tày. Một số bà then còn có khả năng hát và sử dụng thanh thạo một số nhạc cụ như: đàn tính, chuông, lắc... sử dụng đi kèm trong khi hát và múa then. Then là bộ môn nghệ thuật truyền thống được người Tày sử dụng trong nghi lễ cúng giỗ, cầu thọ, cầu an, giải hạn và chữa bệnh...

Trước tết, người Tày có tục lệ dựng nêu trước nhà để xua đuổi tà ma, người Tày thì làm lễ hạ nêu vào ngày 5 tháng giêng âm lịch. Ngoài nghi lễ thờ cúng tại gia đình, người Tày ở Đồng Nai còn sinh hoạt tại các cơ sở tín ngưỡng chung với người Hoa ở trong vùng. Đối tượng thờ tự ở các cơ sở tín ngưỡng là thần Bản Thổ hay Phật bà Quan Âm. Những nghi lễ và hội đôi khi ảnh hưởng qua lại của văn hóa người Hoa, người Việt và các tộc người sống cộng cư trong vùng.

3.8. Dân tộc Mường:

Người Mường là một trong hơn 40 dân tộc thiểu số ở Đồng Nai với dân số là 3.243 người. Người Mường có nguồn gốc từ các tỉnh Hòa Bình và Phú Thọ di cư đến Đồng Nai từ năm 1954. Ngôn ngữ của người Mường là tiếng Việt Mường. Trước đây, người Mường sống rải rác ở các địa phương khác như Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán. Ngày nay, người Mường sống tập trung ở ấp Tân Lập, xã Phú Túc, huyện Định Quán với khoảng 226 hộ/1.922 nhân khẩu (số liệu thống kê của xã Phú Túc ngày 30/7/2006).

Đại bộ phận người Mường làm kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, họ lập những mảnh rẫy, vườn gần khu vực dân cư sinh sống. Cây trồng chủ yếu là lúa, bắp, khoai, sắn, đậu và hoa màu... Ngoài làm nông nghiệp, người Mường còn chăn nuôi heo, gà, vịt... và đánh bắt cá.

Nhà ở truyền thống của người Mường là nhà sàn. Vật liệu cất nhà là cây, gỗ, tranh tre, lá, ngói, tôn. Một trong những kiến trúc nhà sàn của người Mường còn tồn tại ở Đồng Nai là nhà sàn có bình đồ mặt bằng hình vuông, mái lợp lá buông hoặc cỏ tranh, 4 góc có 4 cột tròn chôn xu ông đất. Bên trong kết cấu vì kèo toàn bằng cây. Sàn cách mặt đất khoảng 50cm, mặt sàn nhà lót bằng những tấm gỗ dài ghép lại. Cầu thang đặt bên hông nhà, mặt tiền nhà hướng về phía đường đi.

Tổ chức xã hội người Mường phân chia thành nhiều đơn vị nhỏ được gọi là Mường tương đương một ấp, xã. Quản lý Mường là lang đạo hay lang cun là những chức tước của Mường. Thành phần xã hội Mường được phân biệt theo dòng họ.

Sinh hoạt vật chất của người Mường với những đặc thù như: trang phục, ăn uống, sản xuất. Những phong tục tập quán của người Mường còn bảo lưu đến nay như: lễ cưới, đám tang, đeo dao đi rừng, ăn thịt heo thui chín, thờ thổ công ở trước nhà... Người Mường cũ ăn cơm đứng vì liên quan tới tục lệ trong đám tang. Khi trong nhà có người qua đời, người Mường mời thầy mo đến cúng cơm cho người chết, người thân phải đứng trong suốt buổi để tỏ lòng hiếu thảo.

- Trang phục truyền thống: Trong các dịp lễ hội hay đám cưới, người Mường, đặc biệt là phụ nữ mặc trang phục truyền thống rất đẹp. Phụ nữ mặc bộ áo váy rất công phu. Trước tiên phụ nữ Mường mặc bên trong là chiếc yếm trắng, sau đó mặc chiếc áo cánh ngắn màu trắng. Tiếp đến, mặc váy dài màu đen bên ngoài. Váy dài bằng vải đen may dài từ thắt lưng tới bàn chân người mặc. Trên lưng váy có chạp thêm một dải vải màu thổ cẩm. Trên chạp váy Mường là những chi tiết hoa văn được dệt rất công phu với hình rồng, công, phượng hoặc trái mây... Hoa văn cũng thể hiện được thành phần giai cấp của người mặc. Nếu đi dự lễ hoặc đám cưới thì người Mường còn thêm bên ngoài một chiếc áo choàng xẻ tà để che phủ từ trên xuống dưới trông rất thướt tha. Trên đầu phụ nữ Mường đội chiếc khăn nhỏ màu trắng che láy mái tóc trên đỉnh đầu. Ngoài bộ trang phục,



Trang phục dân tộc Mường
(Ảnh: Bảo tàng Đồng Nai)

người Mường còn đeo những đồ trang sức như đeo kiềng cổ bằng bạc và giắt xà tích ở thắt lưng.

Đàn ông Mường trong sinh hoạt thường ngày mặc áo quần bà ba giông người Việt. Màu sắc sử dụng là màu chàm hoặc nâu. Áo quần nam được may bằng loại vải thường ngày xưa do người Mường tự dệt lấy.

Trang phục của thầy cúng Mường với bộ áo dài thụng bằng gấm xanh và đội trên đầu một chiếc mũ vải màu đen. Áo dài thầy cúng kiểu trang phục quan lại ngày xưa, giống áo dài nhưng rất rộng, tay dài loe, cài nút một bên, hai tà xẻ hông, mặc quần tây... Thầy cúng đội mũ hình chóp, trên chóp mũ may đính 5 sợi vải màu sắc khác nhau làm tua, xung quanh chân may viền nhiều màu. Ngoài bộ trang phục, khi hành lễ, thầy cúng còn cầm quạt và dao để thực hiện các nghi thức cúng lễ.

- **Đám cưới:** Tuân tự một đám cưới người Mường được tổ chức theo thông lệ sau: đám nói, đám hỏi và đám cưới.

Buổi sáng sớm, nhà trai đi thành đoàn có đánh cồng chiêng để đón dâu. Ba giờ chiều nhà gái đưa cô dâu đến nhà trai, trong khi nhà trai vẫn còn ở lại nhà gái. Trong đám rước dâu của người Mường luôn luôn có một người vác hai cây mía đi trước, biểu hiện sự chúc phúc ngọt ngào và hạnh phúc cho đôi vợ chồng mới cưới. Khi đoàn nhà gái đưa dâu tới tận nhà chú rể rồi thì đoàn nhà trai mới được trở về. Đến ngày thứ ba, đoàn nhà gái mới chính thức gánh đồ đặc của cô dâu về nhà chú rể, lúc này mới chính thức gọi là “rước dâu”. Đến nhà trai, cô dâu được đưa đến ngồi vào chiếc chiếu do đoàn nhà gái đem tới trải ra giữa nhà để làm nghi thức lạy ông bà cha mẹ bên nhà chồng.

Cô dâu Mường khi về nhà chồng thường đem theo một con dao nhỏ cắm một lát gừng (người Mường gọi là dao bài có chuôi làm bằng sừng nai, có khi được quấn vải trắng hoặc đỏ) để làm phép trừ do cô dâu phụ cầm để tránh tai họa khi đi đường. Mặt khác, còn có ý nghĩa cô dâu về nhà chồng phải chuẩn bị đầy đủ mọi thứ, tránh sự xui xẻo. Đến nhà chồng, cô dâu được mẹ chồng đưa thẳng xuống bếp lạy vua bếp thể hiện sự đảm đang, mong thuận đường sinh đẻ con cái.

- **Đám tang:** Khi trong mường có người bệnh qua đời, người Mường ở Định Quán vẫn còn giữ tục lệ lập những hội nhóm trong Mường để giúp đỡ tang gia trong việc dọn dẹp, mua sắm, nấu nướng, túc trực tiếp khách, khiêng chôn quan tài...

Khi sống, ông bà cha mẹ có thể ở với bất kỳ con cháu nào trong nhà. Nhưng khi bệnh nặng gần qua đời, nhất thiết phải đưa họ về nhà con trưởng để khi chết người con trưởng làm tang lễ.

Sau khi làm lễ mộc dục (tắm gội cho người qua đời), con cháu mặc quần áo cho người chết mỗi thứ vài bộ (cả ngắn và dài) lồng vào nhau. Tiếp đó, tang chủ mời ông Trương (thầy cúng) đến làm lễ “tổng trùng”. Người Mường quan niệm rằng, hồn phải ra đi là do có ma ác làm hại, vì vậy trước khi nhập quan, phải đuổi hết ma ác.

Tiếp theo là lễ nhập quan. Sau một đêm quan trong nhà, đến giờ tốt, người ta làm lễ động tiếng. Trong suốt thời gian tang lễ, người con trai trưởng mặc tang phục, giắt con dao đi rừng ở thắt lưng với mỗi dây thắt ở vỏ dao quay vào trong, tay cầm gậy đứng cạnh quan tài để tỏ lòng thương tiếc, hiếu thảo và lạy trả lễ cho người tới phúng viếng.

Tùy thuộc vào hoàn cảnh kinh tế và địa vị xã hội của tang chủ mà người ta tổ chức các đêm Mo. Đối với người Mường, không có Mo thì không thể mai táng người chết. Nếu không có tiền của “để Mo” thì phải quan xác trong nhà. Khi nào có tiền của “để Mo” thì mới phát tang, động tiếng. Dòng họ quan lang hay quý tộc thường mời nhiều Mo về làm tang lễ. Có đến 5 Mo được mời về gồm có: mo nhìn, mo lên trời, mo triêu, mo chu và mo dụ. Còn gia đình bình dân chỉ mời 2 Mo là mo nhìn và mo khẩn.

Người Mường ở Định Quán vẫn còn giữ tục lệ khi đưa ma, con cháu ruột thịt nằm lót đường từ cửa nhà ra đường để quan tài khiêng đi qua bên trên. Con trai thì cầm dao đi rừng, con gái thì cầm quạt và ông bưng nước theo sau thầy Mo và quan tài ra nghĩa địa. Con dao được đem theo đám tang với ý nghĩa là người chết dùng con dao đó để làm nhà, làm rẫy ở thế giới Mường ma...

Trên đường đưa đám tang, người Mường ở Phú Túc, Định Quán có tục dừng quan tài lại nơi một sân trống (sân bóng đá của cộng đồng). Người ta bày một mâm lễ cúng với rượu, nhang, thầy Mo làm nghi lễ “nhòm đất” (nhìn đất), tụng những bài cúng còn lại với ý nghĩa kể cho hồn ma biết những đoạn đường đã đi qua.

Vài ngày sau khi chôn cất, tang chủ làm lễ mở cửa mả. Người Mường cũng có tục làm lễ cúng giỗ một trăm ngày. Đủ ba năm chín tháng mười ngày, gia đình làm lễ đoạn tang (hết tang), những bộ quần áo tang được đem đốt bỏ.

- Phong tục tập quán: Tục giắt dao: người Mường có tục khi đi làm rẫy người đàn ông phải giắt con dao (có bao gỗ) bên mình để phát cây và để tự vệ tránh điều xấu xảy ra trên đường. Tuy nhiên, tục lệ giắt dao cũng có những kiêng kỵ. Bình thường người đàn ông giắt dao bên trái với nút dây thắt xoay ra ngoài, nhưng khi có tang cha mẹ thì người con trưởng phải giắt dao bên phải đặt mối thắt ở vỏ dao úp vào trong. Khi quan tài đi quan ra khỏi nhà thì con trưởng không phải đeo dao mà cầm dao ở trên tay.

Ăn cơm đồ, thịt heo thui: người Mường có câu “Cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui tháng tới...”. Theo đó, người Mường có nhiều tục lệ như ăn cơm đồ tức cơm xôi (hấp chín) trong chõ chứ không nấu chín bằng nồi như người Kinh. Người Mường đựng nước trong các ống bương (lóng tre lồ ô) hứng từ các con nước hoặc từ suối vác trên vai đem về sử dụng. Khi làm thịt heo, cạo sạch lông xong, người Mường thường phải thui heo cho chín da như thịt cầy (lợn thui) rồi mới xẻ thịt nấu nướng. Ngày nay, tục lệ này vẫn còn được người Mường duy trì. Người Mường ăn tết vào ngày 30 tháng Chạp (khác với người Việt là ngày mùng 1 tháng Giêng đầu năm). Người Việt cúng cha mẹ vào ngày mùng 2 Tết, còn người Mường cúng vào ngày mùng 1 Tết.

Không ăn cơm đứng: khi cha mẹ qua đời, người Mường mời thầy mo đến nhà làm lễ cúng cơm cho người chết, lúc này con cái phải đứng nghe thầy mo tụng kinh để tỏ lòng hiếu thảo. Do vậy, mà người Mường tránh việc đứng ăn cơm.

- **Tín ngưỡng dân gian:** Người Mường đến Đồng Nai mang theo phong tục tập quán tín ngưỡng dân gian của dân tộc mình. Họ thờ thần linh có liên quan đến tín ngưỡng nông nghiệp, thần thành hoàng làng, bà Chúa Mường, ở quê hương mới, họ chung tay xây dựng những cơ sở tín ngưỡng để duy trì sinh hoạt văn hóa tâm linh, hoạt động văn hóa tinh thần truyền thống của dân tộc.

Trong khu vực người Mường ở Phú Túc, Định Quán có 4 cơ sở tín ngưỡng dân gian là miếu, đền... Ngoài ra, còn có một đình làng sinh hoạt chung với người Việt ở địa phương.

+ **Đền thờ Bà chúa Mường:** Đền Bà chúa Mường tổ chức cúng đầu năm cầu an vào ngày 10 tháng giêng âm lịch; cúng Mẫu, Chúa vào ngày 3 tháng ba âm lịch, cúng tất niên cuối năm vào ngày 29 tháng chạp. Lễ vật cúng là đồ chay và mặn gồm có: trái cây, xôi, chè, thịt heo luộc, gà... Ngoài ra, đền còn cúng chay vào các ngày rằm hàng tháng. Đền Bà chúa Mường còn cúng đội bát nhang cho những trường hợp giải bệnh như: thần kinh, căn mạng hành... (không phải vcúng sao).

+ **Miếu thờ thần (của người Mường Phú Thọ):** Một năm miếu tổ chức cúng lễ 4 lần liên quan đến nông nghiệp: lễ khai hạ (7 tháng giêng âm lịch), lễ xuống đồng (20 tháng ba âm lịch), lễ rửa lá lúa (20 tháng bảy âm lịch) mùa vụ đã cấy xong, chờ thu hoạch và lễ ăn cơm mới (20 tháng mười âm lịch).

+ **Miếu Suối Rút (người Mường Hòa Bình):** Một năm miếu có 4 lễ cúng chính: lễ khai hạ (7 tháng Giêng âm lịch), lễ xuống đồng (20 tháng Ba âm lịch), lễ rửa lá lúa (20 tháng Bảy âm lịch) và lễ ăn cơm mới (20 tháng Mười âm lịch).

Lễ hội là dịp để bà con người Mường tập trung tại các cơ sở tín ngưỡng

cúng lễ và tưởng nhớ những vị thần liên quan đến sinh hoạt sản xuất, những vị thần bản thổ của Mường, những vị thần có công đất nước... cầu mong các thần linh phù hộ cho mùa màng thuận lợi, mưa thuận gió hòa, đất nước bình yên. Cũng vào những dịp này, người Mường tổ chức những trò hội, biểu diễn công, nhạc cụ phục vụ cho lễ cúng. Bà con người Mường mặc những bộ trang phục truyền thống để dự hội trong không khí vui tươi và đầm ấm tình cộng đồng.

3.9. Dân tộc Nùng:

Người Nùng là một dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở vùng Việt Bắc: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, và cũng có ở Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Nùng sử dụng ngôn ngữ Tày - Thái thuộc dòng Nam Á.

Người Nùng tới đất Đồng Nai cư trú từ sau hiệp định Genève 1954 trong đó một bộ phận là lính sư đoàn 5 của Vòng A Sáng. Họ thuộc nhiều nhóm khác nhau. Mới đầu sư đoàn 5 Nùng đóng ở vùng Bình Thuận, sau mới chuyển về Đồng Nai. ở vùng đất mới, họ không còn phân biệt các nhóm địa phương (như ở quê cũ) mà đã cố kết, hòa vào nhau, giữ được những điểm chủ yếu đồng nhất, còn khác biệt ít bệc lộ rõ.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai năm 1996, cả tỉnh có 1 2279 nhân khẩu Nùng (trong đó có 5827 nữ) xếp thứ nhì trong tổng số hơn 40 dân tộc ít người (sau người Hoa). Địa phương nào trong tỉnh cũng có người Nùng song họ có số lượng đồng nhất ở huyện Xuân Lộc 4540 người (2222 nữ), huyện Thống Nhất ít hơn một chút 4486 người (2088 nữ)... và ít nhất là huyện Nhơn Trạch: 10 người (7 nữ). Ấp Ngõ Quyền, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất tập trung 331 hộ với 1068 nhân khẩu là nơi người Nùng sống đông đảo nhất.

- Hoạt động kinh tế: Phần lớn người Nùng ở Đồng Nai làm nghề nông là chính, số làm nghề buôn bán dịch vụ, tiểu thủ công không nhiều. Từ sau ngày giải phóng, nhiều hộ người Nùng ở các huyện Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán... đầu tư vốn, mở vườn trồng cà phê, tiêu, điều... nên có thu nhập hơn hẳn các hộ chỉ trồng lúa hoặc hoa màu.

Người Nùng chăn nuôi nhiều loại gia súc: trâu để lấy sức kéo và phân bón, heo lấy thịt và phân, gà vịt... Chăn nuôi hiện nay vẫn còn ở qui mô nhỏ gia đình, chưa trở thành ngành sản xuất riêng, vẫn là ngành phụ của trồng trọt.

Người Nùng vốn có một số ngành nghề truyền thống khá nổi tiếng như dệt, rèn.

- Về ăn uống: Người Nùng có những nét gần người Hoa hơn người Việt. Lương thực chính của họ là gạo tẻ, mỗi ngày bà con ăn hai bữa cơm với canh và

các món chiên xào chứ hiếm khi ăn đồ luộc. Trước đây vào buổi sáng họ ăn cháo loãng với món mặn; bây giờ họ chọn thức điểm tâm theo khẩu vị và túi tiền. Phần đông kiêng cử thịt chó, thịt mèo.

- **Về trang phục:** Chiếc áo Nùng màu chàm với tay áo rộng, thân áo chàm ngang hông không tồn tại từ ngày bà con vào sống ở vùng đất mới này.

- **Nhà cửa:** Nhà cửa của người Nùng có nét khác biệt so với nhà của người Việt hoặc dân tộc anh em khác sống xen kẽ.

Ở khu vực Bàu Xéo (xã Sông Trầu, huyện Thống Nhất), nhà cửa đồng bào Nùng san sát nhau như hình ống, không có vườn, vách nhà này liền vách nhà kế bên. Đại thể căn nhà hình chữ nhật, có hai mái xuôi về hai phía trước và sau. Từ hai đầu đòn dông có kèo, vì; nhà khá giả thì vách lợp tôn; nhà nghèo thì vách phen hoặc trát đất lợp tranh. Mái sau thường dài hơn mái trước; bếp có thể làm liền hoặc lui về phía sau một ít tùy từng gia đình.

Ở ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2 thì nhà cửa mang nét kiến trúc Việt càng rõ hơn. Đó là những ngôi nhà ba gian hai chái, nhà bếp và chuồng gia súc ở phía sau không dính lúu với nhà ở. Vật liệu xây dựng là gạch ngói, xi măng, tôn...

Ở Bàu Xéo, Tây Hòa..., kiểu quần cư "áp chiến lược" khá rõ nét. Khi làm nhà, đồng bào thường đến nhờ thầy mo (thầy cúng) xem giúp ngày giờ xây cất, nhất là lúc dựng cây đòn dông. Nhà day mặt về hướng địa hình thấp hơn hoặc hướng Tây, không nhất thiết mặt tiền hướng đường lộ.

- **Gia đình và tổ chức xã hội:** Gia đình dân tộc Nùng ở Đồng Nai hiện nay là gia đình nhỏ theo dòng cha. Thường thì một gia đình gồm cha mẹ và các con. Cũng có một số gia đình chung sống ba thế hệ: ông bà, cha mẹ và các con. Người đàn ông, người cha, người chồng và con trai trưởng có nhiều quyền hành trong nhà, chính họ quyết định mọi việc lớn nhỏ - tất nhiên cũng trao đổi tham khảo ý kiến người mẹ hoặc vợ. Người cha, người chồng thường được gọi theo tên con trai cả hoặc con gái lớn (nếu không có con trai).

Việc phân chia tài sản của cha mẹ thường "ưu tiên" cho con trai cả vì anh này phải lo cúng giỗ tổ tiên, ông bà... Con gái thường chỉ được món hồi môn khi đi lấy chồng, tuy nhiên cũng có người được cha mẹ chia cho một phần tài sản.

Trong dòng họ, người Nùng xưng hô theo tập tục người Việt phía Bắc: ông bà, bác chú, dượng, cô, thím, mợ, cậu, dì... những ai thuộc vai lớn hơn cha mẹ thường được kêu bằng bác. Xưa kia vai trò người trưởng tộc được coi trọng, nay đã rất mờ nhạt. Người Nùng cũng như người Hoa coi những ai cùng họ, ví dụ họ Trần, họ Lý họ Trương... là đồng tộc, là gần gũi thân thiết (không được lấy nhau)

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Cộng đồng người Nùng ở xã Bàu Hàm 2 tổ chức “hội hiếu” chuyên lo việc tang ma (tương tự hội bảo thọ). Trong xóm ấp có người qua đời thì hội hiếu đứng ra lo mọi việc giúp gia chủ. Mỗi hội viên đóng hai kg gạo (hoặc số tiền tương đương). Hội sẽ phân công người làm các việc: tiếp tân, đào huyệt, khiêng quan tài, nấu nướng phục vụ tang chủ...

+ Cưới xin: Trai gái Nùng ngày nay hoàn toàn tự do tìm hiểu nhau để tiến tới hôn nhân. Nếu đúng tuổi kết hôn do pháp luật qui định thì họ đăng kí tại UBND xã, phường rồi làm đám cưới với các thủ tục nghi thức thông thường. Tảo hôn hầu như không thấy có ở Đồng Nai. Người Nùng rất coi trọng chữ trinh. Khi đôi thanh niên đã ưng nhau, họ báo cáo với cha mẹ đôi bên. Người ta cũng đi coi bói/ so tuổi... và phần lớn các cặp nam nữ đều tiến tới cưới xin, ít có trường hợp phải chia tay vì khắc tuổi.

Người phụ nữ sinh con tại nhà chồng (và thường sinh tại trạm xá hoặc nhà hộ sinh, bệnh viện để bảo đảm mẹ tròn con vuông khi sinh nở). Trong tháng đầu tiên sau khi ở cữ, sản phụ ít ăn đồ kho, kiêng ăn cá mà thường dùng các món thịt hầm với gừng, rượu (cho ấm bụng, dễ tiêu). Người Nùng không kiêng cử gì khi nhà có phụ nữ sinh đẻ.

+ Tang ma: Khi gia đình có người qua đời, một người đến nhà thầy mo để xem ngày giờ tẩm liệm, động quan, di quan, chôn cất... Để báo tin buồn cho cộng đồng, người ta đánh công (chiêng có nùm) theo một điệu bi ai. Trong nhà có người qua đời thì mọi vật dụng trên bàn thờ tổ tiên đều bỏ đi hết (vì tổ tiên không giữ được cho người đó thì không cúng). Chôn cất xong, người ta lại mua các vật dụng khác để tiếp tục cúng kiếng (thí dụ: bát nhang, lô chén nước, chân nến...)

- Đời sống tâm linh: Phần đông người Nùng ở Đồng Nai hiện nay vẫn thờ cúng tổ tiên là chính. Số người theo các tôn giáo khác không nhiều. Các ông bà già thường đi chùa lễ Phật vào ngày mùng một hoặc ngày rằm âm lịch.

Trong mỗi gia đình, nơi trang trọng nhất, dễ thấy nhất (vì ở giữa nhà) có bàn thờ tổ tiên tương tự như bàn thờ của người Việt hoặc người Hoa. Bàn thờ này có thể được bày cỗ mặn vào các dịp cúng kiếng.

Vào dịp Tết, người Nùng mua giấy lì xì màu đỏ in trang kim dán trước cửa ra vào mong được hên trong mọi việc làm ăn. Việc dán giấy lì xì có thể là do họ chịu ảnh hưởng của người Hoa. Ở bếp, người ta cũng thờ ông Táo nhưng không có lễ cúng ông Táo châu Trời ngày 23 tháng chạp. Người ta cấm kỵ việc nấu thịt chó, mèo, trâu ở bếp vì sợ xui. Các món thức ăn để cúng nhất thiết không được dùng thịt các loại gia súc nói trên.



Nghi lễ cúng trong đám tang của dân tộc Nùng

- **Một số điều cấm kỵ:** Phụ nữ không tham dự các lễ cúng ở nơi công cộng. Tháng giêng người ta không ăn, không cúng thịt vịt và trứng các loại. Ngoài hai ngày 29, 30 tháng chạp và mùng 3 tháng ba, người Nùng không dây cò ở mả. Làm nhà, sửa nhà, lập bàn thờ, chuyển bàn thờ phải mời thầy mo chứ không được tự ý làm....

Đối với dân tộc Nùng, tuy mật độ dân số không đông, nhưng những đóng góp của họ trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ luôn được Đảng, Nhà nước và nhân dân ghi nhận, cũng như những nét văn hóa bản địa của người Nùng đã góp phần phát triển nền văn hóa Việt Nam nói chung, văn hóa Đồng Nai nói riêng ngày càng tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

3.10. Dân tộc Rơ măm:

Người Rơ Măm là một tộc người ở Việt Nam có dân số dưới 500 người, có mặt trên 7 tỉnh, thành phố. Người Rơ Măm cư trú tập trung nhiều nhất tại tỉnh Kon Tum, các tỉnh khác có rất ít, chỉ vài người như thành phố Hồ Chí Minh khoảng 10 người, còn tỉnh Đồng Nai khoảng 3-4 người.

Văn hóa truyền thống Rơ măm, bên cạnh bản sắc riêng còn mang tính chất vùng Trường Sơn – Tây Nguyên, thể hiện rất rõ ở cả ba lĩnh vực: hoạt động kinh tế, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần

Đặc điểm về kinh tế:

Người Rơ Măm sinh sống bằng nghề làm rẫy theo hình thức tự cung tự cấp, lúa nếp là lương thực chủ yếu. Khi gieo trồng, đàn ông cầm hai gậy nhọn chọc lỗ, đàn bà theo sau bỏ hạt giống và lấp đất. Săn bắt và hái lượm, đánh cá

vẫn giữ vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, được duy trì thường xuyên để cải thiện cuộc sống.

Nghề thủ công hầu như không còn tồn tại. Việc trao đổi hàng hóa vẫn còn hình thức hàng đổi hàng, đổi công bên cạnh hình thức mua bán bằng tiền. Trong số các nghề phụ gia đình, nghề dệt vải phát triển nhất nhưng ngày nay đã suy giảm vì người Rơ Măm đã quen dùng các loại vải công nghiệp bán trên thị trường. Đời sống kinh tế hiện nay còn nhiều khó khăn do điều kiện môi trường có nhiều biến đổi.

Kinh tế nương của người Rơ măm lệ thuộc rất nhiều vào tự nhiên. Toàn bộ quy trình canh tác, từ chọn đất, phát đốt, trồng tría, chăm bón và thu hoạch đều gắn với các lễ nghi nông nghiệp, cầu xin các vị Thần (Yang). Đằng sau các vị thần là sức lao động thủ công của con người. Trong sức lao động thủ công ấy, người Rơ Măm phân công lao động theo giới, theo lứa tuổi phù hợp, tạo hiệu quả trong sản xuất. Đàn ông phát đốt, chọc lỗ tra hạt, đan lát các đồ gia dụng, cúng lễ, tuốt bông lúa đầu tiên. Đàn bà lo chọn đất, chuẩn bị lễ vật, tham gia đốt nương, nấu nướng, chăm sóc gia đình, đi hỏi chồng. Rõ ràng trong xã hội của người Rơ Măm, vai trò của người phụ nữ vẫn chiếm ưu thế, vừa đem lại hiệu quả lao động, vừa tạo sự phát triển, hạnh phúc trong mỗi gia đình.

Đặc điểm văn hóa vật chất:

+ Âm thực:

Trong ẩm thực, có các món nhuyển có thể nấu trong ống lồ ô; rượu cần, gỏi cá kiến vàng, đọt mây... là những món riêng, độc đáo của người Rơ Măm. Các loại cây ruốc cá, gỏi cá trong lễ mở cửa kho thóc, tiếng chim Briêng xe, miếu thờ đá, nhà mồ thay thế người sống, cây nêu, cách uống rượu cặp đôi, lễ vật hỏi chồng, nhận con nuôi, cách cúng Yang diễn ra với các hình thức khác nhau về nghi trượng, lễ vật, nghi thức hành lễ, cách dựa vào tiếng chim nhạy cảm với thời tiết, cách dựa vào các phản ứng của đồ vật như lưỡi gà để vận hành cuộc sống, cách bảo vệ rừng đầu nguồn, sử dụng các loại thuốc nam chữa cảm cúm, đau đầu... cách bắt cá, lấy trứng kiến, trồng trọt, chế biến ẩm thực, cách sử dụng nhạc cụ theo cặp đôi...

+ Nhà ở:

Nhà ở của người Rơ măm đều có hành lang chính giữa, chạy suốt chiều dài sàn, ở trung tâm nhà có một gian rộng là nơi tiếp khách và diễn ra các sinh hoạt văn hóa nói chung của các gia đình. Ngôi nhà sàn dài truyền thống không còn, phổ biến hiện tồn là nhà trệt mới xây dựng, sửa chữa do nhà nước hỗ trợ. Bên cạnh sự biến đổi vật chất bên ngoài, chủ thể gia đình đã chuyển từ đại gia đình, nhiều thế hệ sinh sống sang gia đình nhỏ, chỉ có một đến hai thế hệ cùng ở,

chung tài sản, chung kinh tế, quyền lợi vật chất, tinh thần. Ngọn lửa trong ngôi nhà dài không còn là biểu tượng cho sự sống và bình yên

+ Trang phục:

Trang phục nam nữ có những nét riêng. Nam cắt tóc ngắn ở trần, đóng khố. Vạt trước khố dài tới gối, vạt sau dài tới ống chân. Khố thường dùng màu trắng nguyên của vải mộc. Lung được xăm hoa văn kín, nhất là những người cao tuổi. Trai gái đến tuổi thành niên phải cưa răng ở hàm trên (4 hoặc 6 chiếc). Phụ nữ thường để tóc dài búi sau gáy. Áo là loại cộc tay vai thẳng (không khoét cổ như Bâu), thân thẳng, hình dáng gần vuông giống áo Bâu. Áo màu sáng (màu nguyên của sợi bông) các đường viền cổ và cửa tay cộc màu đỏ. Gấu áo có dải băng trang trí (cao 1/4 thân áo) bằng màu đỏ, hoa văn hình học. Váy là loại váy hở màu trắng nguyên sợi bông. Bốn mép váy và giữa thân váy có các đường viền hoa văn màu đỏ với mô típ hoa văn hình học và sọc ngang.

Trong văn hóa tinh thần:

Dân tộc Rơ Măm cũng như nhiều dân tộc khác, đó là tín ngưỡng vạn vật hữu linh. Tất cả các sự vật, hiện tượng đều gắn với thần và ma. Các vị thần gọi chung là Yàng, chưa phân định rõ ràng, thứ bậc nhưng một lòng thờ phụng để cầu xin sự che chở từ đấng siêu nhiên dành cho những con người bé nhỏ. Quản lý xã hội truyền thống tộc người chủ yếu là do già làng (chủ làng), hội đồng già làng, nay có thêm hệ thống quản lý của Nhà nước.



Người Rơ Măm trong trang phục truyền thống

Hôn nhân truyền thống đậm nét mẫu hệ, phụ nữ đi hỏi chồng. Nhiều tập tục gia đình vẫn mang tính sơ khai, như người rể phải làm lều riêng. Khi cưới vẫn tồn tại hình thức phụ nữ hỏi chồng, cư trú bên vợ, tuy đã bỏ qua tục cưới chung ở nhà rông về nhà riêng tổ chức, nhưng tục rể ngồi vẫn còn phổ biến. Nam nữ đến tuổi trưởng thành phải cưa răng, cưa tai nay đã bỏ hoàn toàn, những đứa trẻ không chôn theo khi mẹ chết, nhưng tục chôn chung vẫn rải rác.

Qua nhiều thế hệ sinh sống trên vùng đất Đồng Nai, tuy người Rơ Măm chỉ có vài người nhưng họ cũng đã có những đóng góp tích cực trong tiến trình khai phá, bảo vệ, xây dựng và phát triển vùng đất này.



CÂU HỎI SỐ 02

Câu 2: Anh (chị) hãy nêu những hiểu biết và cảm nhận về di tích Văn Miếu Trấn Biên, nêu những giải pháp thiết thực về hoạt động phát huy di tích này nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698 - 2018).

TRẢ LỜI CÂU HỎI SỐ 02

Biên Hòa - Đồng Nai không phải là nơi tôi sinh ra, nhưng tôi đã có khoảng thời gian gắn bó với mảnh đất Đồng Nai này đã hơn 30 năm (có thể nói là gần nửa đời người). Khoảng thời gian đó đủ để cho tôi hiểu, tôi thấm con người và mảnh đất Đồng Nai và tôi đã xem Đồng Nai như là quê hương ruột thịt thứ hai của mình. Nhà tôi ở ngoại ô thành phố Biên Hòa, hàng ngày tôi đi làm từ rất sớm và khi ánh đèn đường sáng lên là lúc tôi có mặt ở nhà, nên mỗi khi có dịp được nghỉ cuối tuần hay vào những dịp lễ tết trong năm, tôi và gia đình bé nhỏ của mình thường chủ động sắp xếp công việc để dành quỹ thời gian ít ỏi để đi thăm một số khu du lịch hay danh lam thắng cảnh của quê hương. Trong số đó, di tích Văn Miếu Trấn Biên là nơi mà tôi và gia đình đến nhiều nhất.

Như bao người dân và du khách khác, đến với Văn Miếu Trấn Biên đối với tôi không ngoài mục đích đơn thuần là việc thư giãn, thả mình trong không gian thoáng mát, trong lành, chiêm ngưỡng được vẻ đẹp thơ mộng và cổ kính của một công trình kiến trúc mỹ thuật độc đáo, trong phút chốc cảm giác bình yên quên đi âu lo mệt mỏi của cuộc sống đời thường “cơm, áo, gạo, tiền”, tinh thần trở nên hưng phấn, tâm hồn thêm tươi trẻ mà Văn miếu Trấn Biên còn là một di tích được tạo nên dựa trên sự kết tinh chất lọc những tinh hoa tinh túy nhất của dân tộc, mà ẩn sâu trong đó là óc tư duy sáng tạo của lãnh đạo địa phương qua các thời kỳ, cũng như ý chí niềm tin, sự đồng lòng đồng sức của Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai, di tích Văn miếu Trấn Biên chứa đựng nhiều giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, giáo dục của địa phương nói riêng, của cả nước nói chung. Không những vậy, di tích còn mang trong mình một ý nghĩa tâm linh thuần khiết...

Những ai chưa từng đến với Văn miếu Trấn Biên, thì hãy đặt chân đến đây dù chỉ một lần, du khách sẽ cảm nhận được ánh hào quang phát ra từ di tích, ánh sáng chân lý sẽ dẫn đường chỉ lối cho du khách đến được bến bờ của chân - thiện - mỹ, của vinh quang, du khách sẽ trở thành người có ích cho gia đình và xã hội hơn.

Để hiểu thêm về di tích cấp quốc gia Văn Miếu Trấn Biên, du khách hãy cùng tôi trước là đến thăm quan và sau là tìm hiểu di tích cấp quốc gia này nhé.

Cách trung tâm thành phố của tỉnh không xa, xuất phát từ Trung tâm tổ chức Hội nghị và Sự kiện (Quảng Trường tỉnh), theo đường Nguyễn Ái Quốc (hướng cầu Hóa An), tới gần ngã tư khoảng 1,5 km rẽ phải vào đường Nguyễn

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Du, đi tiếp khoảng 300m là du khách sẽ tận mắt nhìn thấy di tích Văn miếu Trấn Biên nguy nga và cổ kính. Xưa kia di tích Văn miếu Trấn Biên thuộc thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, dinh Trấn Biên, nay thuộc khu phố 5, phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vùng đất phương Nam - Trấn Biên, từ thế kỷ XVI trở về trước vẫn còn là một vùng đất hoang sơ, dân cư thưa thớt chưa có tên trên bản đồ nước Việt. Thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, có những đợt di dân nối tiếp nhau từ vùng Ngũ Quảng vào sinh sống. Năm 1679, một số bộ phận người Hoa, gốc Quảng Đông - Phước Kiến theo tập đoàn Trần Thượng Xuyên tránh họa Mãn Thanh, đến Đàng Trong xin cư trú, chúa Nguyễn chấp thuận, cho vào Nam lập nên Nông Nại Đại Phố (Cù lao phố, xã Hiệp Hòa ngày nay) buôn bán với người nước ngoài.

Năm 1698, Chương cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh vâng mệnh chúa Nguyễn vào Nam kinh lược xứ Nam Bộ, ổn định cơ cấu hành chính, sáp nhập vùng đất mới vào bản đồ nước Việt. Nhờ các chính sách hợp lý, chính quyền nhà Nguyễn đã sớm xác định chủ quyền và ổn định vùng đất phía Nam Tổ quốc. Lúc này, vùng đất Trấn Biên có sự phát triển rực rỡ về giao thương, kinh tế, phồn thịnh hơn hẳn nhiều vùng đất khác ở Đàng Trong.

Để có nơi bảo tồn, phát huy, tôn vinh các giá trị văn hóa, giáo dục của dân tộc nơi vùng đất mới Đàng Trong - Trấn Biên. 17 năm sau, (tức năm Ất Mùi 1715), chúa Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Phan Long - Trấn thủ dinh Trấn Biên và Ký lục Phạm Khánh Đức chọn lựa vị trí, thế đất đẹp, non xanh nước biếc, sơn thủy hữu tình ở địa phận thôn Bình Thành và thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, dinh Trấn Biên, cách phía tây Trấn hai dặm rưỡi để xây dựng Văn miếu Trấn Biên. Theo thuật phong thủy của người xưa, nơi dựng Văn miếu Trấn Biên là nơi đất tốt, hội tụ được các yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa. *Sách Gia Định thành thông chí* ghi chép: “*Phía Nam hướng ra sông Phước, phía Bắc dựa theo núi rừng, núi sông thanh tú, có cây tươi tốt*”. *Đại Nam nhất thống chí* ghi rõ hơn: “*Ở địa phận thôn Tân Lại, huyện Phước Chính, cách tỉnh thành 2 dặm về phía Tây Bắc. Năm Ất Mùi, Hiến Tông thứ 25 (1715), Trấn thủ Dinh Trấn Biên là Nguyễn Phan Long và viên ký lục là Phạm Khánh Đức tìm đất để dựng, phía Nam trông ra sông Phước Giang (Đồng Nai), phía Bắc dựa vào núi Long Sơn, là một cảnh đẹp nhất ở Trấn Biên*”.



Toàn cảnh Văn Miếu Trấn Biên

Văn miếu Trấn Biên ra đời sau Văn miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long -

Hà Nội), nhưng là Văn miếu đầu tiên, mang cốt cách phương Nam. Việc xây dựng Văn miếu trên mảnh đất “Trần Biên” đối với chúa Nguyễn, không chỉ cho thấy sự sáng suốt của người đứng đầu xứ Đàng Trong; mà còn cho thấy nguyên lý xuyên suốt của sự nghiệp dựng nước luôn coi trọng việc kế thừa truyền thống văn hiến; không chỉ trên chiều dài của thời gian, mà của cả trên chiều rộng của không gian gắn với sự nghiệp mở mang bờ cõi của dân tộc.

Sự ra đời của Văn miếu Trần Biên còn khẳng định những giá trị văn hóa, chính trị và đánh dấu một bước quan trọng trong việc hình thành nền quốc học ở vùng đất mới. Văn miếu Trần Biên không chỉ là nơi thờ cúng các bậc khai sáng Nho gia, mà còn là một trung tâm văn hóa, giáo dục của tỉnh Biên Hòa và cả phương Nam (trước khi Văn miếu Gia Định ra đời vào năm 1824). Vì vậy, Văn miếu Trần Biên không chỉ được tầng lớp quan lại và sĩ phu phong kiến đương thời tôn vinh, mà còn được nhân dân Biên Hòa ngưỡng vọng và gọi một cách trân trọng là “Văn Thánh miếu”, thể hiện lòng thành và ngưỡng mộ, trọng học của nhân dân vùng đất Biên Hòa đối với sự nghiệp giáo dục.

1. Tìm hiểu sơ lược về di tích Văn miếu Trần Biên:

1.1. Quá trình trùng tu Văn miếu Trần Biên:

Văn miếu Trần Biên khởi đầu được tạo dựng như thế nào đến nay chưa tìm thấy tài liệu thành văn chính thống ghi chép lại. Có thể, ban đầu khởi dựng, Văn miếu Trần Biên được xây dựng một cách đơn giản, hoặc sau đó bị các cuộc chiến tranh liên miên giữa Tây Sơn và Nguyễn Ánh làm tổn hại. Theo tài liệu ghi chép lại, Văn miếu Trần Biên trải qua hai lần trùng tu lớn:

* Lần trùng tu thứ nhất:

Năm Giáp Dần (1794), đời Thế Tổ Cao hoàng đế (Nguyễn Phúc Ánh) đã sai Lễ bộ Nguyễn Hồng Đô phụng mệnh tu bổ Văn miếu Trần Biên quy mô, hoành tráng. Công việc trùng tu Văn miếu Trần Biên được miêu tả như sau: *“Giữa làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía Đông làm Thần miếu, phía Tây làm Dục Thánh từ, trước xây tường ngang, phía Tả có cửa Kim Thanh, phía Hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn các treo trống chuông trên đây, phía Tả có Sùng Văn đường, phía Hữu có Duy Lễ đường. Chu vi bốn mặt ngoài xây thành vuông, mặt tiền làm cửa Văn miếu, phía Tả, phía Hữu có hai cửa Nghi môn, rường cột chạm trổ, quy chế tinh xảo, đồ thờ có những thần bái, khám vàng, ve chén và đồ phủ quỳ biên đậu đều chỉnh nhã tinh khiết. Trong thành, trăm hoa tươi tốt, có những cây tùng, cam, quýt, bưởi, xoài, mít, chuối và quả hồng xiêm đầy rẫy, sum suê, quả sai lại lớn... Hàng năm, tế vào hai ngày đình mùa xuân và mùa thu. Đầu đời Trung Hưng, nhà vua thường thân làm lễ, về sau sai quan thế thay. Lệ đặt 50 lễ sinh, 50 miếu phu trông nom thường trực”* (Gia định Thành thông chí; Trịnh Hoài Đức; Sđd; tập Hạ; tr.108).

Lần trùng tu này, diễn ra trước khi Nguyễn Ánh đưa quân ra đánh chiếm Quy Nhơn, điều này đã nói lên tầm quan trọng đối với tập đoàn phong kiến đương thời, chỉ ít Văn miếu Trấn Biên được xem như tầm bình phong để Nguyễn Ánh đề cao Nho gia.

**** Lần trùng tu thứ hai:***

Năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm Tý - 1852), Văn miếu Trấn Biên được trùng tu lần thứ hai với quy mô lớn hơn trước: Văn miếu chính đường và tiền đường đều 5 gian, dựng thêm hai dãy tả vu và hữu vu, mỗi dãy 5 gian; đền Khải Thánh, chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa giữa 3 gian, một tòa cửa trước một gian, một tòa kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn Các 2 tầng, ba gian hai chái; phía trước biển “Đại thành điện” đổi thành “Văn Miếu điện” và “Khải Khánh điện” đổi thành “Khải Thánh từ”.

Như vậy, theo các tài liệu lịch sử đến thời Tự Đức, Văn miếu Trấn Biên đã được xây dựng hoàn chỉnh và to đẹp nhất so với các văn miếu khác ở phương Nam. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn, Văn miếu Trấn Biên được ghi chép đầy đủ và chi tiết nhất so với 27 Văn miếu ở các tỉnh, phủ khác, kể cả Văn miếu ở Kinh sư (Kinh đô Thăng Long). Việc xây dựng và những lần trùng tu Văn miếu Trấn Biên đều được đích thân các quan lại phụng mệnh người đứng đầu triều đình thời bấy giờ (Nguyễn Phúc Chu, Nguyễn Ánh, Tự Đức) thực hiện.

Năm 1861, khi tiến chiếm tỉnh Biên Hòa, quân Pháp đã đốt phá Văn miếu Trấn Biên không còn dấu vết, nhằm xóa bỏ giá trị cốt lõi, biểu tượng Nho học, tinh thần độc lập của người Việt nhằm thực hiện chính sách ngu dân, thống trị lâu dài dân tộc ta. Dù vậy, hình ảnh của Văn miếu Trấn Biên vẫn được lưu truyền và đọng lại trong tâm trí của người dân Đồng Nai - Nam bộ.

**** Phục dựng lại Văn miếu Trấn Biên***

Trải qua bao thăng trầm lịch sử, nhất là cuộc chiến tranh của các thế lực ngoại xâm, nhưng trong tâm thức người Đồng Nai, Văn miếu Trấn Biên luôn tồn tại, mãi là niềm tự hào như một biểu tượng về nền văn hóa nơi vùng đất mới, tiếp nối truyền thống hàng ngàn năm văn hiến của dân tộc. Với đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, đền ơn đáp nghĩa, tôn vinh, phụng thờ các bậc vĩ nhân, danh nhân tiêu biểu về văn hóa, giáo dục của dân tộc và của quê hương Biên Hòa - Đồng Nai.

Trong dịp kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai (1698 - 1998), Tỉnh ủy, UBND tỉnh Đồng Nai đã giao UBND thành phố Biên Hòa làm chủ đầu tư nghiên cứu phục dựng lại Văn miếu Trấn Biên, xem đây là một trong những công trình văn hóa lớn nhằm tôn vinh những giá trị

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

nhân văn, giáo dục truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo với tính chất và nội dung mang tâm hồn và khí phách của Đồng Nai.

Để có cơ sở phục dựng Văn miếu Trấn Biên, ngay từ năm 1995, UBND thành phố Biên Hòa đã có Tờ trình đề nghị UBND tỉnh Đồng Nai cho phép xây dựng Văn miếu ở phường Bửu Long. Chủ trương này đã được Tỉnh ủy, UBND tỉnh chấp thuận. Qua nghiên cứu, đoàn khảo sát đã chọn địa điểm đồi đá gần hồ Long Vân ở thôn Tân Lại xưa (nay là phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa) là nơi phù hợp nhất để tái dựng lại Văn miếu Trấn Biên. Đề cương Chính trị tái xây dựng Văn miếu Trấn Biên do Tiến sĩ Huỳnh Văn Tới - Phó Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai là người trực tiếp biên soạn trên cơ sở nghiên cứu Văn miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội, mô hình Văn miếu ở Vĩnh Long, Huế, Văn miếu ở một số tỉnh, thành trong nước và tham quan Văn miếu ở nước ngoài.



Sau một thời gian chuẩn bị thận trọng, kỹ lưỡng, công trình phục dựng lại Văn miếu Trấn Biên được khởi công xây dựng giai đoạn I vào ngày 09/12/1998 trên khu đất có diện tích 2ha gồm các hạng mục: Văn Miếu môn, Nhà bia, Khuê Văn các, Thiên Quang tinh, Đại Thành môn, Nhà bia Khổng tử, Nhà Bái đường, thảm xanh, sân đường nội bộ từ nguồn ngân sách của tỉnh và xã hội hóa.

Ngày 14/02/2002, công trình tái dựng lại Văn miếu Trấn Biên được khánh thành và đưa vào sử dụng. Công trình Văn miếu Trấn Biên được hoàn thành là niềm tự hào của tất cả người dân xứ Biên Hòa - Đồng Nai. Nơi đây sẽ trở thành điểm sinh hoạt văn hóa lành mạnh, thu hút mọi người tham gia trong các hoạt động về nguồn, tưởng nhớ tổ tiên, nêu cao tinh thần hiếu học, giáo dục truyền thống, góp phần trong việc bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế hội nhập phát triển mới. Văn miếu Trấn Biên không chỉ là biểu tượng mà là mạch nguồn nối liền truyền thống của quá khứ với hiện tại, đồng hành với người dân Biên Hòa - Đồng Nai hướng vào tương lai, xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp trên nền tảng vững chãi của văn hiến dân tộc.

Với những giá trị lịch sử và văn hóa đó, di tích lịch sử Văn miếu Trấn Biên được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định 2894/QĐ-BVHTTDL ngày 18-8-2016.

1.2. Về sự kiện, nhân vật lịch sử được thờ phụng:

Xưa kia, Văn miếu Trấn Biên thờ Khổng Tử, bậc khai sáng nền Nho học để thể hiện tinh thần trọng học. Đến nay, vẫn tinh thần trọng học ấy nhưng được soi sáng qua tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy chữ “Văn” làm gốc. Văn miếu Trấn Biên dành nơi trang trọng nhất trong Nhà Bái đường để thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh - anh hùng giải phóng dân tộc kiệt xuất của dân tộc Việt Nam, nhà giáo dục cách mạng danh nhân văn hóa thế giới. Bên cạnh đó, Văn miếu Trấn Biên còn là nơi thờ các nhà văn hóa tiêu biểu đạo cao, đức trọng của dân tộc và vùng đất Nam Bộ - Đồng Nai, các bậc tiền hiền, hậu hiền, tiên sư như: nhà giáo Chu Văn An (1292 - 1370) - thầy giáo tài năng, thanh liêm; Nguyễn Trãi (1380 - 1442) - vị anh hùng dân tộc, ngôi “sao Khuê” của thế kỷ XV, danh nhân văn hóa của nhân loại; Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585); Lê Quý Đôn (1726 - 1784) - một học giả uyên bác, đa tài nhất thời kỳ phong kiến - nhà bác học về lĩnh vực văn hóa của nước ta; Nguyễn Du (1765 - 1820) - Danh nhân văn hóa thế giới; Võ Trường Toản (? - 1792) - một bậc trí thức lớn, giàu lòng yêu thương con người; Đặng Đức Thuật (?); Trịnh Hoài Đức (1765-1825); - Ngô Nhân Tĩnh (Ngô Nhơn Tịnh (1761 - 1813); Lê Quang Định (1759 - 1813); Bùi Hữu Nghĩa (1807 - 1872); Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888), là cách thể hiện tấm lòng tri ân của các thế hệ người Đồng Nai đối với các bậc tiền nhân. Việc thờ phụng thực hiện dưới hình thức văn hóa dân tộc cổ truyền, trang nghiêm đơn giản, phù hợp với tâm lý xã hội và tín ngưỡng dân gian.

Văn miếu Trấn Biên là công trình được xây dựng theo kiến trúc Văn Miếu - Quốc Tử Giám ở Hà Nội, gồm các hạng mục: nhà thờ chính, tả yu hữu vu, sân hành lễ... thể hiện truyền thống tôn sư trọng đạo, kính trọng hiền tài. Nổi bật giữa vùng không gian thoáng đãng, nhiều cây xanh, là những vòm mái cong, lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc (gốm tráng men).

1.3. Một số hạng mục của di tích:

+ Văn Miếu môn:



Văn Miếu môn

Khu nội tự của Văn miếu Trấn Biên tôn nghiêm được ngăn cách với không gian bên ngoài bằng hệ thống tường rào bằng sắt xung quanh. Văn Miếu môn là cổng ra vào của Văn miếu, nơi ngăn cách không gian bên trong với bên ngoài. Văn miếu môn có kiến trúc kiểu tam quan, một cổng chính và hai cổng phụ; mái dạng cổ lầu, lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, hệ thống đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút biểu tượng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ, bền vững, cao sang và an lạc.

+ Nhà bia:



Nhà Bia

Qua cổng Văn miếu môn vào không gian thứ nhất là không gian cây

xanh và thảm cỏ, theo đường lát gạch chính giữa dẫn đến Nhà bia.

+ Khuê Văn Các:



Khuê Văn Các

Khu thứ 3 được tiếp nối bởi Khuê Văn các, có diện tích 10m², được xây dựng trên một nền vuông; kiến trúc cổ lâu, mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men; các đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút, biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Trên đỉnh mái trang trí hai con rồng cách điệu trong tư thế hồi long và “Lưỡng long châu nguyệt”. Theo cách lý giải truyền thống về thiên thể: Khuê là tên một ngôi sao trong chòm 28 sao, là đầu bạch hổ phương Tây, có 16 ngôi sao sắp xếp khúc khuỷu giống hình chữ Văn. Trong sách hiếu kinh có ghi: “Khuê chủ văn chương”, về sau người ta coi sao Khuê biến hóa là người đứng đầu của quan văn.

+ Thiên Quang tỉnh:



Ảnh: Tác giả bên Thiên Quang Tỉnh

Thiên Quang tỉnh (Giếng ánh sáng của mặt trời) hình vuông, xung quanh được xây bằng đá xanh Bửu Long, hàng rào bao quanh bằng đá Bửu Long, quanh năm nước đầy, mặt nước trong xanh phẳng lặng, được thả các loại cá và sen. Người xưa có quan niệm rằng Giếng hình vuông tượng trưng cho đất, cửa hình tròn trên gác Khuê Văn tượng trưng cho bầu trời trời. Tinh hoa của cả trời đất đều tập trung nơi trung tâm văn hóa, giáo dục uy nghiêm này.

+ Nhà truyền thống:



Nhà Truyền thống

Nằm bên trái hồ Thiên quang tỉnh, là nơi giao lưu họp mặt, hội thơ, tọa đàm về lịch sử sự hình thành và phát triển; văn hóa, khoa học, giáo dục, con người xứ Đồng Nai xưa và nay. Hiện tại, Nhà Truyền thống có trưng

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

bày hình ảnh về Văn miếu Quốc Tử giám Hà Nội và Văn miếu Trấn Biên, các khoa thi thời xưa.

+ Nhà đề danh:



Nhà Đề danh

Đối xứng với Nhà truyền thống là Nhà đề danh, là nơi ghi danh những cá nhân, đơn vị tập thể đã có công đóng góp to lớn cho sự nghiệp văn hóa, khoa học, giáo dục của tỉnh Đồng Nai sẽ được ghi danh trong bảng vàng, đề danh trên bia đá. Nhà đề danh được thiết kế và có diện tích giống như Nhà truyền thống. Hiện nay, Nhà đề danh là nơi làm việc của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên.

+ Đại thành môn:

Cửa Đại thành nằm trên trục thần đạo, là cửa chính để vào khu thờ phụng tế lễ của Văn miếu; đây còn là lớp cổng của sự thành đạt. Đại thành môn mang ý nghĩa các Nho sĩ ngày xưa khi thi cử, vượt qua được lớp cổng Đại Thành, nghĩa là đã đạt được một trình độ học vấn uyên thâm, đạt đến đỉnh cao của khoa cử Nho học.

+ Nhà bia thờ Khổng Tử:



Miếu thờ Khổng Tử

Qua cửa Đại thành là nhà bia thờ Khổng Tử có diện tích khoảng 5m², có kiến trúc đơn giản, hai cột đỡ mái; mái lợp ngói lưu ly màu xanh ngọc bằng gốm tráng men, các đầu đao được gắn phù điêu cách điệu hình chim hạc bằng gốm men xanh cong vút - biểu trưng cho sự cao quý, thanh khiết, trường thọ và an lạc. Bên trong đặt tượng Khổng Tử làm bằng đá xanh Bửu Long nguyên khối. Mẫu tượng Khổng Tử được thực hiện theo mẫu ở vườn Luận ngữ - Khu di sản văn hóa thế giới, Khúc Phụ, Sơn Đông, Trung Quốc

+ Sân Đại bái:



Sân Đại bái

Sân Đại bái hình vuông, lát gạch tàu nối cửa Đại thành, nhà bia Khổng Tử và nhà Bái đường (Nhà thờ chính) theo trục thần đạo; nối nhà Văn vật khố với

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

nhà Thư khố theo trục đối xứng. Đây là nơi diễn ra các buổi lễ quan trọng tại Văn miếu Trấn Biên

+ Nhà Bái đường (Nhà thờ chính):



Nhà Bái đường

Qua sân Đại bái là Nhà Bái đường, đây là công trình kiến trúc quan trọng nhất của quần thể kiến trúc Văn miếu Trấn Biên. Nhà Bái đường được xây dựng theo kiến trúc cổ (ba gian hai chái); gồm 7 gian được phân định với nhau bằng các hàng cột.

Gian chính giữa là nơi thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc Việt Nam, nhà giáo dục, danh nhân văn hóa thế giới. Phía sau là biểu tượng của mặt trời đồng Ngọc Lũ, biểu trưng của văn hóa Việt Nam. Nơi đặt hương án thờ cùng tượng Bác Hồ bán thân đúc bằng đồng được đặt trên một bệ ghép bằng các tảng đá cột cao. Phía trên, dọc theo hàng cột chính giữa được trang trí bao lam bằng gỗ, chạm lõng hoa lá, rồng sơn son thếp vàng, bên trên là bức hoành phi “Văn hiến Trấn Biên”.

Gian bên trái thờ 5 năm vị danh nhân văn hóa, giáo dục đại diện cho cả dân tộc, vừa là những vị quan rường cột trong triều đình vừa là những nhà thơ, nhà văn nổi tiếng, những nhà giáo thanh cao, mẫu mực của dân tộc: Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn, Nguyễn Du. Tượng bán thân năm vị danh nhân văn hóa, được đặt trong năm khám thờ bằng gỗ. Phía trước là lư đồng, hai bên là cặp hạc bằng đồng.

Gian bên phải thờ những danh nhân văn hóa gắn với vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai và Nam bộ xưa (thứ tự từ trái qua phải): Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Gia Định tam gia (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định), Nguyễn Đình Chiểu, Bùi Hữu Nghĩa. Các tượng danh nhân văn hóa, khám thờ, bao lam được thiết kế, trang trí như gian bên phải.

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Phía bên phải sát tường đặt phiên bản bia tiến sĩ, bia đá. Các hiện vật thể hiện những giá trị vai trò của đội ngũ trí thức đối với quốc gia và quá trình hình thành Văn miếu Trấn Biên. Các hoành phi, liễn đối trang trí trong Nhà Bái đường đều mang nội dung nêu cao tinh thần của trí thức và nhân dân Biên Hòa - Đồng Nai. Đồng thời, nêu cao truyền thống nền văn hiến Việt Nam.

+ Văn vật khố:

Văn vật khố được xây dựng bên trái sân Đại bái. Kiến trúc Văn vật khố được mô phỏng theo Nhà trưng bày sản phẩm của Trường Bá nghệ Biên Hòa trước đây ở khu vực Tòa bố Biên Hòa. Nhà Văn vật khố gồm 5 gian, với kết cấu cửa chính, cửa sổ và các phù điêu, hoa văn gốm được trang trí bên trong đều hoàn toàn là hiện vật gốc, điều này có ý nghĩa như sự minh chứng cho một ngôi trường đã làm rạng rỡ nền văn hóa Biên Hòa - Đồng Nai. Các hiện vật trưng bày tại đây là sản phẩm của 4 làng nghề truyền thống của tỉnh Đồng Nai (gốm sứ - điêu khắc mộc - tạc đá - đúc đồng).

+ Nhà Thư khố:

Nhà Thư khố đối diện với nhà Văn vật khố, được thiết kế giống như nhà Văn vật khố. Nhà Thư khố là nơi tái hiện diễn trình của nền văn hóa Đồng Nai.

+ Vườn tượng Danh nhân văn hóa:



Tác giả chụp ảnh tại Vườn tượng Danh nhân Văn hóa



Vườn tượng Danh nhân – Nơi tôn vinh văn hóa – giáo dục Việt Nam

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

Ngày 22/9/2015, tại Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên đã khánh thành Vườn tượng Danh nhân Văn hóa là một trong những công trình chào mừng các ngày lễ lớn và Đại hội Đảng các cấp năm 2015.

Vườn tượng Danh nhân văn hóa là nơi hội tụ của truyền thống và hiện đại. Việc dựng tượng các Danh nhân văn hóa nhằm bày tỏ lòng biết ơn, sự ngưỡng mộ về cuộc đời, sự nghiệp, tấm gương đạo đức và công lao to lớn của các vị; đồng thời khơi dậy lòng tự hào dân tộc, tinh thần hiếu học, truyền thống “Uống nước nhớ nguồn”. Trong giai đoạn đầu, Vườn tượng xây dựng được 13 danh nhân chế tác từ chất liệu đá xanh Bửu Long và một bức phù điêu của Thi tướng Huỳnh Văn Nghệ. Tất cả các tượng trong khu vườn đều hướng mặt về Văn miếu Trấn Biên. Trung tâm là tượng Vua Lý Thái Tổ (974 - 1028) cao 9m - người có công dời kinh đô từ Hoa Lư về Thăng Long. Bên phải gồm có 5 tượng danh nhân văn hóa: Chu Văn An; Nguyễn Trãi, Trạng trình Nguyễn Bình Khiêm, Lê Quý Đôn; Đại thi hào Nguyễn Du. Bên trái gồm 7 danh nhân văn hóa phương Nam: Võ Trường Toản, Đặng Đức Thuật, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Lê Quang Định, Bùi Hữu Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu. Mỗi tượng danh nhân có chiều cao 3m, với nhiều tư thế khác nhau. Dưới chân dung là những dòng tiểu sử ngắn về năm sinh, năm mất.

Không những vậy, Vườn tượng danh nhân văn hóa còn là phương thức truyền tải giá trị văn hóa một cách sinh động và thiết thực nhất góp phần đưa lịch sử Việt Nam gần hơn với các em học sinh. Từ đó khuyến khích các em tìm hiểu về tiểu sử danh nhân văn hóa và đặc biệt là những vị danh nhân mà ngôi trường mình được danh dự mang tên.

+ Hội quán Trấn Biên:

Hội quán Trấn Biên được xây dựng năm 2013, với diện tích 1.000m². Hội quán ra đời với mục tiêu trở thành một địa điểm giao lưu văn hóa cho người dân Biên Hòa. Hội quán được thiết kế theo mô hình một quán café sách - nhà hàng với không gian rộng rãi có cả trong và ngoài trời, cùng với phòng triển lãm và sân khấu nhỏ. Thời gian qua, Hội quán Trấn Biên đã đáp ứng được nhu cầu thưởng thức dừng chân của du khách khi tham quan Văn miếu.



Tác giả tại Hội quán Trấn Biên

2. Giá trị di tích Văn Miếu Trấn Biên

2.1. Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng liên quan tới di tích:

Văn miếu Trấn Biên kể từ khi khởi dựng nơi thờ Khổng Tử - vị khai sáng của “Nho giáo” và “Nho học”; nơi diễn ra các hoạt động tôn giáo của giáo lý điền chương - phong hóa - lễ nghi. Văn miếu là nơi tuân thủ và thể hiện các lễ nghi một cách chặt chẽ nhất. Đầu thời Trung Hưng (trước năm 1802), đích thân chúa Nguyễn đến Văn miếu Trấn Biên để hành lễ hàng năm vào hai ngày đình mùa xuân và mùa thu. Về sau (khi nhà Nguyễn đã được thiết lập), khâm mạng vua, quan Tổng trấn thành Gia Định đến hành lễ, cùng với Trấn quan Biên Hòa và quan Đốc học (vị quan xem việc học ở trấn Biên Hòa). Lệ đặt mỗi kỳ là 50 lễ sinh và 50 miếu phu đều lo làm chức phận.

Hàng năm, nhiều chương trình sinh hoạt văn hóa lớn, những sự kiện quan trọng của tỉnh, thành phố Biên Hòa đã chọn và giao cho Văn miếu Trấn Biên thực hiện như: tổ chức các hoạt động dâng hương tưởng nhớ chủ tịch Hồ Chí Minh kỷ niệm ngày sinh và ngày mất của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5 và 21/7 âm lịch); các hoạt động về nguồn, triển lãm, tọa đàm, sinh hoạt chuyên đề giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp các danh nhân văn hóa được thờ trong Văn miếu; các ngày lễ Tết thầy vào ngày 03/01 (âm lịch), ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4), ngày Quốc khánh (02/9), ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11),... Các ngày lễ này được tiến hành lễ theo nghi thức cổ truyền và hiện đại với những sinh hoạt phù hợp và các hình thức sinh hoạt văn hóa lành mạnh, đa dạng, phục vụ nhu cầu tín ngưỡng và giải trí của nhân dân, du khách trong và



Đường hoa Văn miếu Trấn Biên ngày tết

ngoài tỉnh.

Đây là một trong các hoạt động truyền thống nhằm giáo dục thế hệ trẻ về lịch sử dân tộc, lịch sử quê hương. Đồng thời, thông qua các buổi sinh hoạt, tạo sân chơi lành mạnh giúp học sinh các trường giao lưu, học hỏi hiểu biết thêm về danh nhân văn hóa dân tộc; động viên, khuyến khích học sinh noi gương các bậc

tiền nhân phần đầu hơn nữa trong việc rèn luyện nhằm đạt thành tích cao trong học tập. Bên cạnh đó, Trung tâm Văn miếu Trấn Biên còn phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể, các đơn vị trong và ngoài tỉnh tổ chức lễ báo công, tuyên dương, khen thưởng, kết nạp Đoàn viên.

Trước đó, vào năm 2015, Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh Đồng Nai đã long trọng tổ chức Lễ kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển Văn miếu Trấn Biên (1715 - 2015), với nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, triển lãm như: Triển lãm “300 năm Văn miếu Trấn Biên - Nơi tôn vinh giá trị học”; chương trình dâng hương, thả đèn hoa đăng và biểu diễn Lân Sư Rồng; chương trình Sân khấu hóa tái hiện lịch sử 300 năm hình thành và phát triển Văn miếu Trấn Biên; chương trình biểu diễn Đờn ca tài tử... Lễ kỷ niệm là dịp để nhân dân Đồng Nai thể hiện sự trân trọng đối với quá khứ, phát huy truyền thống “Uống nước nhớ nguồn” của cha ông; phát huy những giá trị văn hóa, khẳng định vị thế của Văn miếu Trấn Biên trong đời sống tinh thần của người dân Đồng Nai và vùng đất Nam bộ. Đồng thời, góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

2.2. Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích:

Văn miếu Trấn Biên là sự tiếp nối và phát huy tinh thần của Văn miếu - Quốc Tử Giám (Thăng Long - Hà Nội) và các Văn miếu khác. Sự ra đời của Văn miếu Trấn Biên đánh dấu bước tiến quan trọng trong việc hình thành nền giáo dục Nho học, trung tâm văn hóa trong buổi đầu khai phá vùng đất mới phương Nam nói chung và Đồng Nai nói riêng.

Ngày nay, Văn miếu Trấn Biên là biểu tượng của tâm hồn và khí phách, của người Đồng Nai; mạch nguồn nối liền truyền thống trọng học và tôn sư trọng đạo của dân tộc Việt Nam; điểm sinh hoạt văn hoá, giáo dục, khoa học của Đồng Nai trong công cuộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong xu thế, vận hội phát triển mới.

Văn miếu Trấn Biên là trung tâm sinh hoạt văn hóa của mọi tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh đến tham quan, học tập; nơi tôn vinh các giá trị văn hóa - giáo dục của Đồng Nai đối với các tập thể, cá nhân đạt các thành tích đặc biệt xuất sắc.

Văn miếu Trấn Biên là công trình mang kiến trúc hiện đại vừa mang ý nghĩa biểu trưng cho văn hóa truyền thống của dân tộc trên vùng đất mới Biên Hòa - Đồng Nai.

Ngoài ý nghĩa tiếp nối mạch nguồn văn hóa truyền thống Thăng Long Hà Nội, văn hóa phương Nam khuyến khích tinh thần trọng học trọng nhân tài của cha ông ta thì vườn tượng danh nhân văn hóa còn thể hiện sự quan tâm của tỉnh nhà trong gìn giữ và phát huy các giá trị vô giá của văn hóa. Song song với phát triển kinh tế bởi vật chất có thể đi qua tan biến nhưng văn hóa sẽ là giá trị mãi trường tồn.

Việc phục dựng Văn miếu Trấn Biên không chỉ là việc làm hướng về cội nguồn, truyền thống thể hiện tâm lòng, quyết tâm lớn và bản lĩnh sáng tạo của Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai, đáp ứng lòng mong mỏi của nhân dân; là truyền thống gìn giữ và biết phát huy bản sắc dân tộc; tư tưởng của Hồ Chí Minh và đường lối văn hóa của Đảng ta, để “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc” như Nghị quyết Trung ương V (khóa VIII) của Đảng đề ra, làm nền tảng tinh thần, làm mục tiêu, đồng thời là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

Văn miếu là nơi bảo tồn, gìn giữ và tôn vinh các giá trị văn hóa giáo dục xưa và nay của dân tộc và của địa phương; đồng thời là một thiết chế văn hóa, du lịch gắn với khu danh thắng Bửu Long đã được công nhận là di tích quốc gia. Văn miếu Trấn Biên đã trở thành một địa chỉ văn hóa đặc sắc với nhiều hoạt động phong phú, đồng thuận giữa ý Đảng với lòng dân. Do vậy, ngoài việc thờ phụng các danh nhân văn hóa – giáo dục xưa và nay, còn là nơi tổ chức lễ báo công, tuyên dương tài năng trên các lĩnh vực. Ngoài ra, Văn miếu cũng là nơi đón nhiều đoàn khách trong và ngoài tỉnh cũng như các đoàn khách quốc tế khi đến thăm Đồng Nai. Văn miếu là nơi tôn vinh các giá trị truyền thống văn hóa, giáo dục của dân tộc và quê hương. Từ khi Văn miếu Trấn Biên được khánh thành, đây không chỉ là nơi đón tiếp nhiều tầng lớp nhân dân trong và ngoài tỉnh đến thăm quan mà còn là nơi tổ chức nhiều buổi lễ quan trọng như lễ trao giải học sinh giỏi, giải thưởng Văn học Trịnh Hoài Đức, các sinh hoạt khoa học, văn hóa, giáo dục. Đó là cách trân trọng nhân tài và là biện pháp giáo dục lịch sử truyền thống hiệu quả nhất.

Với nhiều hình thức, nội dung hoạt động mới, Văn miếu Trấn Biên còn là động lực tinh thần lớn lao thể hiện khát vọng vươn lên về trí tuệ và tài năng của Đảng bộ và nhân dân tỉnh nhà; quyết tâm đẩy mạnh phát triển kinh tế, đời sống văn hóa tinh thần phong phú, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.

Có thể nói, Văn miếu Trấn Biên là nơi các giá trị văn hóa – giáo dục của quê hương được tỏa sáng, là nơi tự hào, tôn vinh, đề cao cá nhân, đơn vị ở địa phương đã đạt các huân, huy chương, danh hiệu cao quý của Nhà nước, học

hàm, học vị cấp cao, giải thưởng quốc gia, quốc tế với thành tích đặc biệt xuất sắc...; một trung tâm văn hóa – giáo dục truyền thống của Đồng Nai vào những ngày lễ tết quan trọng... nhằm đề cao và phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo, truyền thống hiếu học của cha ông, khẳng định quyết tâm tiến bước mạnh mẽ vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đầu tư ưu tiên cho phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học, công nghệ, xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc của Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai.

Những ngày thường, Văn miếu là nơi tổ chức các buổi sinh hoạt, bình văn thơ, nhạc họa; giới thiệu tác phẩm mới; giáo dục truyền thống cho học sinh, sinh viên, tuổi trẻ, hội thảo khoa học; sinh hoạt dã ngoại... Khu Văn Miếu có kiến trúc dân tộc, cổ kính cảnh quan đẹp sẽ là tour du lịch (gắn với danh thắng Bửu Long) hấp dẫn đối với du khách khi đến Đồng Nai thân thương, nghĩa tình...

3. Những giải pháp thiết thực về hoạt động phát huy di tích này nhân dịp kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1698 – 2018):

Đến với Văn miếu Trấn Biên ta sẽ tìm thấy một không gian trong lành, thoáng mát, yên tĩnh, thấy được hồn của quê hương, hồn dân tộc, thấy được chân lý sống, đạo làm người của Nho gia Khổng Tử, đạo đức phong cách tư tưởng Hồ Chí Minh, tấm gương khai sáng của các bậc hiền nhân, danh nhân đi trước và đồng thời đó là sự vận dụng nhạy bén, sáng tạo từ những chủ trương, đường lối của Đảng bộ, Nhà nước và sự đồng lòng của nhân dân Đồng Nai trong công cuộc xây dựng nền văn hóa, giáo dục tinh nhà... Nước Thiên Quang Tịnh sẽ là tấm gương sáng cho những đến đây ai soi mình vào đó, để tự răn mình rằng đã sinh ra trên đời thì phải “có danh gì với núi sông”, phải đề là mục tiêu và lý tưởng sống lấy đó làm động lực phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công, góp phần xây dựng quê hương đất nước ngày càng giàu mạnh.

Văn miếu là nơi hun đúc trong mỗi con người ý chí vươn lên, không ngừng học tập, sáng tạo đem trí tuệ và sức lực của bản thân cống hiến cho xã hội, góp phần xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp văn minh, xứng đáng với những thành quả, những tấm gương của các bậc hiền tài, nhà tư tưởng lớn đã dày công vun đắp.

Là công dân của tỉnh Đồng Nai, được nhiều lần đến viếng thăm Văn miếu Trấn Biên, nhận thấy được sự đổi mới qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo nhưng Văn miếu vẫn giữ nguyên được bản sắc văn hóa của dân tộc. Bạn bè quốc tế cũng như địa phương bạn đến thăm quan đều đánh giá cao những cố gắng, nỗ lực của Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai trong quá trình bảo tồn và phát huy truyền thống

dân tộc, bản thân tác giả rất vui mừng. Nhân kỷ niệm 320 năm hình thành, phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai (1698-2018), để Văn miếu Trấn Biên ngày càng thu hút du khách đến tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu, học tập bản thân tác giả xin đưa ra một số giải pháp về hoạt động phát huy di tích này như sau:

Thứ nhất: Công tác thờ tự, đề danh, ghi danh, nhà truyền thống

Về lâu dài, bên cạnh việc thờ cúng đối với các đối tượng thờ tại Nhà Bái đường Văn miếu Trấn Biên gồm: Chủ tịch Hồ Chí Minh, Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn... Cần đề danh, ghi danh tôn vinh những hiền tài, nguyên khí quốc gia ở địa phương; ghi danh các Tiên sĩ có công lao to lớn đối với địa phương... có hình thức bảng vàng hoặc bia đá để lưu giữ lâu dài như: Đối với những cử nhân Nho học sẽ



Học sinh tham quan Vườn tượng Danh nhân văn hóa

dựng bia, bởi họ là những người xây dựng nên truyền thống văn hóa, giáo dục cho quê hương; Đối với những Tiên sĩ hiện đại: dựng bia khắc tên và quê quán, thành tích tới thời điểm khắc bia; Làm các bảng giới thiệu lịch sử, nội dung và giá trị các tấm bia cho nhân dân và du khách nắm được tiểu sử. Đặt các bảng đó ở những nơi dễ tiếp cận và không cản trở sự quan sát của khách tham quan.

Đối với những người có thành tích đặc biệt trong học tập, nghiên cứu nên khắc tên để biểu dương; Những cá nhân, các đơn vị ở địa phương đạt các danh hiệu cao quý; học vị; giải thưởng quốc tế, quốc gia, thành tích đặc biệt xuất sắc... được biểu dương, lưu danh trang trọng trong Văn miếu dưới hình thức ghi danh vào bảng vàng ở nhà Đề danh và lưu niệm hiện vật ở nhà Truyền thống.

Nhà Thư khố, nhà Văn Vật khố và Nhà Truyền thống là nơi trưng bày hình ảnh, tư liệu, sách và các sản phẩm về nghề thủ công truyền thống của địa phương như: đồng, gốm, đồ gỗ, đá... Kết hợp nhà Truyền thống là nơi tổ chức trưng bày triển lãm chuyên đề kỷ niệm các ngày lễ lớn trọng đại của địa phương và đất nước.

Thứ hai: Tổ chức các hoạt động văn hóa, khoa học, giáo dục

Tổ chức sinh hoạt nói chuyện chuyên đề, hoặc các hoạt động phù hợp về các danh nhân thờ trong Văn miếu Trấn Biên nhân dịp kỷ niệm năm chẵn hoặc ngày sinh hoặc ngày mất của danh nhân. Đối tượng là học sinh trong các trường phổ thông các cấp, lồng ghép sinh hoạt với hái hoa dân chủ và giao lưu với báo

cáo viên; thông qua đó góp phần giáo dục truyền thống và khơi dậy ý thức tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ về lịch sử văn hóa nước nhà;

Trung tâm Văn miếu Trấn Biên phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức cho các bậc học sinh tham quan, về nguồn. Qua đó, tuyên truyền, giáo dục cho các em về truyền thống của Văn miếu. Các trường mang tên các bậc tiền nhân như: Chu Văn An, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Nguyễn Trãi... phối hợp với Trung tâm Văn miếu Trấn Biên hình thành và tổ chức trao các giải thưởng Chu Văn An, giải thưởng Trịnh Hoài Đức, giải thưởng Lê Quý Đôn... việc làm này vừa giáo dục, vừa khuyến khích học sinh cố gắng học tập.

Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về Văn miếu Trấn Biên và tìm hiểu về cội nguồn văn hóa phương Nam; tìm hiểu về các bậc danh nhân được thờ phụng tại Văn miếu; Tiếp tục tổ chức các cuộc thi sáng tác mỹ thuật, xây dựng Vườn tượng danh nhân tại di tích;

Hàng năm, chọn Văn miếu Trấn Biên tổ chức đêm thơ “Nguyên tiêu” được xem như Ngày hội của giới văn nghệ sĩ tỉnh Đồng Nai. Đêm thơ còn là buổi giao lưu, gặp gỡ và trao giải thưởng về các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật cho các văn nghệ sĩ trong tỉnh và khu vực miền Đông Nam Bộ;

Chọn Văn miếu Trấn Biên tổ chức Hội thi, Liên hoan “đờn ca tài tử Nam Bộ” - loại hình nghệ thuật đã được UNESCO đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể đại diện cho nhân loại. Mỗi năm một lần, Trung tâm Văn miếu Trấn Biên cần phối hợp với Chi hội Di sản dân gian Đồng Nai tổ chức liên hoan vinh danh loại hình nghệ thuật “Đờn ca tài tử Nam Bộ” trở thành di sản văn hóa thế giới, giao lưu với các nghệ nhân và các nhà nghiên cứu Nam Bộ đến trình bày, biểu diễn bộ môn nghệ thuật này;

Xây dựng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và cấp tỉnh nhằm nâng cao công tác bảo tồn, phát huy giá trị của Văn miếu Trấn Biên trong hiện tại và tương lai;

Nghiên cứu, sưu tầm hình ảnh, hiện vật về các danh nhân được thờ phụng tại Văn miếu Trấn Biên; hàng năm tổ chức triển lãm chuyên đề giới thiệu, phục vụ khách tham quan nhân dịp kỷ niệm Ngày sinh, ngày mất của các danh nhân văn hóa thờ tại Nhà Bái đường Văn miếu;

Sưu tầm và tổ chức trưng bày triển lãm các tác phẩm văn học nghệ thuật, nhiếp ảnh, mỹ thuật của các văn nghệ sĩ, các tác giả của tỉnh đạt giải cao trong các cuộc thi cấp tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế;

Trưng bày những ấn phẩm, bài dự thi đạt giải thưởng cao trong các cuộc

thi của tỉnh phát động và tổ chức.

Thứ ba: Tổ chức các hoạt động lễ hội

Xây dựng kịch bản, phối hợp với các cơ quan chức năng và đoàn nghệ thuật tái hiện lại hoạt cảnh các cuộc thi cử xưa kia (triều Nguyễn) tại Văn miếu Trấn Biên nhân dịp đầu năm mới;

Duy trì lễ Tết thầy vào ngày mùng 3 tết Nguyên Đán nhằm ôn lại truyền thống “tôn sư trọng đạo”, một truyền thống tốt đẹp của dân tộc; Duy trì tổ chức kỷ niệm ngày sinh, ngày mất của chủ tịch Hồ Chí Minh với các hoạt động có ý nghĩa; nội dung phong phú được chỉnh sửa, bổ sung theo từng năm;

Hàng năm, chọn Văn miếu Trấn Biên là nơi tổ chức lễ hội “Mừng Đảng, mừng Xuân” và các sự kiện văn hóa, giáo dục của tỉnh;

Hàng năm, vào ngày 23/4, Trung tâm Văn miếu Trấn Biên phối hợp với Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin Truyền thông, Nhà xuất bản Đồng Nai, Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh... tổ chức “Ngày hội sách và văn hóa đọc” tại Văn miếu Trấn Biên nhằm hưởng ứng thông điệp của UNESCO về “Ngày sách và bản quyền thế giới 23/4”. Việc tổ chức “Ngày hội sách và văn hóa đọc” nhằm

nâng cao nhận thức, ý thức của người dân, đặc biệt tầng lớp thanh thiếu niên, sinh viên, học sinh về giá trị, tầm quan trọng về việc đọc sách đối với việc giáo dục và hình thành nhân cách con người: Chân - thiện - mỹ. Từ đó có kế hoạch tuyên truyền, khuyến khích việc đọc sách, hình thành thói quen đọc,

tạo nên nền tảng quan trọng cho việc tự học, học tập suốt đời của các tầng lớp nhân dân, góp phần xây dựng xã hội học tập. “Ngày hội sách và văn hóa đọc” cũng là dịp để tôn vinh sách, tác giả, tác phẩm, tôn vinh những người làm việc trong lĩnh vực xuất bản, phát hành, thư viện, quảng bá sách với công chúng của tỉnh;

Hàng năm, vào dịp đầu Xuân mời các Nho gia có uy tín, giỏi bút pháp đến Văn miếu Trấn Biên “cho chữ Thánh hiền” phục vụ nhân dân, đặc biệt là lớp trẻ. Tổ chức biểu diễn Thư pháp - Thư họa nhằm tôn vinh và giới thiệu những nét bút tài hoa;



Giáo viên và học sinh đến dâng hương tại vườn tượng danh nhân

Tiếp tục tôn vinh các nhà giáo nhân dân, thầy thuốc ưu tú, nghệ sĩ nhân dân, doanh nhân tiêu biểu. Khuyến khích các đơn vị tổ chức nhiều hơn các buổi lễ trang trọng như: tuyên dương học sinh giỏi, tuyên dương các học sinh, sinh viên có thành tích học tập xuất sắc, tuyên dương các nhà trí thức tiêu biểu có nhiều đóng góp cho tỉnh nhà... Tổ chức và trao giải thưởng vinh danh các danh hiệu cấp cao của Đảng và Nhà nước;

Hàng năm, ngành VH-TT-DL phối hợp với Trung tâm Văn miếu Trấn Biên chọn Văn miếu Trấn Biên là địa điểm tổ chức ngày Di sản văn hóa Việt Nam 23/11; Tổ chức trao giải thưởng Văn học nghệ thuật Trịnh Hoài Đức của tỉnh Đồng Nai (5 năm tổ chức/lần) nhằm vinh danh những tập thể và cá nhân có công trình sáng tác văn học nghệ thuật về quê hương Đồng Nai;

Hàng năm, vào ngày Kỷ niệm Ngành VH-TT-DL (28/8) hoặc ngày Di sản văn hóa Việt Nam, Sở VH-TT-DL phối hợp với Trung tâm Văn miếu Trấn Biên là địa điểm tổ chức thi đấu môn thể thao dân gian truyền thống kéo co...

Duy trì tổ chức đường hoa Trấn Biên nhân dịp đón chào năm mới phục vụ nhân dân vui Xuân và tạo điểm nhấn thu hút du khách đến tham quan Văn miếu Trấn Biên và khu di tích danh lam thắng cảnh Bửu Long và chùa Bửu Long...

Nghiên cứu, tạo ra những sản phẩm văn hóa mang tính du lịch đặc thù làm quà lưu niệm phục vụ khách tham quan khi đến Văn miếu Trấn Biên và trong các dịp lễ hội... Tổ chức sân khấu biểu diễn ca nhạc và giới thiệu bức tranh thêu "Trời Nam nguyên khí Trấn Biên" nhằm tôn vinh nghề thêu thủ công truyền thống...

Thứ tư: Công tác xây dựng kế hoạch hoạt động và tuyên truyền, quảng bá

Trung tâm Văn miếu Trấn Biên phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo và các ban, ngành chức năng nghiên cứu, biên soạn, đưa nội dung giáo dục ý thức bảo vệ di sản văn hóa nói chung và di sản văn hóa Văn miếu Trấn Biên nói riêng vào chương trình học ngoại khóa mang tính bắt buộc tại các trường học trên địa bàn tỉnh;

Trung tâm Văn miếu Trấn Biên cần phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng như: báo, đài Trung ương và địa phương thường xuyên đưa tin, thực hiện phóng sự, bài viết giới thiệu, quảng bá về Văn miếu Trấn Biên. Biên soạn, xuất bản sách, tờ rơi, tờ gấp... về Văn miếu Trấn Biên nhất là dịp kỷ niệm 320 năm hình thành và phát triển Văn miếu Trấn Biên để cho mọi người dân, du khách thấy được tầm quan trọng và giá trị của di sản văn hóa này để cùng góp sức chung tay quản lý, bảo vệ, bảo tồn, phát huy giá trị của di sản Văn miếu Trấn

Biên trong hiện tại và tương lai;

Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ: Quà lưu niệm: đề xuất cơ quan chủ quản, trước mắt nghiên cứu và đầu tư phát hành một số ấn phẩm văn hóa - quà lưu niệm như: Sách giới thiệu di tích lịch sử Văn miếu Trấn Biên; Phát hành bộ ảnh giới thiệu về Văn miếu Trấn Biên; Xây dựng phim tài liệu, giới thiệu toàn bộ khu di tích và những hoạt động văn hóa, du lịch đặc trưng; In hình Văn miếu Trấn Biên với những cảnh tiêu biểu trên các đồ vật như: ly, đĩa, quạt, áo, nón...

Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tuyên truyền, quảng bá, khai thác hết tiềm năng kinh tế, du lịch nhằm thu hút khách tham quan các địa danh, danh lam thắng cảnh ở Biên Hòa - Đồng Nai như: Cù lao Phố, Vườn quốc gia Cát Tiên, khu du lịch Bửu Long, chùa Bửu Phong ... hay tham quan các di tích chiến tranh, nghiên cứu các di chỉ khảo cổ học như: Chiến khu Đ, mộ Cụ thạch Hàng Gòn, đàn đá Bình Đa, đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh, đình Tân Lâm...

Duy trì hoạt động Website của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên, các pano tuyên truyền, quảng bá về Văn miếu Trấn Biên. Xây dựng một màn hình LED ở vị trí phù hợp tại giao lộ Huỳnh Văn Nghệ và đường vào Văn miếu Trấn Biên để giới thiệu hình ảnh và các hoạt động tiêu biểu trong năm của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên, giới thiệu vườn tượng danh nhân.

Thứ năm: Tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 Vườn tượng Danh nhân văn hóa.

Cải tạo lại cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ ở khu vực vườn tượng; mở rộng đường giao thông nội bộ để đáp ứng nhu cầu di chuyển khi tham quan của du khách; Thực hiện làm bờ kè, tạo cảnh quang xung quanh khu vực hồ nước trước cổng Văn miếu Trấn Biên; Thiết kế lại nội dung, kích cỡ chữ khắc trên mỗi bệ tượng Danh nhân để thuận lợi cho khách tham quan và tìm hiểu về tiểu sử của từng Danh nhân văn hóa.

Phát triển không gian một cách bền vững trên cơ sở tận dụng khai thác tối đa yếu tố địa hình, địa vật, cảnh quan thiên nhiên. Đồng thời có thể xây dựng các địa điểm nghỉ ngơi, dừng chân nhỏ để phục vụ du khách từ phương xa về đây tham quan.

Thứ sáu: Đào tạo nguồn nhân lực

Trung tâm Văn miếu Trấn Biên thường xuyên xây dựng một đội ngũ nguồn nhân lực có chuyên môn, nghiệp vụ quản lý về văn hóa, du lịch và có tâm huyết đối nghề, đặc biệt là đội ngũ thuyết minh viên để có thể đáp ứng mọi nhu cầu tham quan, học tập, nghiên cứu, tìm hiểu của người dân và du khách; Các

Hội Thi Tìm Hiểu Giá Trị Văn Hóa - Lịch Sử Đồng Nai Năm 2017

thuyết minh viên cần được bồi dưỡng, tự trao đổi kiến thức về di sản văn hóa của vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai. Sự hiểu biết sâu sắc về kiến thức văn hóa, con người, vùng đất Đồng Nai là điều kiện thuận lợi cho thuyết minh viên trong công tác hướng dẫn khách tham quan và quảng bá về di tích Văn miếu Trấn Biên;



Thí sinh tham gia phần thi thuyết minh về du lịch

Thực hiện quy hoạch khu Văn miếu Trấn Biên và khu Di tích danh thắng Bửu Long trong sự kết nối truyền thông với hiện tại và tương lai theo hướng bảo tồn phát huy các giá trị di sản dân tộc; khu giải trí du lịch đa dạng, lành mạnh gồm nhiều loại hình với khu tâm linh có giá trị về tín ngưỡng của dân tộc.

Tiếp tục mở rộng các hoạt động giao lưu học tập, trao đổi kinh nghiệm về quản lý, hoạt động với Văn miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội, Văn miếu Huế và các Văn miếu khác trên cả nước để đưa hoạt động của Trung tâm Văn miếu Trấn Biên của tỉnh Đồng Nai ngày một đa dạng, phong phú.

Huy động các nguồn vốn đầu tư nâng cấp, hình thành điểm du lịch có khả năng thu hút và cung cấp các dịch vụ đa dạng; Xã hội hóa du lịch để thu hút được nguồn vốn phát triển du lịch từ xã hội cho công tác bảo tồn, tôn tạo di tích, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật. Có thể mở tuyến xe buýt kết nối các điểm du lịch lân cận, giúp người dân, du khách thuận tiện hơn trong việc tham quan các di tích trong tỉnh. Xây dựng hình ảnh và phong cách ứng xử của nhân dân địa phương tại Văn Miếu để tạo nên hình ảnh di tích mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc và tấm lòng hiếu khách nơi đây, để lại ấn tượng sâu sắc trong lòng du khách...



Toàn cảnh Vườn tượng Danh nhân Văn hóa Văn Miếu Trấn Biên

LỜI KẾT

Có thể nói, bao đời nay Văn Miếu Trấn Biên là một phần không thể thiếu trong cộng đồng dân cư, là tài sản văn hóa của tỉnh Đồng Nai nói riêng. Bên cạnh đó, Văn Miếu Trấn Biên được xem là nơi ghi danh học vị tiến sĩ, nơi thờ tự các bậc tổ nho, tiền hiền, khoa bảng, đồng thời chính là trung tâm đào tạo thi cử dưới thời phong kiến. Vì thế cần phải phát huy tác dụng của di tích, lịch sử Văn Miếu Trấn Biên đối với sự nghiệp giáo dục – đào tạo trong xã hội hiện nay.

Văn miếu Trấn Biên là hình ảnh đáng trân trọng, tự hào của người dân Đồng Nai, là một minh chứng sống động cho truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo trên mảnh đất này. Trải qua gần 320 năm, lịch sử thăng trầm của Văn Miếu Trấn Biên gắn liền với lịch sử của một vùng đất anh hùng. Văn Miếu Trấn Biên là vật chứng, là trung tâm thờ tự, tôn vinh những người có công lớn trong sự nghiệp học hành dưới các thời đại vua chúa, góp phần giáo dục truyền thống hiếu học cho người Việt Nam nói chung, người Đồng Nai nói riêng.

Di tích Văn miếu Trấn Biên là di sản văn hóa vật thể ra đời và tồn tại lâu dài trong lịch sử cho đến ngày nay. Chính vì vậy, việc bảo tồn, trùng tu di tích là một trong những yếu tố quan trọng nhằm lưu giữ những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và thẩm mỹ này là một việc làm không hề đơn giản. Vì vậy, nhằm nâng cao hiệu quả việc bảo tồn di tích Văn miếu Trấn Biên cần có các giải pháp cụ thể về từng mặt để giúp khu di tích Văn miếu Trấn Biên ngày càng hoàn thiện và phát triển.

Hy vọng, di tích Văn miếu Trấn Biên sẽ được Nhà nước, lãnh đạo Đồng Nai đặc biệt quan tâm, tạo mọi điều kiện để bảo tồn và phát huy giá trị được tốt nhất. Tiến tới sẽ trở thành một địa chỉ du lịch có uy tín và thu hút được hàng triệu du khách thập phương tìm về.

Văn miếu Trấn Biên hôm nay mãi mãi là vẻ đẹp huyền diệu của xứ sở Đồng Nai. Hồn thiêng từ đất mẹ mà ra, hồn thiêng từ trầm tích của dòng sông bồi đắp, hồn thiêng từ sâu thẳm lòng người, tất cả cùng hội tụ về tạo nên sức mạnh cội nguồn truyền thống thâm sâu, một nền văn hóa rực rỡ được kết tinh từ ngàn năm lịch sử của dân tộc.

Bài viết như một lời tri ân đối với các bậc cha ông đã có công khai sáng vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai hôm nay. Thế hệ chúng tôi, tiếp tục giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc của quê hương Đồng Nai nói riêng, của cả dân tộc Việt Nam nói chung, ra sức bảo vệ và xây dựng quê hương Đồng Nai ngày càng giàu đẹp và văn minh và nguyện sống xứng đáng với những thành quả mà cha ông đã để lại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

*** TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ:**

1. <https://vi.wikipedia.org/>
2. <http://baovanhoa.vn/>
3. <http://www.baodongnai.com.vn/>
4. <http://www.thuviendongnai.gov.vn/>
5. <http://tuyengiao.dongnai.gov.vn/>
6. <https://dost-dongnai.gov.vn/>
7. <http://vanmieutranbien.com.vn/>

*** TÀI LIỆU GIẤY:**

1. Tạp chí Văn nghệ Đồng Nai các năm 2003, 2009, 2011, 2012.
2. Tạp chí Thông tin khoa học, Bảo Tàng Đồng Nai số 10/2003, 9/2010, 12/2012,
3. Địa chí Đồng Nai, Huỳnh Ngọc Trảng, 2001 (Tập 1, Tập 3 và Tập 5).
4. Người Đồng Nai, Nxb. Đồng Nai, 1996.
5. Truyện kể về đất nước & con người Đồng Nai, Nguyễn Yên Tri, Nxb. Đồng Nai, 1996.
6. Đồng Nai từ mở cõi đến mở cửa, Mai Sông Bé, Nxb. Đồng Nai, 2009.
7. 290 năm Văn miếu Trấn Biên, Huỳnh Văn Tới, Nxb. Đồng Nai 2005.
8. Văn hóa Đồng Nai, Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng,..., Nxb. Đồng Nai, 2005.
9. Văn hóa người Mạ, Huỳnh Văn Tới, Lâm Nhân, Phan Đình Dũng, Nxb. Đồng Nai, 2013.
10. Người Châu ro ở Đồng Nai, Huỳnh Tới, Nxb. Đồng Nai, 1997.
11. Đồng Nai góc nhìn văn hóa, Huỳnh Văn Tới, Nxb. Đồng Nai, 2013.
12. Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển, Lâm Hiếu Trung, Nxb. Đồng Nai, 1998.
13. Biên Hòa xưa, Vy Văn Vũ, Bùi Quang Huy, Vũ Trung Kiên, Dương Tấn Bửu, Nxb. Đồng Nai, 2012.
14. Biên Hòa Đồng Nai xưa và nay, Lâm Hiếu Trung chủ biên, Bùi Quang Huy, Trần Quang Toại, Nxb. Đồng Nai, 2005.
15. Hỏi đáp về Biên Hòa Đồng Nai, Phan Đình Dũng, Nguyễn Thanh Lợi, Nxb. Đồng Nai, 2010.
16. Đồng Nai di tích lịch sử văn hóa, Trần Quang Toại, Nxb. Đồng Nai, 2004.
17. Địa danh hành chính - Văn hóa - Lịch sử Đồng Nai, Trần Quang Toại, Nxb. Đồng Nai, 2013.